

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 276 /TANDTC-PC

V/v góp ý đối với các dự thảo án lệ

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2019

Kính gửi:

- Các Vụ Giám đốc kiểm tra I, II, III Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án quân sự Trung ương;
- Các Tòa án nhân dân cấp cao;
- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện công tác phát triển án lệ của Tòa án nhân dân tối cao năm 2019, trên cơ sở kết quả nghiên cứu và tiếp nhận các đề xuất án lệ, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học đã xây dựng 17 dự thảo án lệ. Nội dung các dự thảo án lệ đã được đăng tải trên Trang tin điện tử về án lệ tại địa chỉ <https://anle.toaan.gov.vn/webcenter/portal/anle/anleduthao>

Để đảm bảo chất lượng của các án lệ khi được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Vụ trưởng các Vụ Giám đốc kiểm tra I, II, III Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương, các Tòa án nhân dân cấp cao, các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lấy ý kiến góp ý trong cơ quan, đơn vị mình đối với 17 dự thảo án lệ. Văn bản góp ý gửi về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) trước ngày **21-12-2019** (đồng thời gửi file word vào địa chỉ [phonganlespc@gmail.com](mailto:phonganlespc@gmail.com)).

Lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án, đơn vị nhận được công văn này nghiêm túc triển khai thực hiện theo đúng yêu cầu, tiến độ đề ra.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- ✓ - Cổng thông tin điện tử (để đăng tải);
- Lưu VT VP, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

**KT. CHÁNH ÁN  
PHÓ CHÁNH ÁN**



**Nguyễn Trí Tuệ**

## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 01

**Án lệ số /2019/AL về xử lý phương tiện phạm tội là tài sản chung của vợ chồng**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày tháng năm 2019 và được công bố theo Quyết định số /QĐ-CA ngày tháng năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 16/2018/HS-GĐT ngày 06-4-2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án “Cướp giật tài sản” đối với bị cáo: Hoàng Trọng H, sinh năm 1987.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 2 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Bị cáo có hành vi dùng tài sản chung của vợ chồng làm phương tiện phạm tội mà vợ/chồng của bị cáo không có lỗi trong việc để cho bị cáo sử dụng tài sản đó vào việc thực hiện tội phạm.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải tịch thu  $\frac{1}{2}$  giá trị của tài sản chung đó để sung quỹ Nhà nước.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

- Khoản 1, khoản 3 Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với khoản 1, khoản 3 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015);

- Điểm a khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (tương ứng với Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

### **Từ khoá của án lệ:**

“Cướp giật tài sản”; “Xử lý vật chứng”; “Tịch thu 1/2 giá trị tài sản chung”; “Phương tiện phạm tội”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Khoảng 22 giờ 20 phút ngày 16/12/2016, Hoàng Trọng H điều khiển xe mô tô hiệu Honda Future biển kiểm soát 75F1-484.70 lưu thông trên đường M (hướng từ Đàng G lên lãng K). Trong lúc điều khiển xe, quan sát thấy chị Phạm Thị Cẩm N đang điều khiển xe mô tô chạy cùng chiều, tại kẹp ba ga phía trước xe có để 01 túi xách màu đỏ, nên H nảy sinh ý định chiếm đoạt. Do đó, H điều khiển xe bám theo xe của chị N. Khi đi đến kiệt 113, đường M, chị N chuyển hướng xe rẽ vào, H điều khiển xe chạy theo được khoảng 50m thì vượt lên áp sát phía bên phải xe của chị N, dùng tay trái giật túi xách màu đỏ rồi H chạy xe thêm một đoạn (khoảng 05 m), sau đó quay đầu xe trở ra. Bị giật tài sản chị N

hồ “Cướp”, thì H nói “Muốn chết à” rồi chạy xe ra hướng đường M tẩu thoát. Chị N quan sát, đọc được biển số xe mô tô của H, nên đến Cơ quan Công an trình báo.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản, H về nhà mình kiểm tra trong túi có 01 ví da màu đỏ, bên trong có 2.650.000 đồng và nhiều giấy tờ cá nhân, thẻ ATM đều mang tên Phạm Thị Cẩm N.

- Vật chứng thu giữ gồm: 01 túi xách màu đỏ, tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2.650.000 đồng, 01 Chứng minh nhân dân, 01 giấy phép lái xe, 01 thẻ bảo hiểm y tế, 01 thẻ ATM Ngân hàng Bắc Á, 01 thẻ ATM Ngân hàng Vietcombank đều mang tên Phạm Thị Cẩm N. 01 xe Honda Future số máy JC54E3135647, số khung 5387EZ87456, biển kiểm soát 75F1-484.70, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020768 mang tên Hoàng Trọng H, biển số đăng ký 75F1-484.70.

- Về xử lý vật chứng: Cơ quan Công an đã trả lại cho chị N 2.650.000 đồng và toàn bộ giấy tờ cá nhân trên. Đối với ví da và túi xách chị N từ chối không nhận và vì không có giá trị và không yêu cầu bồi thường.

- Về trách nhiệm dân sự: Chị Phạm Thị Cẩm N đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Trọng L (cha của H) có đơn đề nghị trả lại chiếc xe mô tô hiệu Honda Future biển kiểm soát 75F1-484.70 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020768 mang tên Hoàng Trọng H cho ông, vì chiếc xe này do ông bỏ tiền ra mua sử dụng và nhờ con đứng tên đăng ký xe, hiện chưa được Cơ quan điều tra trả lại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 122/2017/HSST ngày 06/6/2017, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Hoàng Trọng H 03 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 17/12/2016.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 41 của Bộ luật Hình sự; điểm b, đ khoản 2 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu, tiêu hủy 01 túi xách màu đỏ, có dây đeo và 01 ví da màu đỏ

+ Trả lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Future mang biển số 75F1-484.70 và 01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020768, người đứng tên đăng ký xe là Hoàng Trọng H cho người quản lý hợp pháp là ông Hoàng Trọng L, tất cả có đặc điểm theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 08/5/2017 giữa cơ quan Điều tra và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phạt án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị.

Ngày 15/6/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KSĐT, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm theo hướng tăng hình phạt đối với Hoàng Trọng H và hủy bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng, tịch thu sung công quỹ Nhà

nước đối với phương tiện phạm tội là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Future mang biển số 75F1-484.70.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 107/2017HSPT ngày 05/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 13/QĐ-VC2 ngày 03/01/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 122/2017/HSPT ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về phần xử lý vật chứng để xét xử lại theo hướng: Tịch thu sung công  $\frac{1}{2}$  giá trị của xe mô tô nhãn hiệu Honda Future mang biển số 75F1-484.70 do Hoàng Trọng H đứng tên chủ sở hữu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Quá trình điều tra xác định: Tại hóa đơn giá trị gia tăng ngày 26/8/2016 của Công ty trách nhiệm hữu hạn T thể hiện: tên người mua xe mô tô là Hoàng Trọng H, địa chỉ: số 80 đường Nguyệt Biều, Thủy Biều, thành phố Huế; số tiền mua xe cả thuế là 30.000.000 đồng; tại Biên bản xác minh ngày 30/8/2017, đại diện Công ty T cho biết, người đứng tên mua thể hiện trong hóa đơn giá trị gia tăng là Hoàng Trọng H và tại Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 020768, do Công an thành phố Huế cấp ngày 26/8/2016, ghi rõ tên chủ xe là: Hoàng Trọng H, biển kiểm soát xe: 75F1-484.70.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 17/12/2016, Hoàng Trọng H khai “*Khi cướp giật, tôi sử dụng xe mô tô hiệu Honda Future BKS 75F1-484.70, xe này do tôi mua và đứng tên chủ sở hữu*”. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hoàng Trọng H khai: “*Bị cáo hay sử dụng chiếc xe đó để đi làm việc, bị cáo làm ở Công ty may trong Khu công nghiệp P*”. Như vậy, lời khai của Hoàng Trọng H về quyền sở hữu xe mô tô đã phù hợp với giấy tờ xe mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Huế thu thập được.

Khoản 2 Điều 439 của Bộ luật Dân sự năm 2005 về thời điểm quyền sở hữu, quy định: “*Đối với tài sản mua bán mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì quyền sở hữu được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản đó*”; Điều 223 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về xác lập quyền sở hữu, quy định: “*Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay hoặc chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật thì có quyền sở hữu tài sản đó*” và Thông tư số 01/2007/TT-BCA-C11 ngày 02/01/2007 của Bộ Công an hướng dẫn: “*Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày làm giấy tờ mua bán, cho tặng xe, người mua xe phải đến cơ quan đăng ký xe đang quản lý xe đó làm thủ tục sang tên, di chuyển, thay đổi đăng ký xe*”. Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên, có đủ cơ sở xác định: Hoàng Trọng H là chủ sở hữu hợp pháp và có toàn quyền định đoạt đối với xe mô tô hiệu Honda Future biển kiểm soát 75F1-484.70.

[2] Hoàng Trọng H có vợ tên là Trần Thanh X và hiện nay hôn nhân vẫn đang tồn tại; khoản 2 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất*”. Ngày 16/12/2016, Hoàng Trọng H sử dụng xe mô tô hiệu Honda Future biển kiểm soát 75F1-484.70 (là tài sản chung hợp nhất) làm phương tiện phạm tội; do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999, điểm a khoản 2 Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, cần phải tịch thu  $\frac{1}{2}$  giá trị của chiếc xe mô tô nêu trên để sung quỹ Nhà nước.

[3] Ông Hoàng Trọng L (là cha của Hoàng Trọng H) có đơn đề nghị trả lại cho ông chiếc xe mô tô hiệu Honda Future biển kiểm soát 75F1-484.70 và Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020768 mang tên Hoàng Trọng H, với lý do: chiếc xe này do ông bỏ tiền ra mua sử dụng và nhờ con đứng tên đăng ký xe. Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Hoàng Trọng L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với chiếc xe mô tô này; mặt khác, trong trường hợp, có căn cứ xác định chiếc xe mô tô nêu trên là do ông Hoàng Trọng L bỏ tiền ra mua, nhưng Hoàng Trọng H là người đứng tên đăng ký, thì theo quy định của pháp luật dân sự, Hoàng Trọng H vẫn là người sở hữu hợp pháp và có quyền định đoạt đối với tài sản này. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào đơn đề nghị của ông Hoàng Trọng L, quyết định trả lại chiếc xe mô tô và bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, mà người đứng tên đăng ký xe là Hoàng Trọng H cho người quản lý hợp pháp là ông Hoàng Trọng L là không đủ căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế về phần xử lý vật chứng “tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với phương tiện phạm tội là chiếc xe mô tô hiệu Honda Future, biển kiểm soát 75F1-484.70” cũng là sai lầm nghiêm trọng.

Vì vậy, để giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, cần phải hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 107/2017/HSPT ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm lại, theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng “tịch thu  $\frac{1}{2}$  giá trị xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển kiểm soát 75F1-484.70 để sung quỹ Nhà nước”.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 388, Điều 391 và Điều 396 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 107/2017/HSPT ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm lại, theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng “tịch thu  $\frac{1}{2}$  giá trị xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, biển kiểm soát 75F1-484.70 để sung quỹ Nhà nước”.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để xét xử lại theo thủ tục chung./.

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“[2] Hoàng Trọng H có vợ tên là Trần Thanh X và hiện nay hôn nhân vẫn đang tồn tại; khoản 2 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”. Ngày 16/12/2016, Hoàng Trọng H sử dụng xe mô tô hiệu Honda Future biển kiểm soát 75F1-484.70 (là tài sản chung hợp nhất) làm phương tiện phạm tội; do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999, điểm a khoản 2 Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, cần phải tịch thu ½ giá trị của chiếc xe mô tô nêu trên để sung quỹ Nhà nước.”*

## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 02

**Án lệ số /2019/AL về hành vi dùng thủ đoạn gian dối để bị hại chuộc lại tài sản mà bị cáo đã trộm cắp**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày tháng năm 2019 và được công bố theo Quyết định số /QĐ-CA ngày tháng năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 18/2018/HS-GĐT ngày 06-4-2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án “Trộm cắp tài sản” đối với bị cáo: Nguyễn Văn L, sinh năm 1987.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 2 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Bị cáo có hành vi trộm cắp tài sản, sau đó lại có hành vi dùng thủ đoạn gian dối với bị hại để bị hại chuộc lại tài sản đó.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, bị cáo chỉ phạm tội “Trộm cắp tài sản” mà không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 138, Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với Điều 173, Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015).

### **Từ khoá của án lệ:**

“Trộm cắp tài sản”; “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Chuộc lại tài sản”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyễn Văn L là cháu của chị Võ Thị Diệu C, nhiều lần mượn xe mô tô hiệu AirBlade biển số 92C1-090.04 của chị C; lợi dụng việc mượn xe mô tô, L đã đánh thêm 01 chìa khóa và cất giữ với mục đích khi nào chị C đi vắng mà để xe ở nhà thì L sẽ lấy đi.

Vào khoảng 08 giờ ngày 16/01/2015, chị C điều khiển xe mô tô nêu trên đến để ở bãi giữ xe chợ Đ (không gửi xe) rồi vào chợ bán vải. Nguyễn Văn L đi đến bãi xe, dùng chìa khóa đã đánh từ trước, mở khóa điều khiển xe của chị C về gửi tại nhà xe của Trường Cao đẳng M. Sau đó, từ ngày 17 đến ngày 19/01/2015 L mang xe mô tô trên đi bán nhiều nơi nhưng không ai mua vì không có giấy tờ. Đến ngày 20/01/2015, L nói với chị C là muốn tìm được xe thì thuê người quen của L tìm xe cho, đưa trước 4.000.000 đồng, tìm được xe thì đưa tiếp 15.000.000 đồng. Chị C nói lại nếu tìm được xe, thấy xe thì đưa tiền chứ không đưa tiền trước. Nghe vậy, L mang xe đến bãi xe Bệnh viện T, thành

phố Hội An để gửi xe. Đến khoảng 02 giờ ngày 21/01/2015 L mượn điện thoại di động của người khác, nhắn tin cho chị C với nội dung xe mô tô đang để ở bãi xe của Bệnh viện T, phiếu gửi xe để trong cốp xe, đi xuống lấy xe thì 11 giờ trưa mang tiền đến quán cà phê “Tình Thương” để gửi cho họ.

Khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày, L đến chợ Đ để chờ chị C đi lấy xe, đến nơi L biết chị C đã trình báo cơ quan Công an, nên L chuẩn bị bỏ trốn thì bị Công an mời làm việc. Quá trình làm việc tại cơ quan Công an, Nguyễn Văn L khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Kết luận điều tra số 27/KL-ĐTTHS ngày 28/5/2015, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H đề nghị truy tố Nguyễn Văn L về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại Cáo trạng số 25/CT-VKS ngày 10/6/2015, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố Nguyễn Văn L về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Ngày 21/7/2015, Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hội An quyết định trả hồ sơ để điều tra, truy tố bổ sung Nguyễn Văn L về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản với lý do: Ngoài hành vi trộm cắp tài sản là chiếc xe mô tô của chị C, thì L còn lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị C số tiền 19.000.000 đồng chuộc xe mô tô.

Ngày 30/7/2015, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hội An có Văn bản số 293/CV-KSĐT gửi Tòa án nhân dân thành phố Hội An với nội dung: Toàn bộ tài liệu chứng cứ tại hồ sơ vụ án, hành vi của Nguyễn Văn L chỉ cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) chứ không có căn cứ để khởi tố điều tra, truy tố thêm Nguyễn Văn L về một tội phạm khác.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2015/HSST ngày 18/8/2015, Tòa án nhân dân thành phố Hội An quyết định: áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), xử phạt: Nguyễn Văn L 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 18 tháng kể từ ngày tuyên án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định mức án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Hội đồng xét xử sơ thẩm ban hành Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/2015/HSST-QĐ ngày 18/8/2015, khởi tố vụ án hình sự đối với Nguyễn Văn L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/KNPT-HS ngày 20/8/2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hội An đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam hủy Quyết định khởi tố vụ án hình sự 01/2015/HSST-QĐ ngày



18/8/2015 của Hội đồng xét xử sơ thẩm – Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Tại Quyết định giải quyết kháng nghị số 232/2015/HSPT-QĐ ngày 29/10/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm, giữ nguyên Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/2015/HSST-QĐ ngày 18/8/2015 của Hội đồng xét xử sơ thẩm – Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 17/QĐ-VC2 ngày 17/01/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy các Quyết định khởi tố vụ án hình sự, Quyết định giải quyết kháng nghị nêu trên và đình chỉ vụ án.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm số 17/QĐ-VC2 ngày 17/01/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy các Quyết định khởi tố vụ án hình sự, Quyết định giải quyết kháng nghị nêu trên và đình chỉ vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm Nguyễn Văn L khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác, nên có đủ căn cứ kết luận: Sáng ngày 16/01/2015, Nguyễn Văn L biết di của mình là chị Võ Thị Diệu C điều khiển xe mô tô hiệu AirBlade biển số 92C1-090.04 đến để ở bãi giữ xe chợ Đ (không gửi xe) rồi vào chợ bán vải, nên L đi đến bãi xe, dùng chìa khóa đã đánh từ trước, mở khóa điều khiển xe của chị C về gửi tại nhà xe của Trường Cao đẳng M. Sau đó, L mang xe mô tô trên đi bán nhiều nơi nhưng không ai mua vì không có giấy tờ. Đến ngày 20/01/2015, L nói với chị C là muốn tìm được xe thì thuê người quen của L tìm xe cho, đưa trước 4.000.000 đồng, tìm được xe thì đưa tiếp 15.000.000 đồng. Chị C nói lại nếu tìm được xe, thấy xe thì đưa tiền chứ không đưa tiền trước.

Với hành vi phạm tội như trên, Tòa án cấp sơ thẩm kết án Nguyễn Văn L “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Xét Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/2015/HSST-QĐ ngày 18/8/2015 của Hội đồng xét xử sơ thẩm – Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam thấy: Sau khi lén lút chiếm đoạt xe mô tô của chị C, vì không có giấy tờ sở hữu kèm theo nên L không tiêu thụ được. Từ đó, L đưa ra thông tin không trung thực, giả nhờ người tìm giúp xe cho chị C. Giữa L và chị C thỏa thuận nếu L tìm được xe thì chị C trả cho L 19.000.000 đồng; L yêu cầu phải đưa trước 4.000.000 đồng, sau khi tìm thấy xe thì đưa 15.000.000 đồng; nhưng chị C không đồng ý, chỉ trả tiền khi nhìn thấy xe. Như vậy, bản chất sự việc ở đây là sự thỏa thuận giữa chị C và L, để L tìm kiếm giúp xe mô tô đã bị mất trộm, nếu

L tìm được thì chị C chuộc lại. Mặc dù hành vi trộm cắp tài sản của L đã hoàn thành, sau đó L có hành vi độc lập là cung cấp thông tin giả để lừa dối chị C, nhưng hành vi của L là với mục đích nhằm che giấu hành vi trộm cắp và nhằm tiêu thụ tài sản do L trộm cắp được. L hoàn toàn không có ý thức lừa đảo chị C để chiếm đoạt số tiền 19.000.000 đồng. Do đó, hành vi của Nguyễn Văn L chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Như vậy, ngày 18/8/2009 Hội đồng xét xử sơ thẩm – Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/2015/HSST-QĐ đối với Nguyễn Văn L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là không có căn cứ. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam không khắc phục được sai lầm của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, giữ nguyên Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/2015/HSST-QĐ ngày 18/8/2015 của Hội đồng xét xử sơ thẩm – Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam với lý do: “...Sau khi chiếm đoạt tài sản của bà C, L đem xe đi cầm nhưng không thực hiện được vì không có giấy tờ xe nên bị cáo đã nói dối với bà C thuê giang hồ đi tìm để chiếm đoạt tiền. Thủ đoạn gian dối này của bị cáo là một hành vi hoàn toàn độc lập với hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản; hơn nữa đối tượng bị cáo chiếm đoạt là số tiền 19.000.000 đồng chứ không phải là xe máy Air Blade...” là đánh giá không phù hợp các tình tiết khách quan của vụ án cũng như bản chất hành vi phạm tội của bị cáo, dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Do đó, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 17/QĐ-VC2 ngày 17/01/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/2015/HSST-QĐ ngày 18/8/2015 của Hội đồng xét xử sơ thẩm – Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam và Quyết định giải quyết kháng nghị số 232/2015/HSPT-QĐ ngày 29/10/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, đình chỉ vụ án đối với Nguyễn Văn L là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 3 Điều 388; Điều 391 và Điều 396 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Hủy Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/2015/HSST-QĐ ngày 18/8/2015 của Hội đồng xét xử sơ thẩm – Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam và Quyết định giải quyết kháng nghị số 232/2015/HSPT-QĐ ngày 29/10/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án hình sự đối với Nguyễn Văn L về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân

thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam khởi tố vụ án tại Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 01/2015/HSST-QĐ ngày 18/8/2015.

## NỘI DUNG ÁN LỆ

“[2] ... Sau khi lén lút chiếm đoạt xe mô tô của chị C, vì không có giấy tờ sở hữu kèm theo nên L không tiêu thụ được. Từ đó, L đưa ra thông tin không trung thực, giả nhờ người tìm giúp xe cho chị C. Giữa L và chị C thỏa thuận nếu L tìm được xe thì chị C trả cho L 19.000.000 đồng; L yêu cầu phải đưa trước 4.000.000 đồng, sau khi tìm thấy xe thì đưa 15.000.000 đồng; nhưng chị C không đồng ý, chỉ trả tiền khi nhìn thấy xe. Như vậy, bản chất sự việc ở đây là sự thỏa thuận giữa chị C và L, để L tìm kiếm giúp xe mô tô đã bị mất trộm, nếu L tìm được thì chị C chuộc lại. Mặc dù hành vi trộm cắp tài sản của L đã hoàn thành, sau đó L có hành vi độc lập là cung cấp thông tin giả để lừa dối chị C, nhưng hành vi của L là với mục đích nhằm che giấu hành vi trộm cắp và nhằm tiêu thụ tài sản do L trộm cắp được. L hoàn toàn không có ý thức lừa đảo chị C để chiếm đoạt số tiền 19.000.000 đồng. Do đó, hành vi của Nguyễn Văn L chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).”

## **DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 03**

**Án lệ số /2019/AL về xử lý phương tiện phạm tội là tài sản bảo đảm trong hợp đồng thế chấp hợp pháp**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Bản án số 30/2019/HS-PT ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 3 phần Nhận định của Tòa án

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Bị cáo có hành vi dùng tài sản đã thế chấp hợp pháp làm phương tiện phạm tội mà bên nhận thế chấp không có lỗi trong việc để cho bị cáo sử dụng tài sản đó vào việc thực hiện tội phạm.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xử lý bán đấu giá tài sản để thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, phần giá trị còn lại (nếu có) bị tịch thu sung quỹ Nhà nước.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 47 BLHS, Điều 106 của BLTTHS;

Điều 297, Điều 298, Điều 317 và tiếp theo BLDS.

### **Từ khoá của án lệ:**

“Tài sản bảo đảm”; “Thế chấp”; “Phương tiện phạm tội”; “Bán đấu giá”; “Thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm”; “Tịch thu sung quỹ Nhà nước”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Khoảng 20 giờ ngày 19/7/2018, bị cáo P điều khiển xe ô tô 7 chỗ biển số 68A-084.97 chở Nguyễn Giang S đi cùng, xuất phát từ thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang mua 19.500 bao thuốc lá điều nhập lậu của Nguyễn Quốc Thới với tổng số tiền 289.064.000 đồng. Trong lúc giao thuốc lá P lấy biển số 51F-734.96 chồng lên biển số xe ô tô của P. Sau khi nhận thuốc lá xong, P chở S đi về thị xã Ngã Bảy, khi đến đường Nguyễn Văn Nét thuộc khu vực 3, phường Ngã Bảy, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang để giao thuốc lá cho Dương Thị V, nhưng chưa kịp giao thì bị lực lượng Công an kiểm tra và bắt quả tang cùng tang vật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số : 31/2018/HS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Hồng P, Nguyễn Giang S phạm tội “Vận chuyển hàng cấm”.

Áp dụng: điểm b khoản 3 Điều 191; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng P 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/7/2018.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Giang S 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/7/2018.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước: Xe ô tô nhãn hiệu KIA SEDONA biển số 68A-084.97; 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen có gắn sim số 0915583839 của bị cáo P.

Tịch thu tiêu hủy:

- 02 (Hai) biển số xe 51F-734.96

19.490 (Mười chín nghìn bốn trăm chín mươi) bao thuốc lá điều nhập lậu (trong đó gồm: 8.000 bao nhãn hiệu Jet và 11.490 bao nhãn hiệu Hero).

Trả lại cho các bị cáo:

- 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân của bị cáo Nguyễn Hồng P.

- 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân của bị cáo Nguyễn Giang S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/12/2018, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) kháng cáo yêu cầu hoàn trả vật chứng là chiếc xe ô tô KIA SEDONA biển số 68A-084.97 để Ngân hàng xử lý phát mại nhằm thu hồi khoản nợ của bị cáo P. Tại phiên tòa phúc thẩm Ngân hàng thay đổi kháng cáo, yêu cầu phát mại chiếc xe ô tô KIA SEDONA biển số 68A-084.97 để đảm bảo trả nợ cho Ngân hàng, phần còn lại (nếu có) xử lý theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên về giải quyết vụ án: Xét thấy, mặc dù chiếc xe ô tô KIA SEDONA biển số 68A-084.97 là vật chứng của vụ án, do bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội. Tuy nhiên, chiếc xe này đã được thế chấp cho Ngân hàng trước đó và việc bị cáo dùng chiếc xe này để phạm tội thì Ngân hàng không biết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm d khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng, sửa bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng, phát mại chiếc xe ô tô KIA SEDONA biển số 68A-084.97 để đảm bảo khoản nợ của Ngân hàng, phần còn lại tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Y kiến của bị cáo: Đồng ý phát mại chiếc xe ô tô để trả nợ cho Ngân hàng, phần còn lại tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận đưa vụ án ra xét xử theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phân trách nhiệm hình sự không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Vào ngày 19/7/2018, bị cáo Nguyễn Hồng P điều khiển xe ô tô 07 chỗ biển số 68A-084.97, vận chuyển 19.490 bao thuốc lá nhập lậu thì bị bắt quả tang. Bị cáo P sử dụng chiếc xe ô tô 07 chỗ biển số 68A-084.97 dùng vào việc phạm tội nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tịch thu chiếc xe sung vào ngân sách nhà nước là phù hợp. Tuy nhiên, mặc dù chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA SEDONA biển số 68A-084.97 thuộc sở hữu của bị cáo P, nhưng đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Kiên Giang và hợp đồng thế chấp giữa bị cáo và Ngân hàng là hợp pháp, đã đăng ký thế chấp theo quy định [bút lục 59]. Do đó, để đảm bảo quyền lợi chính đáng của Ngân hàng nên giao cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy phối hợp với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á xử lý bán đấu giá tài sản để Ngân hàng thu hồi nợ vay, phần giá trị còn lại tịch thu sung vào ngân sách nhà nước là phù hợp. Vì vậy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đối với việc xử lý vật chứng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm d khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sửa bản án sơ thẩm.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 1 06 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Giao 01 (Một) chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA SEDONA biển số 68A-084.97 cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang phối hợp với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á xử lý bán đấu giá tài sản để Ngân hàng TMCP Đông Nam Á thu hồi nợ vay, phần giá trị còn lại (nếu có) tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. (Theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 102818/HĐTC-TDH/CNKG

ngày 08/02/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án ngày 08/02/2018).

(Các vật chứng của vụ án đang được quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 05/10/2018).

Về án phí: Áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019032 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“Bị cáo P sử dụng chiếc xe ô tô 07 chỗ biển số 68A- 084.97 dùng vào việc phạm tội nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu chiếc xe sung vào ngân sách nhà nước là phù hợp. Tuy nhiên, mặc dù chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA SEDONA biển số 68A-084.97 thuộc sở hữu của bị cáo P, nhưng đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Kiên Giang và hợp đồng thế chấp giữa bị cáo và Ngân hàng là hợp pháp, đã đăng ký thế chấp theo quy định [bút lục 59]. Do đó, để đảm bảo quyền lợi chính đáng của Ngân hàng nên giao cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Bảy phối hợp với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á xử lý bán đấu giá tài sản để Ngân hàng thu hồi nợ vay, phần giá trị còn lại tịch thu sung vào ngân sách nhà nước là phù hợp”.*

## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 04

**Án lệ số .../2019/AL về phân biệt tội “Chống người thi hành công vụ” và tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 55/2018/HS-GĐT ngày 09-11-2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án “Chống người thi hành công vụ” đối với bị cáo: Trần Mạnh T, sinh năm 1992.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 1 đến đoạn 3 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Bị hại là cảnh sát giao thông ra hiệu lệnh cho bị cáo dừng xe để kiểm tra, bị cáo không chấp hành hiệu lệnh dừng xe của bị hại mà điều khiển xe bỏ chạy để trốn tránh việc xử lý vi phạm dẫn đến va chạm vào người bị hại, làm bị hại chết.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” với tình tiết định khung tăng nặng là “Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông” mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Chống người thi hành công vụ”.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 202, 257 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với Điều 330, Điều 260 Bộ luật Hình sự năm 2015).

### **Từ khoá của án lệ:**

“Chống người thi hành công vụ”, “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”, “Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Vào khoảng 19 giờ 15 phút ngày 15/4/2017, Trần Mạnh T là người có giấy phép lái xe hạng C, điều khiển xe ô tô tải biển số 60C-107.62 vượt tải trọng 1.620kg lưu thông trên Quốc lộ 1 hướng từ ngã tư Vũng Tàu đi TP.HCM. Thời điểm này, tổ tuần tra của Đội Cảnh sát giao thông số 1 Công an tỉnh Đồng Nai, gồm có Lê Quang M, Nguyễn Đình H và Hà Văn H đang thực hiện nhiệm vụ tại ngã tư Vũng Tàu phát hiện xe do T điều khiển có dấu hiệu vi phạm nên ra hiệu



lệnh dừng xe, nhưng T không chấp hành, tiếp tục điều khiển xe đi về hướng TP.HCM. Thấy vậy nên anh M nhờ anh Nguyễn Đức A là người dân đang đứng gần đó dùng xe mô tô chở anh M đuổi theo. Khi đến trạm thu phí cầu Đồng Nai thuộc Km 1872 thì xe anh M vượt lên chặn xe của T dừng lại trên làn đường số 11, tại đây anh M yêu cầu T xuống xe xuất trình giấy tờ, T vẫn để máy xe hoạt động rồi xuống xe nhưng không xuất trình giấy tờ theo yêu cầu của anh M. Sau đó, T đi vòng qua mở cửa bên phải, lên xe điều khiển đánh hết tay lái về bên phải để cho xe chạy vào làn số 10 bỏ chạy. Thấy vậy, anh M chạy bộ đuổi theo, khi đến ngang cabin thì anh M cầm đèn pin nhảy lên đánh vỡ kính chiếu hậu bên trái yêu cầu T dừng xe lại, lúc này T đánh lái về bên trái để cho xe đi thẳng vào làn đường số 10, thì phần hông bên trái xe va chạm vào người anh M, làm anh M ngã xuống đường bị bánh sau bên trái xe của T cán qua tử vong tại chỗ.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về tử thi số 228/PC54-KLGĐPY ngày 24/4/2017, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai kết luận nguyên nhân tử vong của anh Lê Quang M do: Chấn thương hở vùng bụng-bẹn hở gây gãy xương chậu, xương cẳng chân, vỡ thận, dập rách ruột, vỡ bàng quang, bao tinh hoàn, đứt động-tĩnh mạch bẹn.

Tại Kết luận điều tra số 231/KLĐT-ĐTTH ngày 10/5/2017 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và Cáo trạng số 269/CT/VKS-HS ngày 30/5/2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, đề nghị và truy tố Trần Mạnh T về tội “Chống người thi hành công vụ” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Bộ luật Hình sự 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 263/2017/HSST ngày 05/7/2017, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai quyết định: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 257, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Mạnh T 06 năm tù, về tội “Chống người thi hành công vụ”. Ngoài ra, Tòa án còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí theo quy định.

Ngày 06/7/2017, Trần Mạnh T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 283/2017/HSPT ngày 27/10/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định: Chấp nhận kháng cáo của Trần Mạnh T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm. Áp dụng khoản 2 Điều 257; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội và khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015, xử phạt Trần Mạnh T 02 năm 06 tháng tù về tội “Chống người thi hành công vụ”.

Ngày 30/11/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có Báo cáo số 1446/VKS-P7 đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, theo hướng hủy bản án phúc thẩm nêu trên để xét xử lại.

Ngày 12/6/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 105/QĐ-VC5-V1 đối với Bản án hình sự phúc thẩm số 283/2017/HSPT ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai; Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân

dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án hình sự phúc thẩm nêu trên và bản án hình sự sơ thẩm số 263/2017/HSST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để điều tra lại vụ án.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Trần Mạnh T điều khiển xe ô tô tải biển số 60C-107.62 chở quá tải trọng cho phép, khi tới Trạm thu phí cầu Đồng Nai bị anh Lê Quang M (là Cảnh sát giao thông thành viên tổ tuần tra, xử lý vi phạm giao thông thuộc Đội 1 - Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Đồng Nai) yêu cầu xuất trình giấy tờ kiểm tra, xử lý vi phạm, Thống không chấp hành hiệu lệnh mà điều khiển xe bỏ chạy, anh M chạy bộ theo bên trái xe yêu cầu dừng lại nhưng T đánh tay lái về bên trái chuyển hướng vào làn đường số 10 tiếp tục bỏ chạy thì phần đuôi cabin bên trái của xe va chạm vào người anh M, làm anh M ngã xuống đường bị bánh sau bên trái cán qua người tử vong tại chỗ.

[2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định Trần Mạnh T không có hành vi sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chống lại anh M, làm anh M không hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Nguyên nhân chính làm anh M tử vong là do Trần Mạnh T không chấp hành hiệu lệnh dừng xe, điều khiển xe bỏ chạy để trốn tránh việc xử lý vi phạm. Hành vi bỏ chạy, không chấp hành hiệu lệnh, yêu cầu của người điều khiển giao thông của Trần Mạnh T đã vi phạm khoản 23 Điều 8, Điều 10 và Điều 11 Luật Giao thông đường bộ, dẫn đến hậu quả chết người. Đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” với tình tiết định khung tăng nặng là “Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 202 Bộ luật Hình sự 1999.

[3] Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đánh giá không đúng các tình tiết khách quan và nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả của vụ án. Từ đó dẫn đến sai lầm trong việc khởi tố, truy tố, xét xử, kết luận Trần Mạnh T phạm tội “Chống người thi hành công vụ”, là không chính xác. Tòa án cấp phúc thẩm khi xét xử không làm rõ, khắc phục vi phạm của cấp sơ thẩm mà chỉ xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo, từ đó xét xử bị cáo T theo khoản 1 Điều 257 Bộ luật Hình sự năm 1999 là không đúng tội danh, không đúng với chứng cứ đã thu thập trong vụ án, dẫn tới xử mức hình phạt 02 năm 06 tháng tù là quá nhẹ không có tác dụng răn đe, phòng ngừa các tội phạm về giao thông và hành vi không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông xảy ra nghiêm trọng, trong thời gian gần đây.

[4] Do vậy, cần thiết phải chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy bản án hình sự phúc thẩm và bản án hình sự sơ thẩm về phần tội danh và hình phạt của bị cáo Trần

Mạnh T để điều tra lại vụ án mới đảm bảo giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 388, Điều 394, Điều 395, Điều 396 Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 283/2017/HSPT ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Bản án hình sự sơ thẩm số 263/2017/HSST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai về phần tội danh và hình phạt của bị cáo Trần Mạnh T.
3. Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra lại vụ án.
4. Các quyết định khác của bản án phúc thẩm không bị hủy tiếp tục có hiệu lực pháp luật.
5. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.
6. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“[1] Trần Mạnh T điều khiển xe ô tô tải biển số 60C-107.62 chở quá tải trọng cho phép, khi tới Trạm thu phí cầu Đồng Nai bị anh Lê Quang M (là Cảnh sát giao thông thành viên tổ tuần tra, xử lý vi phạm giao thông thuộc Đội 1 - Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Đồng Nai) yêu cầu xuất trình giấy tờ kiểm tra, xử lý vi phạm, Thống không chấp hành hiệu lệnh mà điều khiển xe bỏ chạy, anh M chạy bộ theo bên trái xe yêu cầu dừng lại nhưng T đánh tay lái về bên trái chuyển hướng vào làn đường số 10 tiếp tục bỏ chạy thì phần đuôi cabin bên trái của xe va chạm vào người anh M, làm anh M ngã xuống đường bị bánh sau bên trái cán qua người tử vong tại chỗ.*

*[2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định Trần Mạnh T không có hành vi sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chống lại anh M, làm anh M không hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Nguyên nhân chính làm anh M tử vong là do Trần Mạnh T không chấp hành hiệu lệnh dừng xe, điều khiển xe bỏ chạy để trốn tránh việc xử lý vi phạm. Hành vi bỏ chạy, không chấp hành hiệu lệnh, yêu cầu của người điều khiển giao thông của Trần Mạnh T đã vi phạm khoản 23 Điều 8, Điều 10 và Điều 11 Luật Giao thông đường bộ, dẫn đến hậu quả chết người. Đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” với tình tiết định khung tăng nặng là “Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn*

giao thông” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 202 Bộ luật Hình sự 1999.

[3] Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đánh giá không đúng các tình tiết khách quan và nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả của vụ án. Từ đó dẫn đến sai lầm trong việc khởi tố, truy tố, xét xử, kết luận Trần Mạnh T phạm tội “Chống người thi hành công vụ”, là không chính xác. Tòa án cấp phúc thẩm khi xét xử không làm rõ, khắc phục vi phạm của cấp sơ thẩm mà chỉ xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo, từ đó xét xử bị cáo T theo khoản 1 Điều 257 Bộ luật Hình sự năm 1999 là không đúng tội danh, không đúng với chứng cứ đã thu thập trong vụ án, dẫn tới xử mức hình phạt 02 năm 06 tháng tù là quá nhẹ không có tác dụng răn đe, phòng ngừa các tội phạm về giao thông và hành vi không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông xảy ra nghiêm trọng, trong thời gian gần đây.”

## **DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 05**

**Án lệ số .../2019/AL về hành vi cố ý điều khiển phương tiện giao thông chèn lên bị hại sau khi xảy ra tai nạn giao thông**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Bản án phúc thẩm số 280/2019/HSPT ngày 16-5-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án “Giết người” đối với bị cáo: Phan Đình Q, sinh năm 1980.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 2 đến đoạn 5 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Sau khi xảy ra tai nạn giao thông với bị hại, bị cáo dừng xe xuống kiểm tra thấy bị hại nằm dưới gầm xe ô tô, không xác định được bị hại còn sống hay đã chết, bị cáo tiếp tục điều khiển xe chèn lên người bị hại. Hậu quả là bị hại chết.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “Tội giết người”.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 93, Điều 202 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với Điều 123, Điều 260 Bộ luật Hình sự năm 2015).

### **Từ khoá của án lệ:**

“Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”; “Giết người”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ 00 phút ngày 31/5/2016, Phan Đình Q có giấy phép lái xe hạng C điều khiển xe ô tô tải (BKS 38C-073.05) loại xe có trọng tải 06 tấn đi trên đường quốc lộ 1A, theo hướng từ xã Kỳ Đồng đến xã Kỳ Tiến, đi cùng chiều với Q có xe máy điện (BKS 38MĐ1-218.54) do em Hoàng Đức P điều khiển đang đi trên phần đường dành cho người đi bộ và xe thô sơ. Khi Q điều khiển xe ô tô đi đến Km 584 Quốc lộ 1A thuộc xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh (đoạn giao nhau với xã Kỳ Tiến) thì bất ngờ Q điều khiển xe ô tô chuyển hướng

rẽ phải đi vào đường liên xã theo hướng đến UBND xã Kỳ Tiến, cùng lúc này em Hoàng Đức P cũng vừa đi đến. Do Q điều khiển xe chuyển hướng, nhưng lại không quan sát kỹ nên xe ô tô của Q đã va chạm gây ra tai nạn đối với xe máy điện do em P điều khiển, làm phần khung kim loại bảo vệ bình hơi phía bên phải xe ô tô va chạm với xe máy điện của em P, làm xe máy điện của em P bị cuốn vào gầm xe ô tô. Sau khi xảy ra va chạm thì Q liền dừng xe lại, nhảy xuống khỏi xe rồi đi vòng ra sau phía bên phụ xe ô tô để kiểm tra thì nhìn thấy có một người nằm dưới gầm xe ô tô, đầu hướng về cổng chào xã Kỳ Tiến, còn chân thì hướng quốc lộ 1A, tay phải nằm vắt ra ngoài, bánh phía sau bên phụ của ô tô đè lên phần vai, gáy của em P, phần mặt bên trái của P tiếp xúc với mặt đường. Sau khi thấy em P bị tai nạn nằm ở tư thế bị chèn ở phía trước của hàng bánh sau xe ô tô, Q đứng quan sát được khoảng gần một phút, rồi lên xe cài số 1 để tiếp tục cho xe chạy tiến lên và xe ô tô của Q đè qua đầu nạn nhân, làm cho nạn nhân bị vỡ sọ não và tử vong.

Hành vi phạm tội của bị cáo Phan Đình Q thì trước đó Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh đã đưa ra xét xử sơ thẩm theo tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh truy tố về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh cho rằng: Hành vi phạm tội của Q là hành vi “Giết người” nên đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh, để chuyển hồ sơ lên cấp tỉnh điều tra, truy tố - xét xử Phan Đình Q về tội “Giết người”, bởi: Sau khi điều khiển xe ô tô đã gây ra tai nạn cho em Hoàng Đức P, khi xuống kiểm tra nhìn thấy nạn nhân P bị cuốn vào gầm ô tô và đang nằm ở phía trước bánh xe ô tô là nguy hiểm, nhưng Q lại không giữ nguyên hiện trường và tìm cách đưa nạn nhân ra khỏi xe ô tô để đưa đi cấp cứu, mà Q lại cho xe tiếp tục chạy tiến lên phía trước và chấp nhận cho xe ô tô chạy qua người nạn nhân đang nằm dưới gầm xe ô tô và hậu quả là em Hoàng Đức P đã bị bánh phía sau xe ô tô đè qua đầu, làm vỡ sọ não và đã tử vong ngay lúc đó. Xét, Phan Đình Q có đầy đủ năng lực nhận thức việc Q cho xe ô tô đi tiếp là rất nguy hiểm cho tính mạng của nạn nhân nằm dưới xe ô tô như nhiều lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra vụ án.

*Tại Biên bản khám nghiệm hiện trường vào hồi 17 giờ 35 phút ngày 31/5/2016 tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, thể hiện:*

Hiện trường xảy ra tại Km 548 QL1A, đoạn giao nhau với đường rẽ vào cổng chào xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Lấy cột mốc số 548 QL1A làm mốc cố định, mép đường bên đường quốc lộ 1A theo hướng từ Nam ra Bắc làm trục cố định.

Do vuông góc qua mốc cố định theo hướng từ ngoài Bắc vào Nam, đến điểm dấu vết chà lóp là 76,8m. Vết chà lóp màu đen, có dạng đường thẳng dài 3,0m, có kích thước chiều rộng 0,2m, có chiều hướng từ Nam ra Bắc. Từ điểm dấu vết chà lóp đến mép lề đường bên phải là 1,0m, điểm cuối vết chà lóp trùng với mép lề đường bên phải.

Đo từ điểm cuối vết chà lóp theo hướng từ trong Nam ra Bắc đến tâm trục bánh sau xe máy điện là 1,0m. Xe máy điện ngã nghiêng sang phải trên mặt đường nhựa nằm trong khu vực ngã ba giao nhau giữa đường Quốc lộ 1A và đường đi UBND xã Kỳ Tiến, đầu xe quay hướng Đông Bắc, đuôi xe quay hướng Tây Nam, từ tâm trục bánh sau xe máy điện đến mép lề đường bên phải là 1,3m, từ tâm trục bánh trước xe máy điện đến mép lề đường bên phải là 2,1m.

Tâm trục bánh trước xe máy điện trùng với tâm trục bánh trước phía bên lái xe ô tô của Q. Xe ô tô nằm bên mép đường bên phải đường đi UBND xã Kỳ Tiến, đầu xe quay về hướng Đông, đuôi xe quay về hướng Tây. Từ tâm trục bánh trước phía bên người lái đến mép lề đường bên lái đến mép đường bên phải là 38,6m, từ tâm trục bánh sau xe ô tô phía bên lái đến mép lề đường bên phải là 35,5m. Đo từ tâm trục bánh trước phía bên lái xe ô tô của Q theo hướng từ Bắc vào Nam đến tâm điểm của mảnh nhựa vỡ là 0,4m. Mảnh nhựa vỡ màu đen có chiều dài 0,43m; chiều rộng 0,37m, từ tâm mảnh vỡ nhựa đến mép lề đường bên phải là 0,75m.

Đo từ tâm mảnh nhựa vỡ theo hướng từ Nam ra Bắc cho đến tâm điểm của vết máu là 0,7m. Vết máu màu đỏ, có chiều dài 1,3m và chiều rộng 0,5m, vết máu nằm trên mặt đường nhựa theo hướng đi UBND xã Kỳ Tiến. Từ tâm vết máu đến mép lề đường bên phải là 5,3m.

Đo từ tâm vết máu theo hướng từ Nam ra Bắc đến tâm đỉnh đầu nạn nhân là 0,4m. Nạn nhân ở tư thế nằm ngửa đầu quay hướng về Đông, chân quay hướng Tây nằm trên mặt đường nhựa hướng đi UBND xã Kỳ Tiến. Từ tâm đỉnh đầu nạn nhân đến mép lề đường bên phải là 5,1m, từ tâm gót bàn chân bên phải đến mép lề đường bên phải là 3,7m.

- *Biên bản khám nghiệm tử thi Hoàng Đức P được lập hồi 14 giờ 45 phút ngày 31/5/2016 tại Km 548 QL 1A, xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh phản ánh:* Đầu mặt biến dạng, vỡ hộp sọ, tổ chức não ra khỏi hộp sọ, các đốt sống cổ bị gãy; gãy xương đòn trái; bụng ngực nhiều vết rách da xây xát rỉ máu; tứ chi, sinh dục, hạ vị, lưng, mông không tổn thương.

- *Tại Biên bản giám định số 74/TgT ngày 05/6/2016 của Trung tâm pháp y - Sở y tế Hà Tĩnh kết luận:* Nguyên nhân chết của em Hoàng Đức P là do vết thương bị vỡ hộp sọ, hộp sọ bị dẹt phần đầu bên trái, đầu – mặt bị biến dạng hoàn toàn. Nạn nhân chết tại chỗ.

- *Biên bản khám nghiệm phương tiện xe ô tô phản ánh:* Vết xước lóp tại mặt ngoài bánh trước bên phụ, kích thước 40x3,5cm; tại thanh kim loại phía dưới thuộc phần khung kim loại bảo vệ bình hơi và bình ắc quy bên phụ phát hiện 02 vết cày xước kích thước 64x3cm và 53x3cm hướng từ trước ra sau; mặt tiếp xúc lóp ngoài, bánh sau bên phụ dính chất bẩn màu nâu đỏ (nghi máu), kích thước 32x23cm.

- *Biên bản khám nghiệm phương tiện xe máy điện phản ánh:* Nắp nhựa đê chân che bình ắc quy bung khỏi các chốt định vị, bị gãy vỡ; ốp nhựa bên trái thân xe bị mất; chắn bùn phía sau bên phải biến dạng, xô lệch hướng từ phải

sang trái, từ đuôi xe đến đầu xe; trục bánh sau gãy vỡ, biến dạng, kèm vết mài mòn kim loại; thanh kim loại cố định chắn bùn lốp sau cong vênh, biến dạng; giảm xóc bên phải phía sau cong vênh, biến dạng, bị mài mòn mặt ngoài lò xo; mặt ngoài bên phải bánh sau vết xước lớp 30x5cm; ốp nhựa bên phải thân xe trầy xước, mài mòn, kích thước 47x3; đầu mút tay phanh bên phải bị mài mòn.

- *Tại Biên bản định giá tài sản số 19/HĐĐG ngày 29/7/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận:* Tổng thiệt hại đối với xe máy điện Phillips 133S, (BKS MĐ1 218.54) của em P là 2.810.000đồng.

Vật chứng gồm:

- 01 xe ô tô tải (BKS 38C-073.05) nhãn hiệu THACO, màu xanh, xe đã qua sử dụng.

- 01 xe máy điện nhãn hiệu Phillips 133S (BKS MĐ1 218.54) xe đã qua sử dụng.

Trong quá trình điều tra vụ án ông Hoàng Mạnh Hùng (bố đẻ của nạn nhân Hoàng Đức P), yêu cầu bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 199.245.000đồng. Gia đình bị cáo Q đã bồi thường được 70.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2018/HSST ngày 19/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã tuyên bố: Phan Đình Q phạm tội “Giết người”: Áp dụng Khoản 2 Điều 93; điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt: Bị cáo Phan Đình Q 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, giam 27/12/2016.

\* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS năm 1999; các Điều 307, 604, 605, 606, 610 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử buộc bị cáo Phan Đình Q phải bồi thường cho gia đình người bị hại do ông Hoàng Mạnh Hùng đại diện với tổng số tiền 175.455.000 đồng (được trừ 70.000.000 đồng đã bồi thường), còn phải bồi thường tiếp 105.455.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

\* Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999; Khoản 1, Khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Truy thu số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) do gia đình bị cáo Phan Đình Q đã bán xe ô tô (BKS: 38C- 073.05) là phương tiện phạm tội của vụ án do Phan Đình Q điều khiển.

- Trả lại cho gia đình ông Hoàng Mạnh Hùng (bố em P) 01 xe máy điện hiệu Philip 133S (BKS: 38MĐ1- 218.54) đã qua sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật cho bị cáo, đại diện hợp pháp của người bị hại, người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:



Ngày 26-11-2018, bị cáo Phan Đình Q kháng cáo kêu oan, bị cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo tội “Giết người” là không đúng tội danh, mà bị cáo chỉ phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”

Ngày 30-11-2018, đại diện hợp pháp của người bị hại kháng cáo với nội dung: Đề nghị xử tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo, vì Tòa sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt còn quá nhẹ.

Ngày 29-11-2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Ông Nguyễn Tiến Anh (bố vợ bị cáo) và chị Nguyễn Thị Dung (vợ bị cáo) có đơn kháng cáo: Đề nghị xem xét lại việc truy thu 200 triệu đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định.

Ngày 17-12-2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VC1-HS: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội áp dụng tình tiết phạm tội có tính chất côn đồ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999 và xử tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên lại đề nghị không áp dụng tình tiết côn đồ mà áp dụng điểm q “Phạm tội vì động cơ đê hèn” và tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phan Đình Q tiếp tục kêu oan về tội danh, bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội giết người, mà chỉ phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”, vì bị cáo không phạm tội giết người, nhưng có khi bị cáo lại khai sau khi xuống xem thì bị cáo thấy nạn nhân đã chết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Sau khi kiểm tra tính có căn cứ pháp luật của bản án sơ thẩm và xét hỏi làm rõ tại phiên tòa, thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Q về tội: “Giết người” là hoàn toàn có căn cứ pháp luật, bị cáo không nhận tội giết người chỉ là nhằm trốn tránh trách nhiệm hình sự về tội nặng hơn mà thôi. Hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất, động cơ đê hèn, vì bị cáo muốn nạn nhân chết hẳn thì bị cáo mới cho xe đi tiếp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93 như nội dung kháng nghị mà cần áp dụng điểm q khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự để xét xử bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng nghị, để xử tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo Q.

Người bào chữa cho bị cáo Phan Đình Q: Luật sư Nguyễn Văn Đ thì đề nghị: Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thấu đáo và thận trọng về hành vi phạm tội của bị cáo, để không chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quyết định bản án về tội danh của Tòa án cấp sơ thẩm, để từ đó không kết án bị cáo Q về tội giết người, mà kết án bị cáo về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”.

Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại: Luật sư Nguyễn Khắc T, Văn phòng luật sư An Phát thuộc Đoàn luật sư Hà Tĩnh, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm kết án bị cáo như bản án sơ thẩm và chấp nhận kháng nghị của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội để xử tăng hình phạt tù đời với bị cáo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan-toàn diện các tài liệu-chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và bào chữa của luật sư cho bị cáo, cũng như lời trình bày của đại diện hợp pháp của người bị hại và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại và các đương sự khác trong vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Trong quá trình điều tra vụ án của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Kỳ Anh và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hà Tĩnh, cũng như lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh và tại phiên tòa sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thì bị cáo Phan Đình Q đều thừa nhận bị cáo là người đã gây nên cái chết đối với em Hoàng Đức P vào hồi khoảng 16 giờ ngày 31-5-2016 tại Km 584 Quốc lộ 1A thuộc địa phận xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh khi bị cáo đang điều khiển xe ô tô rẽ vào đường theo hướng đi đến UBND xã Kỳ Tiến. Mặc dù, bị cáo Q khai nhận như vậy, nhưng bị cáo lại cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo chỉ phạm vào tội “Vi phạm qui định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”, chứ không phạm tội Giết người, bởi vì: Tuy bị cáo là người lái xe ô tô đè qua đầu cháu P, nhưng do bị cáo luống cuống, đã cài nhầm số mà lẽ ra bị cáo lùi xe, thì bị cáo lại cho xe đi thẳng, bị cáo không muốn nạn nhân chết.

[2] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Trong khi đang điều khiển xe ô tô phát hiện có việc va chạm, xảy ra tai nạn giao thông thì Q đã dừng xe lại để xuống kiểm tra, khi Q nhìn thấy có một nạn nhân (sau này biết đó là em Hoàng Đức P) đang nằm ở phía trước hàng bánh phía sau xe ô tô về phía bên phải thì Q đã lên xe, điều khiển cho xe ô tô đi thẳng, nên hàng bánh sau xe ô tô của Q đã đè lên đầu, làm em P chết ngay tại chỗ.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, như lời khai của người làm chứng gồm: bà Dương Thị H, anh Nguyễn Xuân H, chị Phạm Thị T, anh Hoàng Khánh C; cũng như Sơ đồ hiện trường, Biên bản khám nghiệm tử thi, Kết luận giám định pháp y và đặc biệt là căn cứ vào chính lời khai của bị cáo Q ở giai đoạn ban đầu điều tra vụ án thì thấy: Trong quá trình điều tra vụ án của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Kỳ Anh, cũng như tại phiên tòa của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh và tại phiên tòa sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thì bị cáo đã khai: “Khi xuống kiểm tra thì tôi không chắc chắn nạn nhân đang nằm dưới gầm xe ô tô là còn sống, hay đã chết, vì thực tế lúc đó tôi cũng chưa có căn cứ để xác định được là nạn nhân đã chết, hay còn sống” (Bút lục 75); bị cáo Q còn khai là mặc dù lúc đó bị cáo nhận thức được cho xe tiến lên, hay lùi lại thì cũng đều là rất nguy hiểm, vì nếu lùi xe thì thế nào bánh trước cũng sẽ tiếp tục đè lên người nạn nhân (Bút lục 64, 65, 69).

[4] Lời khai của bị cáo Phan Đình Q còn thể hiện: Khi xuống kiểm tra tôi thấy nạn nhân nằm sát về phía trước của hàng bánh sau xe ô tô, bánh xe ô tô

chưa đề hẳn lên đầu người đó, bị cáo mới chỉ nhìn thấy nạn nhân đó nằm bất động về phía trước bánh xe ô tô ở hàng bánh sau phía bên phải (Bút lục 61, 68, 85, 354, 356). Ngoài ra, bị cáo Q còn có nhiều lời khai khác: Mặc dù bị cáo nhận thức được lúc đó cho xe ô tô lùi lại, hay tiến lên thì cũng đều đề qua người nạn nhân và tôi nhận thức được như vậy, nhưng tôi vẫn chấp nhận cứ cho xe đề qua người nạn nhân (Bút lục 58, 61, 64, 65, 69).

[5] Như vậy, là mặc dù bị cáo Q kháng cáo cho rằng: Hành vi phạm tội của bị cáo không phạm tội “Giết người”. Nhưng, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để khẳng định: Bị cáo Q đã có hành vi phạm tội Giết người như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh là hoàn toàn có căn cứ pháp luật. Việc bị cáo Q luôn thay đổi lời khai và không nhận đã phạm tội Giết người, là chỉ để trốn tránh trách nhiệm hình sự trước pháp luật về tội nặng hơn tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà thôi; do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ pháp luật để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo, mà cần phải giữ nguyên tội danh Giết người đối với bị cáo như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm khẳng định: bị cáo Q không bị kết án sai tội danh như nội dung đơn kháng cáo của bị cáo, và lời khai của bị cáo tại phiên tòa, cũng như bào chữa của luật sư cho bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm.

[6] Xét nội dung kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy: Nguyên nhân xảy ra vụ án là do bị cáo thiếu chú ý quan sát trong khi điều khiển xe ô tô, nên đã gây ra tai nạn, làm em P bị cuốn nằm dưới xe ô tô của bị cáo. Sau khi phát hiện đã va chạm với người tham gia giao thông, thì bị cáo đã dừng xe để xuống kiểm tra, khi xuống kiểm tra thấy có người nằm ngay sát bánh xe ô tô thì bị cáo không tìm cách xử lý mà lại điều khiển cho xe tiếp tục đi thẳng, mặc dù bị cáo đã nhiều lần khai nhận là kể cả việc bị cáo cho xe đi thẳng, hay lùi lại thì đều rất nguy hiểm, nhưng lúc đó bị cáo cứ cho xe tiến lên, hậu quả là em Hoàng Đức P bị xe ô tô đè lên làm vỡ hộp sọ và chết ngay tại chỗ.

[7] Xét hành vi phạm tội của bị cáo Phan Đình Q không thuộc trường hợp có tính chất côn đồ và cũng không thuộc trường hợp phạm tội có tính chất man rợ như nội dung kháng nghị, cũng như quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa, mà Hội đồng xét xử thấy bị cáo chỉ phạm tội theo khoản 2 Điều 93 Bộ luật hình sự, như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng nghị về việc áp dụng khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự để xét xử đối với bị cáo. Về nội dung đề nghị tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo Q thì Hội đồng xét xử thấy: Sau khi xuống xe để kiểm tra, thấy bánh xe ô tô phía sau bên phải đè sát vào phần cổ, gáy của nạn nhân và mặc dù lúc này bị cáo chưa có căn cứ để nói rằng nạn nhân đã chết, nhưng bị cáo vẫn điều khiển xe đi tiếp, dẫn đến nạn nhân bị chết sau khi xe tiến lên; Hơn nữa, trong quá trình điều tra vụ án bị cáo lại không thành khẩn nhận tội là thể hiện coi thường pháp luật, trong khi người bị hại không có lỗi gì và lúc này thì tính nguy hiểm đến tính mạng của nạn nhân đang ở mức rất nguy hiểm, mà bị cáo vẫn lái xe đề qua người nạn nhân là điều không thể chấp nhận được đối với bị cáo; Hội đồng xét

xử thấy hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận xử tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo, có như vậy thì mới tương xứng với tính chất – mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và mới đảm bảo được tính răn đe phòng ngừa tội phạm chung, vì mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo Q 12 (mười hai) năm tù là còn quá nhẹ, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân địa phương nơi xảy ra vụ án.

[8] Xét về nội dung kháng cáo của người có quyền lợi-nghĩa vụ liên quan trong vụ án chị Nguyễn Thị Dung (vợ bị cáo) về nội dung xem xét lại khoản tiền 200 triệu đồng, do bán xe ô tô mà có, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định truy thu khoản tiền 200 triệu đồng do bán xe ô tô (là phương tiện do bị cáo phạm tội là đúng pháp luật; do đó, nội dung kháng cáo của người có quyền lợi-nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Dung không được chấp nhận, mà cần thiết phải giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Bị cáo kháng cáo về tội danh không được chấp nhận, nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[11] Vì các lẽ trên và căn cứ vào các Điều 355, 356 và 357 Bộ luật tố tụng hình sự,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận nội dung kháng cáo về tội danh của bị cáo Phan Đình Q, cũng như không chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi-nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Dung; Chấp nhận kháng cáo của đại diện hợp pháp của người bị hại và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về nội dung đề nghị tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo Q, để sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về phần tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo. Nay tuyên:

Tuyên bố: Bị cáo Phan Đình Q phạm tội “Giết người”:

Áp dụng khoản 2 Điều 93; điểm b khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt: Phan Đình Q 13 (mười ba) năm 6 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo tính từ ngày bị bắt tạm giữ, giam 27-12-2016.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự 1999; khoản 1, 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, buộc phải truy thu lại số tiền 200 triệu đồng, do vợ bị cáo và gia đình bị cáo đã bán xe ô tô là phương tiện do Q phạm tội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Q phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/5/2019).

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“[2] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Trong khi đang điều khiển xe ô tô phát hiện có việc va chạm, xảy ra tai nạn giao thông thì Q đã dừng xe lại để*

xuống kiểm tra, khi Q nhìn thấy có một nạn nhân (sau này biết đó là em Hoàng Đức P) đang nằm ở phía trước hàng bánh phía sau xe ô tô về phía bên phải thì Q đã lên xe, điều khiển cho xe ô tô đi thẳng, nên hàng bánh sau xe ô tô của Q đã đè lên đầu, làm em P chết ngay tại chỗ.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, như lời khai của người làm chứng gồm: bà Dương Thị H, anh Nguyễn Xuân H, chị Phạm Thị T, anh Hoàng Khánh C; cũng như Sơ đồ hiện trường, Biên bản khám nghiệm tử thi, Kết luận giám định pháp y và đặc biệt là căn cứ vào chính lời khai của bị cáo Q ở giai đoạn ban đầu điều tra vụ án thì thấy: Trong quá trình điều tra vụ án của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Kỳ Anh, cũng như tại phiên tòa của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh và tại phiên tòa sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thì bị cáo đã khai: “Khi xuống kiểm tra thì tôi không chắc chắn nạn nhân đang nằm dưới gầm xe ô tô là còn sống, hay đã chết, vì thực tế lúc đó tôi cũng chưa có căn cứ để xác định được là nạn nhân đã chết, hay còn sống” (Bút lục 75); bị cáo Q còn khai là mặc dù lúc đó bị cáo nhận thức được cho xe tiến lên, hay lùi lại thì cũng đều là rất nguy hiểm, vì nếu lùi xe thì thế nào bánh trước cũng sẽ tiếp tục đè lên người nạn nhân (Bút lục 64, 65, 69).

[4] Lời khai của bị cáo Phan Đình Q còn thể hiện: Khi xuống kiểm tra tôi thấy nạn nhân nằm sát về phía trước của hàng bánh sau xe ô tô, bánh xe ô tô chưa đè hẳn lên đầu người đó, bị cáo mới chỉ nhìn thấy nạn nhân đó nằm bất động về phía trước bánh xe ô tô ở hàng bánh sau phía bên phải (Bút lục 61, 68, 85, 354, 356). Ngoài ra, bị cáo Q còn có nhiều lời khai khác: Mặc dù bị cáo nhận thức được lúc đó cho xe ô tô lùi lại, hay tiến lên thì cũng đều đè qua người nạn nhân và tôi nhận thức được như vậy, nhưng tôi vẫn chấp nhận cứ cho xe đè qua người nạn nhân (Bút lục 58, 61, 64, 65, 69).

[5] Như vậy, là mặc dù bị cáo Q kháng cáo cho rằng: Hành vi phạm tội của bị cáo không phạm tội “Giết người”. Nhưng, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để khẳng định: Bị cáo Q đã có hành vi phạm tội Giết người như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh là hoàn toàn có căn cứ pháp luật. Việc bị cáo Q luôn thay đổi lời khai và không nhận đã phạm tội Giết người, là chỉ để trốn tránh trách nhiệm hình sự trước pháp luật về tội nặng hơn tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà thôi; do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ pháp luật để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo, mà cần phải giữ nguyên tội danh Giết người đối với bị cáo như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm khẳng định: bị cáo Q không bị kết án sai tội danh như nội dung đơn kháng cáo của bị cáo, và lời khai của bị cáo tại phiên tòa, cũng như bào chữa của luật sư cho bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm.”

## **DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 06**

**Án lệ số /2019/AL về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cha, mẹ đã ly hôn do con chưa thành niên gây ra**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày tháng năm 2019 và được công bố theo Quyết định số /QĐ-CA ngày tháng năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Bản án số 19/2012/DSST ngày 12-6-2012 của Tòa án nhân dân huyện Cum'Gar tỉnh Đắklăk về vụ án “Tranh chấp bồi thường thiệt hại về sức khỏe”.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 2 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Con chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại ở thời điểm cha mẹ đã ly hôn, sống với cha hoặc mẹ và không có tài sản.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xác định cha mẹ có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại do con gây ra.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

- Khoản 2 Điều 606 BLDS năm 2005 (tương ứng với khoản 2 Điều 586 BLDS năm 2015).

- Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (tương ứng với Điều 74 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

### **Từ khóa của án lệ:**

“Con chưa thành niên”; “Cha mẹ đã ly hôn”; “Liên đới bồi thường thiệt hại”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15-4-2011, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ntrình bày:

Ngày 26-12-2010, bà điều khiển xe máy biển số 47H1 - 1931 trên đường liên xã theo hướng từ xã E đến xã K, huyện C, khi đi đến đoạn đường thuộc địa phận thôn 6, xã K thì bà bị cháu Mai Công H - sinh năm 1995 điều khiển xe máy biển số 47FB - 0098 đi không đúng phần đường đâm phải. Hậu quả bà bị gãy xương đùi phải, gãy đốt ngón 3 - gãy xương bàn 3, phải điều trị tại bệnh viện. Chi phí cho việc điều trị cụ thể như sau:

- Chi phí cho việc điều trị tại Bệnh viện đa khoa huyện C: 70.000đ

- Chi phí cho việc điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh Đ: 9.800.000đ
  - Tiền thu nhập thực tế bị mất: 26.400.000đ
  - Thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc là 13.200.000đ
  - Chi phí bồi dưỡng: 5.000.000đ
  - Chi phí tái khám: 800.000đ
  - Tiền xe đi tái khám: 750.000đ
  - Bù đắp về tổn thất tinh thần: 6.000.000đ
  - Tiền sửa xe máy: 4.000.000đ
- Tổng cộng là 65.020.000đ

Cháu Mai Công H, khi gây tai nạn cho bà chưa đủ 18 tuổi và không có tài sản riêng nên bà yêu cầu mẹ của cháu H là bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho bà tiền chi phí điều trị, phục hồi sức khỏe, tiền thu nhập bị mất và tiền sửa xe nói trên với tổng số tiền là 65.020.000đ.

Theo bản tự khai người thực hiện hành vi gây hậu quả cháu Mai Công H trình bày: Ngày 26-12-2010, cháu điều khiển xe máy biển số 47FB — 0098 mang thực phẩm vào rẫy, khi đi đến đoạn đước thuộc địa phận thôn 6, xã K thì xe do cháu điều khiển đâm vào xe máy biển số 47H1 - 1931 do bà N điều khiển.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ của cháu Mai Công H, bà thừa nhận vào ngày 26-12-2010, con trai của bà là cháu H đã điều khiển xe máy mang thực phẩm vào trong rẫy, trên đường đi gây tai nạn cho bà Nguyễn Thị N. Bà N yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền 65.020.000đ là quá cao, mặt khác bà đã ly hôn với cha của cháu ông Mai Văn T, theo quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 02/QĐTTLH ngày 03-02-2005 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'Gar thì cháu H được giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng nên trách nhiệm bồi thường thiệt hại là của ông T, bà không có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nên bà không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N buộc bà bồi thường số tiền 65.020.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T ly hôn từ năm 2005, theo quyết định của Tòa án thì cháu Mai Công H là con chung của ông và bà T được giao cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, tại thời điểm cháu H gây tai nạn cho bà Nguyễn Thị N, cháu đang ở với mẹ là bà T nên bà T phải có trách nhiệm chính trong việc bồi thường thiệt hại cho bà N, ông chỉ đóng góp một phần nhỏ trong việc bồi thường. Số tiền 65.020.000đ mà bà N yêu cầu là quá cao, đề nghị Tòa án xem xét lại mức bồi thường cho phù hợp.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu bồi thường thiệt hại, cụ thể: Chi phí cho việc điều trị tại Bệnh viện đa khoa huyện C: 70.000đ, chi phí cho việc điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh Đ: 9.800.000đ, tiền thu nhập thực tế bị mất: 43.800.000đ, thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc là 21.600.000đ, chi phí bồi dưỡng: 5.000.000đ, chi phí tái khám: 800.000đ, tiền xe đi tái khám: 750.000đ, bù đắp về tổn thất tinh thần: 6.000.000đ, tiền sửa xe máy: 4.000.000đ, tiền ăn uống: 4.925.000đ tổng cộng là 87.755.000đ và thừa nhận đã

nhận của bà Nguyễn Thị T số tiền bồi thường thiệt hại là 3.000.000đ; bị đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng số tiền bồi thường 85.755.000 mà bà N yêu cầu là quá cao, đề nghị Hội đồng xét xử tính mức bồi thường theo quy định của pháp luật.

Ông Mai Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong việc giải quyết vụ án:

- Đối với Thẩm phán: Thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên vẫn còn thiếu sót là chưa giao thông báo thụ lý vụ án đúng thời hạn.
- Đối với Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự
- Đối với đương sự: Tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ và ý kiến của đương sự và Kiểm sát viên.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ngày 26-12-2010, cháu Mai Công H điều khiển xe máy biển số 47FB-0098 đi trên đường liên xã, khi đi đến đoạn đường thuộc địa phận thôn 6, xã K, huyện C đã đâm xe máy biển số 47H1-1931 do bà Nguyễn Thị N điều khiển. Hậu quả bà N bị đa thương, gãy xương đùi phải, tỷ lệ thương tích là 30% sức khỏe. Theo bản kết thúc xác minh ngày 31-3-2011 của Công an huyện Cư M'Gar thì nguyên nhân gây ra tai nạn là do cháu Mai Công H không đi đúng phần đường quy định. Như vậy lỗi gây ra tai nạn cho bà N thuộc về cháu H.

[2] Vào thời điểm gây ra tai nạn cháu H chưa đủ 16 tuổi, là người chưa thành niên và không có tài sản nên cần buộc cha, mẹ cháu H là người đại diện theo pháp luật bà T và ông T bồi thường cho bà N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 606 Bộ luật Dân sự. Bà T cho rằng bà và ông T đã ly hôn, Tòa án đã giao cháu H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng nên bà không trách nhiệm về hành vi của cháu H, lập luận của bà T là không được chấp thuận vì việc ly hôn giữa hai vợ chồng không làm chấm dứt nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung.

[3] Bà Nguyễn Thị N yêu cầu bồi thường với số tiền là 85.755.000 đồng là quá cao, do vậy xem xét chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, bù đắp tổn thất về tinh thần theo quy định để làm cơ sở cho việc bồi thường thiệt hại, cụ thể:

- Chi phí cho việc điều trị tại Bệnh viện đa khoa huyện C: 70.000đ
- Chi phí cho việc điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh Đ: 8.257.000đ
- Chi phí bồi dưỡng: 5.000.000đ
- Chi phí tái khám: 800.000đ
- Tiền xe đi tái khám; 750.000đ
- Bù đắp về tổn thất tinh thần: 6.000.000đ
- Tiền sửa xe máy: 4.000.000đ

Tại kết luận giám định pháp y số 199/PY - TgT ngày 23-2-2011 của trung



tâm giám định pháp y tỉnh Đ thì thương tích của bà N tạm thời trong 06 tháng nên tiền thu nhập thực tế bị mất như sau:

- Tiền thu nhập thực tế bị mất của bà N: 180 ngày x 100.000đ = 18.000.000đ,

- Thu nhập thực bị mất của người chăm sóc: 60 ngày x 100.000đ = 6.000.000đ.

Tổng số tiền thiệt hại của bà Nguyễn Thị N do sức khỏe bị xâm phạm là 42.877.000 đồng. Do vậy cần buộc ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T, có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho bà N là 21.438.500 đồng, bà T đã bồi thường 3.000.000 đồng nên bà T còn phải bồi thường số tiền là 18.438.500 đồng. Đối với 4 hóa đơn tiền thuốc có tổng số tiền là 1.193.000 đồng do bà Nam xuất trình là những chứng từ không hợp lệ nên không được chấp nhận.

Ông Mai Văn T có đơn xin xét vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt ông T tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại Điều 199 Bộ luật Dân sự

Về án phí: Ông Mai Văn T, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 298, Điều 604, Điều 606, Điều 609 Bộ luật Dân sự; Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho bà N là 42.877.000 đồng, chia theo phần ông Mai Văn T phải bồi thường là 21.438.500 đồng; bà Nguyễn Thị T phải bồi thường số tiền còn lại là 18.438.500 đồng.

Về án phí: Ông Mai Văn T phải chịu 1.071.000 đồng án phí dân sự; bà Nguyễn Thị T phải chịu 921.000 đồng án phí dân sự.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật Thi hành án.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản chính bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

## **NỘI DUNG CỦA ÁN LỆ**



*“[2] Vào thời điểm gây ra tai nạn cháu H chưa đủ 16 tuổi, là người chưa thành niên và không có tài sản nên cần buộc cha, mẹ cháu H là người đại diện theo pháp luật bà T và ông T bồi thường cho bà N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 606 Bộ luật Dân sự. Bà T cho rằng bà và ông T đã ly hôn, Tòa án đã giao cháu H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng nên bà không trách nhiệm về hành vi của cháu H, lập luận của bà T là không được chấp thuận vì việc ly hôn giữa hai vợ chồng không làm chấm dứt nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung”.*

## **DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 07**

**Án lệ số /2019/AL về xác định thời hiệu khởi kiện đòi tài sản đặt cọc và tiền phạt cọc**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định phúc thẩm giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 14/2017/QĐ-PT ngày 14-7-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên về vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” tại tỉnh Hưng Yên giữa nguyên đơn là ông Vũ Văn V với bị đơn là ông Tô Văn P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 3 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Bên đặt cọc khởi kiện bên nhận đặt cọc đòi tài sản đặt cọc và tiền phạt cọc.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu về đòi tài sản đặt cọc nhưng áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu về tiền phạt cọc.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Các Điều 155, Điều 328 và Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **Từ khóa của án lệ:**

“Đặt cọc”, “Đòi tài sản đặt cọc”, “Tiền phạt cọc”, “Thời hiệu khởi kiện”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 07/2017/QĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2017;

Toà án nhân dân huyện V đã căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” giữa:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn V, sinh năm 1950;

Bị đơn: Ông Tô Văn P, sinh năm 1959;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1950;

Đều trú tại: Thôn P, xã L, huyện V, Hưng Yên.

Tại đơn kháng cáo ngày 12-5-2017 của ông Vũ Văn V là nguyên đơn

kháng cáo với lý do quyền lợi của ông chưa được đảm bảo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ngày 26-11-2016 ông Vũ Văn V nộp đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện V giải quyết buộc ông Tô Văn P trả lại 25 triệu đồng tiền đặt cọc và 45 triệu đồng tiền phạt do vi phạm thỏa thuận đặt cọc, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07-6-2010.

[2] Căn cứ Điều 2 của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Đối với các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phát sinh trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12. Do đó, Tòa án nhân dân huyện V đã áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ vụ án là không đúng pháp luật.

[3] Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2005 và điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 quy định: Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, yêu cầu của ông V đòi 45 triệu đồng tiền phạt do vi phạm thỏa thuận đặt cọc, Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện là đúng. Đối với yêu cầu của ông V đòi ông P trả lại 25 triệu đồng tiền đặt cọc (khoản tiền gốc) thì thuộc trường hợp đòi lại tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung. Tòa án nhân dân huyện V đã đình chỉ toàn bộ vụ án với lý do hết thời hiệu khởi kiện là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, kháng cáo của ông Vũ Văn V có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm c khoản 5 Điều 314 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2005.

1. Hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 07/2017/QĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện V tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Ông Vũ Văn V kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Vũ Văn V 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 015391 ngày 15/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

## NỘI DUNG ÁN LỆ

“[3] Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2005 và điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 quy định: Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, yêu cầu của ông V đòi 45 triệu đồng tiền phạt do vi phạm thỏa thuận đặt cọc, Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện là đúng. Đối với yêu cầu của ông V đòi ông P trả lại 25 triệu đồng tiền đặt cọc (khoản tiền gốc) thì thuộc trường hợp đòi lại tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung. Tòa án nhân dân huyện V đã đình chỉ toàn bộ vụ án với lý do hết thời hiệu khởi kiện là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, kháng cáo của ông Vũ Văn V có căn cứ chấp nhận.”

## **DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 08**

**Án lệ số .../2019/AL về xác định quyền thuê nhà, mua nhà thuộc sở hữu của Nhà nước theo Nghị định số 61/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ là quyền tài sản**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 05/2018/DS-GĐT ngày 10-4-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án dân sự “Tranh chấp chia tài sản chung về việc mua hóa giá nhà” tại Thành phố Hồ Chí Minh giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 12 người.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 1 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Cá nhân thuộc diện được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước theo Nghị định số 61/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở mà khi còn sống, người đó chưa làm thủ tục mua hóa giá nhà theo quy định của pháp luật.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xác định quyền thuê nhà, mua nhà thuộc sở hữu của Nhà nước là quyền tài sản và được chuyển giao cho các thừa kế của người đó.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 188 và Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 1995 (tương ứng với Điều 115, 609 Bộ luật Dân sự năm 2015);

Nghị định số 61/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

### **Từ khóa của án lệ:**

“Nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước”; “Người thuê nhà”; “Mua hóa giá nhà”; “Quyền tài sản”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện ngày 05-7-2007, Đơn khởi kiện bổ sung các ngày 29-8-2008, 15-01-2010, 20-7-2010, 10-8-2010 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Thanh T (chết năm 1995) và cụ Lâm Thị C (chết ngày 25-01-2011) có 03 người con chung là bà (H), ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2 (chết năm 1992, có vợ là bà Hồ Thị H4 và có 04 người con chung là các anh chị Nguyễn Hồ Thanh C1, Nguyễn Hồ Hoàng Đ, Nguyễn Thị An T2, Nguyễn Thị Mỹ D). Cụ T tham gia cách mạng từ trước tháng 8-1945 ở Bạc Liêu. Ngày 20-7-1954, cụ T tập kết ra Bắc. Năm 1964, cụ C lấy chồng khác. Tháng 10-1975, cụ T về công tác tại Cục A Quân khu 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Năm 1976, cụ T chung sống với cụ Lê Thị T4 (không đăng ký kết hôn). Khoảng đầu năm 1976, cụ T được Quân đội cấp căn nhà số 63 (tầng 2) đường V, phường X nay là nhà số 63 đường B, phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Quyết định số 092/QĐ ngày 16-4-1981, Hội đồng nhà đất Quân khu 7 đã cấp chính thức căn nhà trên cho cụ T.

Ngày 27-8-1995, cụ T chết không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị Kim L là con riêng của cụ T4 đã đứng tên làm hợp đồng thuê căn nhà trên và xin mua hóa giá căn nhà trên theo Nghị định số 61/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở (sau đây gọi tắt là Nghị định số 61/CP). Khi biết được việc làm này của bà L thì bà đã có đơn khiếu nại. Ngày 05-7-2001, Thanh tra quốc phòng của Bộ tư lệnh Quân khu 7 đã họp giải quyết với nội dung: nếu gia đình bà không còn khiếu nại thì nhà số 63 đường B sẽ được giải quyết cho bà L mua hóa giá; sau khi mua hóa giá xong thì sẽ trừ các khoản chi phí trong việc mua nhà của Nhà nước, giá trị còn lại của ngôi nhà sẽ do nội bộ chị em trong gia đình thỏa thuận chia; nếu không thống nhất được thì sẽ giải quyết theo pháp luật.

Tuy nhiên, sau khi mua hóa giá xong, bà L đã chiếm đoạt luôn căn nhà và cho Công ty trách nhiệm hữu hạn NV thuê, mà không trao đổi bàn bạc với bà và ông T1 để cùng thỏa thuận phân chia giá trị của ngôi nhà. Bà xác định nhà số 63 đường B được Nhà nước bán hóa giá với sự đãi ngộ của Đảng và Nhà nước cho cụ T, nên các con cụ T phải được hưởng. Bà đề nghị Tòa án buộc bà L phải chia cho các thừa kế của cụ T  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà số 63 đường B, sau khi đã trừ tiền mua hóa giá ngôi nhà và các chi phí liên quan trong việc mua hóa giá nhà.

Tại Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 29-8-2008, bà yêu cầu Tòa án chia nhà số 63 đường B theo pháp luật cho các thừa kế của cụ T bao gồm cụ Thâm, bà, ông T1, ông T2, bà L (nếu chứng minh được là con nuôi hợp pháp) và yêu cầu bà L hoàn trả tiền cho thuê nhà từ năm 1998 đến nay là khoảng 2.000.000.000 đồng.

Ngày 20-7-2010, bà có đơn yêu cầu Tòa án xác định việc Cục A Quân khu 7 ký hợp đồng bán nhà số 63 đường B cho bà L là không đúng pháp luật, đề nghị hủy hợp đồng mua bán nhà giữa Cục A Quân khu 7 với vợ chồng bà L; công nhận các thừa kế của cụ T được quyền hưởng tiêu chuẩn của cụ T để được mua nhà số 63 đường B. Ngày 10-8-2010, bà H có đơn rút lại yêu cầu ngày 20-7-2010.

Ngày 17-11-2014, bà H có đơn yêu cầu chia tài sản chung là nhà số 63 đường B theo biên bản thỏa thuận của Thanh tra Bộ Quốc phòng, không yêu cầu chia số tiền mà bà L đã cho Công ty trách nhiệm hữu hạn NV thuê nhà số 63 đường B từ năm 2002 đến nay.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim Loan trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Lê Thị T4 và cụ Nguyễn Văn C2 (hy sinh năm 1973). Năm 1975, bà và gia đình được Ban Tổ chức Trung ương cấp cho 01 phần căn nhà tại số 201/6 đường Y, nay là số 4/1 (có lúc ghi là số 204/1) đường HV, phường Đ, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cụ C2 mất, cụ T4 xây dựng gia đình với cụ T. Năm 1981, cụ T4 ốm, nên bà về tạm trú tại nhà số 63 đường B để nuôi mẹ bệnh. Năm 1982, cụ T4 chết. Khi đó cụ T bị bệnh, thường xuyên phải vào viện, nhưng không có người nhà chăm sóc (các con cụ T đã chuyển hộ khẩu và đi nơi khác sinh sống), nên bà ở lại nhà số 63 đường B để chăm sóc cụ T.

Năm 1986, theo yêu cầu của cụ T, chị em bà đã làm thủ tục trả lại căn nhà số 4/1 đường HV để được nhập hộ khẩu vào căn nhà số 63 đường B. Năm 1993, cụ T lập giấy ủy quyền cho bà được trọn quyền giải quyết những việc có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với căn nhà số 63 đường B; cụ T viết rõ trong giấy ủy quyền là giấy ủy quyền có giá trị trong khi cụ còn sống và kể cả khi cụ chết. Năm 1995, cụ T chết. Năm 2001, khi bà đứng tên làm thủ tục mua hóa giá nhà thì bà H và ông T1 có đơn khiếu nại. Bộ tư lệnh Quân khu 7 đã giải quyết bằng cách bác đơn khiếu nại của bà H, cho vợ chồng bà được mua hóa giá nhà, sau khi mua xong sẽ trừ số tiền mua hóa giá nhà, phần còn lại sẽ do chị em trong gia đình thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì giải quyết theo pháp luật. Xuất phát từ tình cảm cá nhân và cùng là chị em, nên bà cũng có ý định là nếu bà H có đơn bãi nại và bà được xét giảm tiền mua nhà theo tiêu chuẩn của cụ T thì bà sẽ hỗ trợ cho các con ruột của cụ T. Vì vậy, bà cũng đồng ý với việc giải quyết của Bộ tư lệnh Quân khu 7, nhưng sau đó, bà H và ông T1 vẫn tiếp tục khiếu nại, nên bà không được mua giảm giá theo chế độ của cụ T mà mua theo chế độ con liệt sỹ với giá 606.311.587 đồng. Do bà nộp tiền một lần nên được giảm 10% tiền nhà và 20% tiền đất, tổng số tiền phải trả là 506.450.828 đồng. Như vậy, bà mua hóa giá nhà trên theo tiêu chuẩn của bà (tiêu chuẩn con liệt sỹ), không phải tiêu chuẩn của cụ T, nên nhà số 63 đường B nêu trên là tài sản riêng của vợ chồng bà. Ngày 09-10-2002, bà và chồng của bà là ông Nguyễn Phi H3 (chết ngày 04-7-2006) được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Sau khi mua hóa giá nhà, ông Nguyễn Thanh H1 (anh trai bà) đã sửa chữa nhà hết 400.000.000 đồng (tương đương 80 lượng vàng). Nếu yêu cầu của bà H được chấp nhận thì phải trừ chi phí sửa nhà của ông H1 là 80 lượng vàng.



Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà H.

- Bà Hồ Thị H4 và các anh, chị Nguyễn Hồ Thanh C1, Nguyễn Hồ Hoàng Đ, Nguyễn Thị An T3, Nguyễn Thị Mỹ D cùng ủy quyền cho bà H giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Thanh H1 trình bày: Ông có tên trong sổ hộ khẩu căn nhà số 63 đường B từ năm 1989. Khoảng năm 2004 ông và bà L đã sửa chữa, xây dựng thêm phía sau nhà, giá trị khoảng 400.000.000 đồng. Theo ông, nhà này không phải di sản của cụ T. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận, yêu cầu của bà H, ông yêu cầu được lấy lại số tiền sửa chữa nhà tính theo giá vàng tại thời điểm năm 2004. Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà H thì ông không yêu cầu gì.

- Anh Nguyễn Hoàng Minh M1, chị Hoàng Nguyễn Ngọc T7 (con của ông Nguyễn Phi H3) trình bày: Anh, chị không có ý kiến, không yêu cầu, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Biên bản định giá nhà ngày 08-9-2010 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xác định giá trị nhà đất số 63 đường B là 33.993.333.920 đồng. Hồ sơ chiết tính tháng 10-2010 của Công ty dịch vụ công ích Quận 3 thuộc Ủy ban nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xác định giá trị nhà ông H1 xây cất là 264.114.568 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2009/DSST ngày 28-4-2009, Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định (tóm tắt):

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị C có bà Nguyễn Thị H là giám hộ đương nhiên, bà Hồ Thị H4, các anh chị Nguyễn Hồ Thanh C1, Nguyễn Hồ Hoàng Đ, Nguyễn Thị An T3, Nguyễn Thị Mỹ D về việc phân chia di sản thừa kế đối với căn nhà 63 (tầng 2) đường B, phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H và ông T1 có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 1446/2009/DSPT ngày 14-8-2009, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2009/DSST ngày 28-4-2009 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập vợ và con của ông Nguyễn Thanh H1; các thừa kế của ông Nguyễn Phi H3 (chết năm 2006) vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ quan hệ tranh chấp trong vụ án này.

Do có đương sự ở nước ngoài (anh Nguyễn Hoàng Minh M1 và chị Hoàng Nguyễn Ngọc T7) nên Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 186/2014/DS-ST ngày 06-3-2014, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T1 và các thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 số tiền chênh lệch từ việc mua nhà hỏa giá cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị H: 3.882.238.480 đồng, tỷ lệ 1/8. Ông Nguyễn Văn T1 3.882.238.480 đồng, tỷ lệ 1/8. Các thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 gồm: Nguyễn Hồ Thanh C1, Nguyễn Hồ Hoàng Đ, Nguyễn Thị An T3 và Nguyễn Thị Mỹ D là 3.882.238.480 đồng, tỷ lệ 1/8. Mỗi người là 970.559.620 đồng, số tiền này tạm giao cho bà H quản lý, bà H có trách nhiệm giao lại cho các đồng thừa kế của ông T2.

Bà Nguyễn Thị Kim L được hưởng tổng cộng là 20.878.905.440 đồng, tỷ lệ 5/8 (3.882.238.480 đồng + 16.996.666.960 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu xác nhận căn nhà trên thuộc quyền sở hữu của cá nhân bà.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Kim L có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 125/2015/DS-PT ngày 21-8-2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L; sửa bản án dân sự sơ thẩm nêu trên như sau:

Xác định căn nhà số 63 (tầng 2) đường B, phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Phi H3 (chết ngày 04-7-2006), theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 19980/2002 ngày 09-10-2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 và yêu cầu của các đương sự Nguyễn Hồ Thanh C1, Nguyễn Hồ Hoàng Đ, Nguyễn Thị An T3 và Nguyễn Thị Mỹ D yêu cầu được hưởng giá trị căn nhà

số 63 (tầng 2) đường B, phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đòi bà Nguyễn Thị Kim L phải chia số tiền 8.320.548.575 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 đòi bà Nguyễn Thị Kim L phải chia số tiền 8.320.548.575 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của các đương sự Nguyễn Hồ Thanh C1, Nguyễn Hồ Hoàng Đ, Nguyễn Thị An T3 và Nguyễn Thị Mỹ D đòi bà Nguyễn Thị Kim L phải chia số tiền 8.320.548.575 đồng...

Ngày 18-10-2015, bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xem xét bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 22-8-2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 125/2015/DS-PT ngày 21-8-2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 186/2014/DSST ngày 06-3-2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật với nhận định:

Cụ Nguyễn Thanh T chung sống với cụ Nguyễn Thị C có 03 người con chung, gồm các ông, bà: Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn T2 (ông T2 chết năm 1992, cố vợ là Hồ Thị H4 và 04 người con). Năm 1975, cụ T trở về Miền Nam chung sống với cụ Lê Thị T4 không có con chung. Cụ T4 có hai con riêng là bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Thanh H1.

Tài sản hai bên đang tranh chấp là căn nhà tại số 63 (tầng 2) đường V, Phường X, quận I (nay là đường B, phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh). Nguồn gốc căn nhà là do Bộ tư lệnh Quân khu 7 tiếp quản sử dụng từ sau ngày Miền Nam giải phóng. Năm 1981, Quân khu 7 cấp “Giấy phép quyền sở hữu sử dụng” số 092/QĐ ngày 16-4-1981 cho cụ Nguyễn Thanh T. Theo nội dung giấy phép thì việc cấp nhà cho cụ T là “để tạo mọi điều kiện chỗ ăn, ở cho gia đình cán bộ, ổn định lâu dài và cấp do hoàn cảnh gia đình cán bộ không có nhà ở”, thời điểm cấp thì bà H và ông T1 (con cụ T) sống chung với cụ T, có hộ khẩu thường trú tại căn nhà trên. Đến năm 1982, hai chị em bà L và ông H1 mới chuyển về sống cùng cụ T và được cụ T bảo lãnh nhập hộ khẩu về căn nhà trên.

Ngày 09-6-1993, cụ T lập “Giấy ủy quyền” có nội dung: “...Tôi ủy quyền cho con tôi Nguyễn Thị Kim L thay mặt tôi khi còn sống và ủy quyền cho nó được trọn quyền giải quyết những việc có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và

trách nhiệm đối với căn nhà được Quân khu 7 và Sở nhà đất thành phố cấp cho (bao gồm tầng lầu và diện tích sàn phía dưới đất đã được phân chia giữa hai gia đình từ trước) khi không may tôi qua đời”. Giấy có sự chứng kiến của đại diện Tổ dân phố, đại diện Chi hội 7 - Hội cựu chiến binh Phường 7, Quận 3; đại diện Công an Phường 7, Quận 3 và xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 7. Như vậy, đây là giấy ủy quyền cho bà L thay mặt cụ T khi còn sống cũng như khi cụ T qua đời để giải quyết những việc có liên quan đến căn nhà chứ không phải ủy quyền cho bà L toàn bộ căn nhà như nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm.

Ngày 27-8-1995, cụ T chết, không để lại di chúc. Năm 1998, bà L có đơn gửi Hội đồng nhà đất Quân khu 7 xin mua hóa giá căn nhà trên theo Nghị định 61/CP thì bà H và ông T1 khiếu nại không đồng ý cho bà L mua nhà trên theo chế độ của cụ T. Tại Biên bản giải quyết khiếu nại ngày 05-7-2001 của Thanh tra Bộ Quốc phòng, hai bên đã thỏa thuận thống nhất “...đồng ý để bà L đứng tên mua căn nhà 63 đường B. Việc phân chia sau khi đã trừ đi những khoản chi phí nghĩa vụ đối với Nhà nước, giá trị còn lại do chị em bàn bạc thỏa thuận, nếu không được thì giải quyết theo pháp luật” và tại Biên bản giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân Phường 7 ngày 17-8-2001, bà L cũng xác nhận “đồng ý làm cam kết theo biên bản giải quyết của Quân khu ngày 05-7-2001....”.

Đến ngày 02-10-2001, Cục A Quân khu 7 ký hợp đồng cho bà L thuê căn nhà trên. Sau đó, Hội đồng nhà đất Quân khu 7 làm thủ tục bán căn nhà trên cho bà L theo Nghị định 61/CP. Ngày 09-10-2002, bà L và chồng (ông Nguyễn Phi H3 đã chết năm 2006) được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất.

Như vậy, mặc dù trước khi chết, cụ T chưa làm thủ tục mua hóa giá nhà đối với căn nhà trên nhưng cụ T vẫn là người được Quân khu 7 xét cấp theo tiêu chuẩn của sĩ quan quân đội, là người có công với cách mạng và quyết định cấp nhà cho cụ T của Quân khu 7 chưa bị thu hồi. Đồng thời, theo quy định bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước là đối với các nhà có tranh chấp, khiếu nại sẽ không giải quyết thủ tục bán nên phải sau khi có sự thống nhất, thỏa thuận giữa hai bên thì Quân khu 7 mới giải quyết cho bà L được đứng tên mua hóa giá nhà. Mặt khác, tại Công văn số 8709/SXD-BKTBN ngày 08-12-2008 của Sở xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Khi bán hóa giá nhà cho bà L là căn cứ vào Quyết định số 092/QĐ ngày 14-4-1981 của Quân khu 7 về việc cấp nhà cho cụ T, Giấy xác nhận số 672/XN-QLĐT ngày 05-12-1998 của Phòng quản lý đô thị quận Tân Bình xác nhận việc bà L trả nhà cho Nhà nước và Biên bản ngày 05-7-2001 hợp giải quyết khiếu nại của Thanh tra Bộ Quốc phòng Quân khu 7. Vì vậy, có cơ sở để xác định đây là tài sản chung được thỏa thuận tại biên bản ngày 05-7-2001 và biên bản ngày 07-8-2001 giữa bà Nguyễn Thị Kim L và hai chị em bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T1 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây là tranh chấp chia tài sản chung từ việc mua hóa giá nhà để chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của bà H là có căn cứ; tuy nhiên, khi xác định tỷ lệ phần giá trị để chia, lẽ ra cần phải trừ đi chi phí mua nhà sau đó mới chia nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho bà L được hưởng ½ giá trị căn nhà sau đó mới trừ đi chi phí mua nhà trong phần giá trị ½ còn lại rồi mới chia đều cho các đương sự trong đó có cả bà L là chưa chính xác. Còn Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét những nội dung trên mà cho rằng cụ T đã lập “Giấy ủy quyền ” ngày 09-6-1993 ủy quyền cho bà L toàn bộ căn nhà trên và việc bà L phải trả lại căn nhà được cấp cho Nhà nước là do sự đánh đổi quyền lợi đang được hưởng để xác định căn nhà trên là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Phi H3 (chồng bà L đã chết năm 2006) là không đúng, không đảm bảo quyền lợi của các con của cụ T.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguồn gốc căn nhà số 63 (tầng 2) đường V, phường X, quận I (nay là đường B, phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh) là do Bộ tư lệnh Quân khu 7 tiếp quản, sử dụng từ sau ngày giải phóng Miền Nam. Năm 1981, Quân khu 7 cấp “Giấy phép quyền sở hữu sử dụng” số 092/QĐ ngày 16-4-1981 cho cụ Nguyễn Thanh T. Theo nội dung giấy phép, việc cấp nhà cho cụ T là “để tạo mọi điều kiện chỗ ăn, ở cho gia đình cán bộ, ổn định lâu dài và cấp do hoàn cảnh gia đình cán bộ không có nhà ở”, tại thời điểm cấp bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T1 (con cụ T) sống chung với cụ T, có hộ khẩu thường trú tại căn nhà trên. Đến năm 1982, hai chị em bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Thanh H1 mới chuyển hộ khẩu về sống cùng cụ T. Như vậy, cụ T là người có công với cách mạng, nên được Quân khu 7 xét cấp nhà số 63 đường B nêu trên theo tiêu chuẩn của sĩ quan quân đội. Đến thời điểm cụ T chết năm 1995, cụ chưa làm thủ tục mua hóa giá nhà đối với nhà số 63 nêu trên. Theo quy định tại Điều 188 và Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 1995, quyền thuê, mua hóa giá nhà của cụ T là quyền tài sản (trị giá được bằng tiền) và được chuyển giao cho các thừa kế của cụ T. Do đó, bà H và ông T1 được hưởng thừa kế quyền thuê, mua hóa giá nhà của cụ T.

[2] Năm 1998, khi bà L có đơn gửi Hội đồng nhà đất Quân khu 7 xin mua hóa giá căn nhà trên theo Nghị định số 61/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở thì bà H và ông T1 khiếu nại, không đồng ý cho bà L mua nhà trên theo chế độ của cụ T. Tại Biên bản giải quyết khiếu nại ngày 05-7-2001 của Thanh tra Bộ Quốc phòng, hai bên đã thỏa thuận thống nhất “...đồng ý để bà L đứng tên mua căn nhà 63 đường B. Việc phân chia sau khi đã trừ đi những khoản chi phí nghĩa vụ đối với Nhà nước, giá trị còn lại do chị em bàn bạc thỏa thuận, nếu không được thì giải quyết theo pháp luật” và tại Biên

bản giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân Phường 7 ngày 17-8-2001, bà L cũng xác nhận “đồng ý làm cam kết theo Biên bản giải quyết của Quân khu ngày 05-7-2001...”. Đến ngày 02-10-2001, Cục A Quân khu 7 ký hợp đồng cho bà L thuê căn nhà trên. Sau đó, Hội đồng nhà đất Quân khu 7 làm thủ tục bán căn nhà trên cho bà L theo Nghị định số 61/CP. Ngày 09-10-2002, bà L và chồng (ông Nguyễn Phi H3 đã chết năm 2006) được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên. Như vậy, việc bà L mua được căn nhà số 63 đường B nêu trên là do có sự thống nhất, thỏa thuận giữa bà H, ông T1 với bà L ngày 05-7-2001 thì Quân khu 7 mới giải quyết cho bà L được đứng tên mua hóa giá nhà. Do đó, có căn cứ xác định nhà số 63 đường B là tài sản chung của bà H, ông T1 và bà L.

[3] Giấy ủy quyền ngày 09-6-1993 của cụ T có nội dung: “Tôi ủy quyền cho con tôi Nguyễn Thị Kim L thay mặt tôi khi còn sống và ủy quyền cho nó được trọn quyền giải quyết những việc có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với căn nhà được Quân khu 7 và Sở nhà đất thành phố cấp cho (bao gồm tầng lầu 1 và diện tích sàn phía dưới đất đã được phân chia giữa hai gia đình từ trước) khi không may tôi qua đời”. Đây là giấy ủy quyền cho bà L thay mặt cụ T khi còn sống, cũng như khi cụ T qua đời để giải quyết những việc có liên quan đến căn nhà (về thủ tục) chứ không phải ủy quyền cho bà L sở hữu toàn bộ căn nhà như nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm.

[4] Ngoài ra, theo bà L khai thì việc bà L nhập hộ khẩu vào nhà số 63 đường B là do cụ T yêu cầu bà trả nhà số 4/1 đường HV, phường Đ, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh do bà và gia đình được cấp theo chế độ liệt sỹ. Trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện để được nhập hộ khẩu vào nhà số 63 đường B thì bà L phải trả nhà số 4/1 đường HV trên. Bà L trình bày bà mua căn nhà số 63 đường B theo chế độ liệt sỹ chứ không phải theo chế độ của cụ T. Theo Công văn số 8709/SXD-BKTBN ngày 08-12-2008 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thì Hội đồng bán nhà & Quân khu 7 khi lập thủ tục bán căn nhà trên không miễn giảm chính sách ưu đãi diện người có công với cách mạng cho cụ T, mà bán nhà dựa trên các tài liệu như đơn xin mua nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước, sổ hộ khẩu của bà L, Quyết định 092/QĐ ngày 16-4-1981 về cấp nhà cho cụ T, Giấy xác nhận số 672/XN.QLĐT ngày 05-12-1998 về việc bà L đã trả nhà 4/1 đường HV... Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa xác minh làm rõ việc bà L được mua nhà theo chế độ ưu tiên nào? chế độ ưu tiên của cụ T hay chế độ con liệt sỹ của bà L là thiếu sót.

[5] Mặt khác, theo Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04-01-1995 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì giá đất ở đường B là 4.000.000 đồng/m<sup>2</sup> (328,21m<sup>2</sup> x 4.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 1.312.840.000 đồng), trong khi đó bà L mua nhà đất trên với giá đất là 392.296.000 đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa làm rõ bà L mua nhà được giảm theo chế độ nào? Việc

giảm trừ tiền mua nhà theo năm công tác và tỷ lệ % xét giảm cụ thể như thế nào?

[6] Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà số 63 đường B là tài sản chung của bà H, ông T1 và bà L là có căn cứ; tuy nhiên, khi xác định tỷ lệ phân giá trị để chia, lẽ ra phải trừ chi phí mua nhà và công sức của bà L, sau đó mới chia tài sản chung, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho bà L được hưởng ½ giá trị căn nhà, sau đó trừ đi chi phí mua nhà trong phần giá trị ½ còn lại rồi mới chia đều cho bà H, ông T1 và bà L là không đúng.

[7] Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng cụ T đã lập “Giấy ủy quyền” ngày 09-6-1993 ủy quyền cho bà L toàn bộ căn nhà số 63 đường B và việc bà L phải trả lại căn nhà số 4/1 đường HV, phường Đ, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho Nhà nước là do sự đánh đổi quyền lợi đang được hưởng để xác định căn nhà số 63 đường B là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Phi H3 (chồng bà L đã chết năm 2006) là không đúng, không đảm bảo quyền lợi của các con của cụ T.

[8] Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần tiến hành thẩm định, định giá diện tích đất tranh chấp; tính toán sau khi trừ đi những chi phí bà L đã bỏ ra mua nhà và công sức của bà L, phần còn lại chia cho nguyên đơn và bị đơn, có tính đến giá thị trường để đảm bảo quyền lợi cho các bên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, trong quá trình sử dụng nhà, bà L và ông Nguyễn Thanh H1 đã đầu tư sửa chữa nhà, ông Nguyễn Thanh H1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trả lại chi phí sửa chữa nhà cho ông khoảng 400.000.000 đồng, nên khi giải quyết lại Tòa án cấp sơ thẩm cần hướng dẫn cho ông Nguyễn Thanh H1 nộp tạm ứng án phí và giải quyết chung trong cùng vụ án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 01/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 22-8-2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 125/2015/DS-PT ngày 21-8-2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 186/2014/DS-ST ngày 06-3-2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung về việc mua hóa giá nhà” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

## NỘI DUNG ÁN LỆ

*“[1]... Như vậy, cụ T là người có công với cách mạng, nên được Quân khu 7 xét cấp nhà số 63 đường B nêu trên theo tiêu chuẩn của sĩ quan quân đội. Đến thời điểm cụ T chết năm 1995, cụ chưa làm thủ tục mua hóa giá nhà đối với nhà số 63 nêu trên. Theo quy định tại Điều 188 và Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 1995, quyền thuê, mua hóa giá nhà của cụ T là quyền tài sản (trị giá được bằng tiền) và được chuyển giao cho các thừa kế của cụ T. Do đó, bà H và ông T1 được hưởng thừa kế quyền thuê, mua hóa giá nhà của cụ T.”*



## **DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 09**

**Án lệ số /2019/AL về trường hợp đất docá nhân khai phá nhưng sau đó xuất cảnh định cư ở nước ngoài và người khác đã quản lý, sử dụng từ trước năm 1975**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày tháng năm 2019 và được công bố theo Quyết định số ngày tháng năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 19/2019/DS-GĐT ngày 20-8-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” tại tỉnh Bạc Liêu giữa nguyên đơn là bà Lý Kim Svoí bị đơn là ông Trần Văn N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lý Kim Q, ông Lý Kim S1, bà Lý Kim H, bà Võ Thị B, ông Trần Văn H1, bà Trần Thị Cẩm H2, bà Trần Thị T, ông Trần Văn Q1, ông Trần Văn L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị D, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện H, Ủy ban nhân dân huyện H.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 1 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Đất có nguồn gốc là docá nhân khai phá nhưng sau đó xuất cảnh định cư ở nước ngoài và người khác đã quản lý, sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, người này đã tôn tạo đất, xây dựng nhà ổn định, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xác định việc yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất là không có cơ sở để chấp nhận.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Khoản 2 Điều 10; khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 183 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 176, Điều 192, Điều 196 Bộ luật Dân sự năm 1995 (tương ứng với Điều 221, Điều 187, Điều 182 Bộ luật Dân sự năm 2015).

### **Từ khoá của án lệ:**

“Kiện đòi quyền sử dụng đất”; “Cho người khác quản lý, sử dụng đất”; “Định cư ở nước ngoài”; “Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện ngày 18-9-2012 và trong quá trình giải quyết vụ án,

nguyên đơn là bà Lý Kim S do bà Trần Thị Phượng L1 đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Năm 1958, cha mẹ bà S là vợ chồng cụ Lý Mã C, cụ Trần Thị K khai phá được khoảng 50.450m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, nay thuộc thửa số 135 diện tích 47.250m<sup>2</sup>, thửa số 138 diện tích 3.200m<sup>2</sup> tại ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1971, vợ chồng cụ K giao cho con trai là ông Lý Kim Q quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên. Năm 1978, ông Q cho cụ Trần Văn C1 (em ruột cụ K) thuê diện tích đất trên, nhưng không lập giấy tờ và cụ C1 không trả tiền thuê đất (có lời khai cho rằng năm 1971, vợ chồng cụ K cho cụ C1 thuê diện tích đất nêu trên). Năm 1997, cụ C1 tự kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 47.250m<sup>2</sup>, thửa số 135. Tuy nhiên, cụ C1 cũng đã ký “Giấy xác nhận chủ quyền đất” ngày 30-5-2004, xác nhận cụ C1 có mượn đất nêu trên của vợ chồng cụ K.

Khi bà S có ý định chuyển phần mộ của vợ chồng cụ K về phần đất trên thì ông Trần Văn N (người đang sử dụng đất) không đồng ý. Vì vậy, các con của vợ chồng cụ K là bà Lý Kim S, ông Lý Kim Q, ông Lý Kim S1, bà Lý Kim H thống nhất uỷ quyền cho bà S khởi kiện yêu cầu ông N phải trả lại toàn bộ diện tích 50.450m<sup>2</sup> đất nêu trên. Tại phiên toà sơ thẩm, bà L1 (đại diện theo uỷ quyền của bà S) rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông N trả lại diện tích đo thực tế 30.674,7m<sup>2</sup> tại thửa số 135 và yêu cầu được nhận số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi diện tích 3.184 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 135.

Bị đơn là ông Trần Văn N trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp do cụ Trần Văn C1 (cha của ông) sử dụng từ trước năm 1975 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Sau đó, cụ C1 đã làm thủ tục tặng cho diện tích đất này cho ông; ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 và trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này từ đó cho đến nay. Đối với Giấy xác nhận ngày 30-5-2004 do bà S cung cấp, ông xác định chữ ký trong giấy không phải chữ ký của cụ C1, nhưng ông không yêu cầu giám định. Trong quá trình sử dụng đất, Nhà nước đã thu hồi một phần đất để làm đường. Gia đình ông đã sử dụng ổn định diện tích đất nêu trên trước năm 1975 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không chấp nhận yêu cầu đòi đất của các con vợ chồng cụ K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cụ Võ Thị B trình bày: Khoảng năm 1970-1971, khi cụ về sống với cụ C1 thì cụ C1 đã canh tác, sử dụng phần đất tranh chấp. Cụ C1 có nói phần đất này là thuê của cụ K, khi gia đình cụ K xuất cảnh, định cư ở Mỹ thì cụ K đã chuyển nhượng phần đất trên cho cụ C1. Quá trình sử dụng, cụ C1 đã đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997; đến năm 2009, cụ C1 làm thủ tục tặng cho ông N. Cụ không đồng ý giao trả phần đất tranh chấp cho các con của cụ K, cụ C.

Các ông bà Trần Thị D, Trần Thị Đ, Trần Thị T và Trần Văn Q1 trình bày: Cụ Trần Văn C1 (chết năm 2009) và cụ Đặng Thị V (chết năm nào không

rõ) có 04 người con là các ông bà. Sau khi cụ Vchết, cụ C1 sống chung với cụ Võ Thị B và có 07 người con gồm các ông bà: Trần Văn H1, Trần thị Cẩm H2, Trần Văn L, Trần Văn N1, Trần Thị M, Trần Thị G và Trần Văn N. Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của vợ chồng cụ C, cụ K. Do hoàn cảnh khó khăn nên cụ C1 đã mượn phần đất tranh chấp của vợ chồng cụ K, khi mượn đất không làm giấy tờ. Sau đó, gia đình cụ K đi nước ngoài sinh sống thì cụ C1 đã tự kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi các con của vợ chồng cụ K biết, cụ C1 đã viết giấy thừa nhận đất mà cụ C1 đứng tên là của vợ chồng cụ K cho mượn. Các ông bà đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S.

- Các ông bà Trần Văn H1, Trần Thị Cẩm H2, Trần Văn L, Trần Văn N1, Trần Thị M, Trần Thị G trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp của ai thì các ông bà không biết nhưng từ khi sinh ra và lớn lên thì cụ C1 (cha của các ông bà) đã canh tác phần đất này. Năm 1997, cụ C1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2009 cụ C1 đã tặng cho ông N và ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2015/DS-ST ngày 15-7-2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Kim S đối với ông Trần Văn N. Buộc ông Trần Văn N có trách nhiệm giao trả cho bà Lý Kim S, ông Lý Kim Q, ông Lý Kim S1 và bà Lý Kim H giá trị phần đất diện tích 30.674,7m<sup>2</sup> tại thửa 135, tờ bản đồ số 09 tại ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu bằng tổng số tiền 788.389.547 đồng.

Bà Lý Kim S, ông Lý Kim Q, ông Lý Kim S và bà Lý Kim H cùng có trách nhiệm liên hệ với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện H để nhận số tiền thu hồi bồi thường phần đất diện tích 3.184 m<sup>2</sup> là 636.800.000đồng.

Công nhận và giao cho ông Trần Văn N được quyền quản quản lý, sử dụng phần diện tích 30.674,7m<sup>2</sup> tại thửa 135, tờ bản đồ số 09 tại ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, các phần đất có vị trí cụ thể như sau:

Phần đất thứ I: Diện tích 757,7 m<sup>2</sup> có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông giáp đất ông Trương Thanh H 26,3m<sup>2</sup>; hướng Tây giáp kênh 14000 và sông Cái Chanh 00 m; hướng Nam giáp kênh 14000 có số đo là 66m; hướng Bắc giáp sông Cái Chanh 57,9m.

Phần Thứ II: Diện tích 6.892m<sup>2</sup> (chưa trừ phạm vi giải phóng mặt bằng và hành lang lộ tuyến đường V – Cái Chanh - Cạnh Đền ) có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông giáp đất ông Trương Thanh H 129,5m; hướng Tây giáp kênh thủy lợi 180,1m; hướng Nam giáp đất bà Trương Thị H 63,9m; hướng Bắc giáp kênh 14000 là 50,8m.

Phần đất thứ III: Diện tích 23.025m<sup>2</sup> (chưa trừ phạm vi giải phóng mặt bằng và hành lang lộ tuyến đường V – Cái Chanh - Cạnh Đền) có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông giáp kênh thủy lợi có số đo 217,1m; hướng Tây giáp đất ông Trương Văn T 232,7m; hướng Nam giáp đất ông Trương Văn N2 91,1m; hướng Bắc giáp kênh 14000 và đất ông Trương Văn T 162,3m.

Trích đo địa chính các phần đất nêu trên được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Văn N và ông Trần Văn L có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 210/2016/DS-PT ngày 08-9-2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận giữa bà Trần Thị Phượng L1 (đại diện theo uỷ quyền của bà Lý Kim S, ông Lý Kim Q, ông Lý Kim S1, bà Lý Kim H) và ông Trần Văn N như sau:

- Ông Trần Văn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 30.674,7m<sup>2</sup> tại thửa 135, tờ bản đồ số 09 tại ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, các phần đất có vị trí như sau:

Phần đất thứ I: Diện tích 757,7m<sup>2</sup> có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông giáp đất ông Trương Thanh H 26,3m; hướng Tây giáp kênh 14000 và sông Cái Chanh 00m; hướng Nam giáp kênh 14000 có số đo là 66m; hướng Bắc giáp sông Cái Chanh 57,9m.

Phần đất thứ II: Diện tích 6.892m<sup>2</sup> (chưa trừ phạm vi giải phóng mặt bằng và hành lang lộ tuyến đường V – Cái Chanh - Cạnh Đền) có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông giáp đất ông Trương Thanh H 129,5m; hướng Tây giáp kênh thủy lợi 180,1m; hướng Nam giáp đất bà Trương Thị H 63,9m; hướng Bắc giáp kênh 14000 là 50,8m.

Phần đất thứ III: Diện tích 23.025m<sup>2</sup> (chưa trừ phạm vi giải phóng mặt bằng và hành lang lộ tuyến đường V – Cái Chanh - Cạnh Đền) có số đo các cạnh như sau: Hướng Đông giáp kênh thủy lợi có số đo 217,1m; hướng Tây giáp đất ông Trương Văn T 232,7m; hướng Nam giáp đất ông Trương Văn N2 91,1m; hướng Bắc giáp kênh 14000 và đất ông Trương Văn T162,3m.

Trích đo địa chính các phần đất nêu trên được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án

- Bà Lý Kim S, ông Lý Kim Q, ông Lý Kim S1 và bà Lý Kim H do bà Trần Thị Phượng L1 là người đại diện theo uỷ quyền được quyền liên hệ với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện H để nhận số tiền thu hồi bồi thường phần diện tích 3.184m<sup>2</sup> là 636.800.000đồng.

Ông Trần Văn N có trách nhiệm trả cho bà Lý Kim S, ông Lý Kim Q, ông Lý Kim S1, bà Lý Kim H do bà Trần Thị Phượng L1 là người đại diện theo uỷ quyền số tiền 72.246.970 đồng.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Trần Văn N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 33/2019/KN-DS ngày 18-6-2019, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 210/2016/DS-PT ngày 08-9-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại

Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng huỷ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2015/DS-ST ngày 15-7-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Thừa đất số 135 tại ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có nguồn gốc do vợ chồng cụ K khai phá khoảng năm 1958, nhưng gia đình cụ C1 đã sử dụng ổn định đất này ít nhất từ năm 1975 cho đến nay. Quá trình sử dụng, cụ C1 đã đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, sau đó cụ C1 đã làm thủ tục tặng cho ông N và ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009. Vợ chồng cụ K không đăng ký, kê khai, sử dụng diện tích đất trên và không có một trong các loại giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (trước đây là Điều 50 Luật Đất đai năm 2003). Mặt khác, gia đình cụ K đều đã xuất cảnh, định cư ở Mỹ, nên không đủ điều kiện để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 183 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, vợ chồng cụ K không có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S là không đúng.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, phía nguyên đơn và phía bị đơn tự thoả thuận, theo đó ông N được quyền sử dụng diện tích 30.674,7m<sup>2</sup>, thửa đất số 135, nhưng phải thanh toán cho phía nguyên đơn ½ giá trị quyền sử dụng diện tích 30.674,7m<sup>2</sup> đất và ½ số tiền Nhà nước bồi thường (đã trừ 163.450.000đồng tiền hỗ trợ cho hộ gia đình sinh sống trên đất) khi thu hồi 3.184m<sup>2</sup> đất. Từ đó, Tòa án cấp phúc thẩm quyết định bà L1 (đại diện theo uỷ quyền của bà S, ông S1, bà H, ông Q) được quyền liên hệ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện H để nhận 636.800.000đồng tiền bồi thường khi thu hồi đất và 73.246.970 đồng do ông N trả; ông N được quyền sử dụng diện tích 30.674,7m<sup>2</sup>, thửa đất số 135. Tuy nhiên, theo các trích đo địa chính các phần đất kèm theo Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm thì trong tổng diện tích 30.674,7m<sup>2</sup> đất mà ông N được quyền sử dụng theo quyết định của Bản án, có 813,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 545 (đứng tên ông Trương Văn N2) và 1.233,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 136 (do Nhà nước quản lý). Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không đưa các chủ sử dụng các thửa đất này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mà quyết định giao các diện tích thuộc các thửa đất nêu trên cho ông N sử dụng là không đảm bảo quyền lợi của họ và vi phạm nghiêm trọng tố tụng được quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 33/2019/KN-DS ngày 18-6-2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 210/2016/DS-PT ngày 08-9-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2015/DS-ST ngày 15-7-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu về vụ án “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là bà Lý Kim S với bị đơn là ông Trần Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“[1] Thừa đất số 135 tại ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có nguồn gốc do vợ chồng cụ K khai phá khoảng năm 1958, nhưng gia đình cụ C1 đã sử dụng ổn định đất này ít nhất từ năm 1975 cho đến nay. Quá trình sử dụng, cụ C1 đã đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, sau đó cụ C1 đã làm thủ tục tặng cho ông N và ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009. Vợ chồng cụ K không đăng ký, kê khai, sử dụng diện tích đất trên và không có một trong các loại giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (trước đây là Điều 50 Luật Đất đai năm 2003). Mặt khác, gia đình cụ K đều đã xuất cảnh, định cư ở Mỹ, nên không đủ điều kiện để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 183 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, vợ chồng cụ K không có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S là không đúng.”*

## **DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 10**

**Án lệ số /2019/AL về trường hợp được Nhà nước giao đất trước năm 1975 nhưng không sử dụng mà cho người khác quản lý, sử dụng**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày tháng năm 2019 và được công bố theo Quyết định số ngày tháng năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 34/2018/DS-GĐT ngày 26-6-2018 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao về vụ án “Kiện đòi tài sản nhà, đất và tiền bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất” tại tỉnh Hưng Yên giữa nguyên đơn là bà Bùi Thị P, anh Lê Ngọc T1, chị Lê Thị Thanh X với bị đơn là ông Lê Ngọc T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Vũ Thị S, bà Doãn Thị V, anh Lê Ngọc C, chị Trần Thị N, chị Lê Thị D1, chị Lê Thị D2.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 4 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Cá nhân được Nhà nước cấp đất nhưng không sử dụng mà cho người khác quản lý, sử dụng từ khi được giao đất (trước năm 1975) đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, người này đã tôn tạo đất, xây dựng nhà ổn định, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà người được cấp đất không có ý kiến gì.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 176, Điều 192, Điều 196 Bộ luật Dân sự năm 1995 (tương ứng với Điều 221, Điều 187, Điều 182 Bộ luật Dân sự năm 2015)

Điều 184 Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **Từ khoá của án lệ:**

“Kiện đòi quyền sử dụng đất”; “Cho người khác quản lý, sử dụng đất”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Bùi Thị P, anh Lê Ngọc T1 và chị Lê Thị Thanh X do bà Bùi Thị P là đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Cụ Lê Ngọc U và cụ Bùi Thị T (tức T) quê ở thôn Đ, xã Đ1, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Hai cụ công tác, sinh sống và chết tỉnh Lạng Sơn. Cụ U và cụ T có một người con duy nhất là ông Lê Ngọc H là chồng của bà Bùi Thị P. Năm 1973, cụ U về quê xin Ủy ban nhân dân xã Đ cấp cho 01 thửa đất ở diện tích 1.079m<sup>2</sup> tại thôn Đ, xã Đ1, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Năm 1976, ông H về quê

xây một ngôi nhà ba gian mái bằng, một gian gác và toàn bộ công trình phụ gồm bếp, giếng, nhà tắm, nhà vệ sinh trên thửa đất trên để cho cụ U và cụ T khi đó đã nghỉ hưu về quê ở. Cụ U và cụ T ở tại nhà đất đó một thời gian thì chuyển vào trong làng tại nhà, đất của bố mẹ cụ T để lại. Năm 1977, cụ Lê Ngọc C1 là em trai của cụ Umượn nhà, đất trên cho con trai là ông Lê Ngọc T2 ở nhờ.

Năm 1985, bà P kết hôn với ông H, khi đó cụ U, cụ T và ông H đều ở tại 53 C, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 22-01-1994, cụ T chết và ngày 20-12-1995 cụ U chết đều không để lại di chúc (hai cụ đều chết tại Lạng Sơn). Theo bà P trình bày thì trước lúc cụ T qua đời có giao cho bà P giữ tờ giấy xã giao đất cho cụ U ở thôn Đ năm 1973, nhưng năm 2008 xảy ra trận lũ lịch sử ở Lạng Sơn, nhà bà P bị ngập nước nên toàn bộ giấy tờ cá nhân đều bị hư hỏng hết.

Năm 2008, ông Lê Ngọc T2 lên Lạng Sơn gặp ông H đề nghị viết giấy uỷ quyền để ông T2 nhận tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất để mở đường 38B. Tháng 6/2009, ông H chết không để lại di chúc nhưng có dặn lại mẹ con bà P về quê đòi lại nhà, đất cho ông T2 mượn.

Bà P và các con đề nghị gia đình ông T2 trả lại toàn bộ nhà, đất và 398.638.000 đồng tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất năm 2008.

Bị đơn là ông Lê Ngọc T2 trình bày:

Thửa đất gia đình ông đang quản lý, sử dụng là do bố ông là cụ Lê Ngọc C1 nhờ cụ Lê Ngọc U (là anh cụ C1) đứng tên xin hộ từ năm 1974, nhưng trên thực tế thì bố ông là người trực tiếp nhận đất. Năm 1975, bố ông cho vợ chồng ông ra làm nhà ở trên thửa đất này. Kể từ khi vợ chồng ông ở trên đất cho đến khi vợ chồng cụ U và ông H chết, chưa khi nào gia đình cụ U nhận đất đó là của mình và cũng chưa khi nào cụ U hay ông H về xây dựng nhà trên thửa đất này. Toàn bộ ngôi nhà và các tài sản trên đất hiện nay đều do vợ chồng ông xây dựng và tạo lập. Năm 1998, ông đã kê khai đứng tên chủ sử dụng đất. Năm 2008, khi Nhà nước thu hồi đất để mở rộng đường 38B, gia đình ông được bồi thường hơn 300 triệu đồng; do sổ sách không thể hiện tên của gia đình ông nên Ủy ban nhân dân xã Đ yêu cầu ông phải có giấy cam kết của người đứng tên trên hồ sơ 299 nên ông lên Lạng Sơn gặp ông H đề nghị viết giấy cam kết. Ông H đã viết cho ông tờ giấy cam kết ghi ngày 10-4-2008 xác định toàn bộ thửa đất mà cụ U được xã cấp cho từ năm 1974 đã giao cho ông sử dụng; từ trước tới nay và từ nay về sau gia đình không có ý kiến gì đối với mảnh đất đó. Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mẹ con bà P.

Theo Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp thì thửa đất mà gia đình ông T2 đang quản lý, sử dụng thể hiện trên bản đồ 299 lập năm 1981 có diện tích là 1073m<sup>2</sup> tại thửa số 117, tờ bản đồ số 15; sổ mục kê năm 1986 tại trang 128 ghi tên chủ sử dụng đất là Lê Ngọc U1. Ủy ban nhân dân xã Đ đã tiến hành xác minh và kết luận ông Lê Ngọc U1 là người cùng làng Đ, nhưng không phải là chủ sử dụng thửa đất này, mà người đứng tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là Lê Ngọc U mới chính xác.



Theo bản đồ địa chính xã Đ hoàn thành tháng 12/1998, tại Tờ bản đồ số 31 thì thửa đất hộ ông T2 đang quản lý, sử dụng gồm có 04 thửa: Thửa số 269 (T) diện tích 574,4m<sup>2</sup>; thửa 251 (ao) diện tích 261,2m<sup>2</sup>; thửa số 286 (ao) diện tích 152,9m<sup>2</sup>; thửa số 301 có diện tích 149,1m<sup>2</sup> là đất hành lang đường 38B. Tổng diện tích các thửa và hành lang là 1.177,6m<sup>2</sup>. Theo sổ mục kê lập năm 1998, tại các trang 86,87 thì các thửa đất trên đều ghi tên chủ sử dụng đất là Lê Ngọc T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DS-ST ngày 31-3-2015, Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc T. Đối với bà Bùi Thị P không có quyền lợi gì liên quan đến di sản của cụ Lê Ngọc U và cụ Bùi Thị T để lại.

2. Giao cho ông Lê Ngọc T2 và bà V đang quản lý, sử dụng theo số liệu đo đạc thửa tể ngày 08-8-2014 là 990m<sup>2</sup>; trong đó: đất ở là 816m<sup>2</sup>; đất ao là 174m<sup>2</sup> ( có sơ đồ kèm theo). Ông Lê Ngọc T2 và bà Doãn Thị V có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo quy định của pháp luật đất đai.

Nhà ở, các công trình xây dựng, cây cối, hoa màu nằm trên thửa đất là thuộc sở hữu của ông T2, bà V.

3. Buộc ông Lê Ngọc T2 và bà Doãn Thị V phải thanh toán trả cho chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc T1 giá trị di sản mà chị X và anh T1 được hưởng thừa kế của cụ Lê Ngọc U và cụ Bùi Thị T số tiền là 191.864.200đồng (một trăm chín một triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15-4-2015, bị đơn ông Lê Ngọc T2 kháng cáo một phần bản án.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 25/2017/DS-PT ngày 28-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc T1, bà Bùi Thị P (tên gọi khác: Bùi Thị Hương P).

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DS-ST ngày 31-3-2015 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên như sau:

3. Giao cho ông Lê Ngọc T2 và bà Doãn Thị V diện tích 621,2 m<sup>2</sup> thửa đất số 117, tờ bản đồ số 15, bản đồ 299 lập năm 1981 thôn Đ, xã Đ, huyện P đứng tên cụ Lê Ngọc U.

4. Giao cho chị Lê Thị Thanh X, anh Lê Ngọc T1, bà Bùi Thị P (tên gọi khác: Bùi Thị Hương P) diện tích 369m<sup>2</sup> (trong đó có 174,2m<sup>2</sup> đất ao) tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 15, bản đồ 299 lập năm 1981 thôn Đ, xã Đ, huyện P, đứng tên cụ Lê Ngọc U, cùng tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp bốn lợp tôn, 01 kho lán, 01 chuồng chăn nuôi, tường bao phía tây trên diện tích đất được giao.

Bà Bùi Thị P quản lý cả phần tài sản của chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc T1 (việc giao đất, tài sản, kích thước có sơ đồ cụ thể kèm theo).

5. Bà Bùi Thị P (tên gọi khác: Bùi Thị Hương P) phải thanh toán trả lại cho ông Lê Ngọc T2 và bà Doãn Thị V giá trị công trình trên đất được giao số tiền là 47.068.000đồng (bốn mươi bảy triệu không trăm sáu mươi tám đồng).

6. Buộc ông Lê Ngọc T2 và bà Doãn Thị V phải thanh toán trả cho bà Bùi Thị P, chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc T1 giá trị di sản mà bà P, chị X và anh T1 được hưởng thừa kế của cụ Lê Ngọc U và cụ Bùi Thị T số tiền là 199.319.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu, ba trăm mười chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và trách nhiệm do chậm thi hành án.

Ngày 25-10-2017, ông Lê Ngọc T2 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 07/QĐKNGĐT-VC1-DS ngày 28-3-2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 25/2017/DS-PT ngày 28-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm, huỷ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DS-ST ngày 31-3-2015 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội bổ sung kháng nghị về phần án phí, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DS-ST ngày 31-3-2015 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên và với Bản án dân sự phúc thẩm số 25/2017/DS-PT ngày 28-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Căn cứ lời khai của các bên đương sự đều thừa nhận diện tích đất thuộc thửa số 31 (diện tích đất thực tế là 990,2m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 269 tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân xã Đ cấp cho cụ Lê Ngọc Utừ năm 1973. Thửa đất này hiện do ông Lê Ngọc T2 đang quản lý, sử dụng (BL 181, 184) và ông T2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Bà P (là con dâu của cụ Lê Ngọc U cho rằng) sau khi cụ U được cấp đất, vợ chồng cụ U cùng ông Lê Ngọc H (là con của cụ U và là chồng của bà) đã mang vật liệu xây dựng từ Lạng Sơn về xây dựng nhà cùng các công trình trên đất. Vợ chồng cụ U ở một thời gian ngắn thì chuyển lên Lạng Sơn ở cùng với vợ chồng bà, cho gia đình cụ C1 (là em cụ U) mượn nhà đất trên để cho ông T2 (là

con cụ C1) ở. Trong khi đó, ông T2 và cụ S (là vợ của cụ C1) không thừa nhận mượn nhà, đất của cụ U mà cho rằng do gia đình cụ C1 đông con, chưa có ai lập gia đình, chưa đủ điều kiện cấp đất giãn dân nên nhờ cụ U đứng đơn xin cấp đất hộ cho gia đình cụ C1, cụ C1 là người trực tiếp nhận đất và cho vợ chồng ông T2 ở; đồng thời xuất trình xác nhận của những người nhận vượt đất, xây nhà và các công trình trên đất của ông T2 để chứng minh. Căn cứ vào bản xác nhận của những người làm chứng, biên bản thẩm định gạch nhà của ông T2 với gạch do bà P mang từ Lạng Sơn về để đối chiếu có cơ sở xác định nhà và các tài sản trên đất là của gia đình ông T2 tạo lập.

[3] Đối với diện tích đất tranh chấp thấy rằng: Bà P và ông T2 đều không đưa ra được các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ (BL253), ông Tạ Quang H (là cán bộ địa chính Hợp tác xã Đ năm 1960-1978) có cơ sở xác định năm 1973 cụ Lê Ngọc U (là anh cụ Lê Ngọc C1) công tác ở Lạng Sơn về quê xin đất giãn dân, được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp đất cho cụ U. Tại biên bản xác minh với cán bộ địa chính xã Đ thể hiện cụ U đứng tên chủ sử dụng thửa đất tranh chấp trên Bản đồ giải thửa năm 1981 và Sổ mục kê năm 1982, ông Lê Ngọc T2 đứng tên chủ sử dụng Bản đồ địa chính xã năm 1998 và Sổ mục kê năm 1998 (BL37). Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ thì nguồn gốc đất ông T đang quản lý, sử dụng là do Ủy ban nhân dân xã Đ cấp năm 1973 đứng tên cụ U, việc cụ U đứng tên xin đất cho mình hay xin hộ cụ C1 thì địa phương không nắm được, xã không có tài liệu liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất, nhưng thực tế gia đình cụ U và ông H (con của cụ U) không sinh sống tại đất này mà gia đình ông T2 quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay và nộp thuế nhà đất (BL253). Ông Tạ Quang H là người giao đất cho cụ U cũng xác nhận cụ U không sử dụng mà do ông T2 sử dụng, sau đó một thời gian cụ U lại xin mảnh đất khác vì mảnh xin trước đây ông T2 đã sử dụng và Hợp tác xã lại cấp cho cụ U thửa đất thứ 2 (hiện ông B – em ông T2 đang sử dụng – BL262).

[4] Mặc dù cụ U là người được cấp đất, nhưng sau khi được cấp đất cụ U đã không sử dụng đất mà cho ông T2 sử dụng từ năm 1975 đến nay. Quá trình sử dụng đất, do đất cụ U được cấp là đất vũng nên gia đình cụ C1 và ông T2 đã phải thuê người vượt lấp để tôn nền, xây dựng và sửa chữa nhà nhiều lần, cụ U và ông H đều biết việc vượt lấp, sửa chữa và xây dựng nhà nhưng không có tranh chấp. Ủy ban nhân dân xã Đ và những người làm chứng là những người sống ở địa phương đều xác định cụ U và ông H không về ở, không xây dựng nhà, thỉnh thoảng về chơi và ở nhà cụ C1 ở trong làng. Sau khi vợ chồng cụ U chết, ông H là con duy nhất của cụ U cũng có bản cam kết xác nhận cụ U không về ở được nên giao lại quyền sử dụng thửa đất trên cho ông T2, gia đình không có ý kiến gì về thửa đất đó. Như vậy, cụ U là người được giao đất, nhưng cụ U không sử dụng mà cho ông T2 quản lý, sử dụng thửa đất này từ sau khi cụ U được giao đất (năm 1974) đến nay. Quá trình sử dụng đất, ông T2 đã xây dựng nhà ở ổn định, đăng ký kê khai và nộp thuế quyền sử dụng đối với thửa đất này nên theo quy định của pháp luật đất đai thì ông T2 thuộc trường hợp được xem

xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ U không sử dụng đất nhưng có tên trên Bản đồ giải thửa 299 và Sổ mục kê năm 1982 là không chính xác và không phải là căn cứ để xác định cụ U là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ căn cứ vào việc cụ U được cấp phúc thẩm chỉ căn cứ vào việc cụ U được cấp đất để xác định thửa đất tranh chấp là của vợ chồng cụ U để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trích một phần công sức cho ông T2 là không đúng.

[5] Mặt khác, vụ án này là kiện đòi tài sản là nhà, đất và tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nên thuộc trường hợp xác định án phí không có giá ngạch. Tòa án cấp phúc thẩm xác định án phí có giá ngạch là không đúng. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm cũng có sai sót, nhưng những sai sót này có thể khắc phục được tại Tòa án cấp phúc thẩm nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nhằm tránh tình trạng kéo dài việc giải quyết vụ án.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343, khoản 1 Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 25/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên về vụ án “kiện đòi tài sản nhà, đất và tiền bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất” giữa nguyên đơn là bà Bùi Thị P(tên gọi khác Bùi Thị Hương P), anh Lê Ngọc T1, chị Lê Thị Thanh X với bị đơn là ông Lê Ngọc T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Vũ Thị S, bà Doãn Thị V, anh Lê Ngọc C2, chị Trần Thị N, chị Lê Thị D1 và chị Lê Thị D2.

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

“[4] Mặc dù cụ U là người được cấp đất, nhưng sau khi được cấp đất cụ U đã không sử dụng đất mà cho ông T2 sử dụng từ năm 1975 đến nay. Quá trình sử dụng đất, do đất cụ U được cấp là đất vùng nên gia đình cụ C1 và ông T2 đã phải thuê người vượt lợp để tôn nền, xây dựng và sửa chữa nhà nhiều lần, cụ U và ông H đều biết việc vượt lợp, sửa chữa và xây dựng nhà nhưng không có tranh chấp. Ủy ban nhân dân xã Đ và những người làm chứng là những người sống ở địa phương đều xác định cụ U và ông H không về ở, không xây dựng nhà, thỉnh thoảng về chơi và ở nhà cụ C1 ở trong làng. Sau khi vợ chồng cụ U chết, ông H là con duy nhất của cụ U cũng có bản cam kết xác nhận cụ U không về ở được nên giao lại quyền sử dụng thửa đất trên cho ông T2, gia đình không có ý kiến gì về thửa đất đó. Như vậy, cụ U là người được giao đất, nhưng cụ U không sử dụng mà cho ông T2 quản lý, sử dụng thửa đất này từ sau khi cụ U được giao đất (năm 1974) đến nay. Quá trình sử dụng đất, ông T2 đã xây dựng nhà ở ổn định, đăng ký kê khai và nộp thuế quyền sử dụng đối với thửa đất này nên theo quy định của pháp luật đất đai thì ông T2 thuộc trường hợp được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ U không sử dụng đất nhưng có tên trên Bản đồ giải thửa 299 và Sổ mục kê năm 1982 là không chính xác và

*không phải là căn cứ để xác định cụ U là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này. Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm chỉ căn cứ vào việc cụ U được cấp phúc thẩm chỉ căn cứ vào việc cụ U được cấp đất để xác định thửa đất tranh chấp là của vợ chồng cụ U để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trích một phần công sức cho ông T2 là không đúng.”*

## **DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 11**

**Án lệ số /2019/AL về quyền lập di chúc định đoạt giá trị bồi thường về đất trong trường hợp đất bị Nhà nước thu hồi có bồi thường**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 58/2018/DS-GĐT ngày 27-9-2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án dân sự “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” tại tỉnh Vĩnh Phúc giữa nguyên đơn là ông Trần Văn Y với bị đơn là Phòng công chứng M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn D1.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 5 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Quyền sử dụng đất do cá nhân tạo lập hợp pháp mà khi người đó còn sống, Nhà nước đã có quyết định thu hồi đất và việc thu hồi đất đó thuộc trường hợp được bồi thường.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xác định giá trị quyền sử dụng đất bị thu hồi được bảo đảm bằng giá trị bồi thường nên người có đất bị thu hồi có quyền lập di chúc định đoạt giá trị bồi thường đó.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 634, 646, 648 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 612, 624, 626 Bộ luật Dân sự năm 2015);

Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 (tương ứng với Điều 74 Luật Đất đai năm 2013).

### **Từ khóa của án lệ:**

“Thu hồi đất”; “Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất”; “Thừa kế”; “Di chúc”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26-6-2013 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Văn Y trình bày: Thừa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 tại khu M, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc là do ông nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị C (tức T, T1) từ năm 1987. Việc chuyển nhượng đất và hoa màu liên quan đến thửa đất này giữa ông và cụ C có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân phường đồng ý cho ông đến ở cùng với cụ T1. Năm 1988, Ủy ban nhân dân phường đồng ý cho ông đứng tên thửa đất này và đổi

sang một thửa đất khác vì thửa đất này giáp với đầm nước không tiện cho việc chăm sóc con nhỏ. Nhưng do không đủ điều kiện làm nhà nên ông không đổi đất nữa.

Năm 1998, ông và cụ C làm giấy tờ chuyển nhượng thửa đất trên với giá 140.000.000 đồng. Mặc dù việc trả tiền không được các bên viết giấy biên nhận, nhưng có 02 người là bà Nguyễn Thị B (đã chết) và bà Trần Thị K (ở xóm D, phường Đ) chứng kiến việc ông trả tiền cho cụ C. Khi chuyển nhượng ông và cụ C đã lập Hợp đồng mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 08-02-1998 và nộp tại Ủy ban nhân dân phường. Năm 2008, gia đình ông không ở trên thửa đất này nữa do đất bị giải phóng mặt bằng. Năm 2009, giữa ông và gia đình cụ Nguyễn Văn D xảy ra tranh chấp đối với thửa đất trên. Năm 2013, ông được biết Phòng công chứng M đã công chứng Di chúc của cụ Nguyễn Văn D và công chứng Văn bản công bố di chúc của cụ D và cụ Nguyễn Thị T1 ngày 26-01-2011. Theo các văn bản trên thì cụ D có quyền sở hữu, sử dụng 1 phần thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 khu M, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; ông Nguyễn Văn D1 là người được hưởng thừa kế của cụ D và cụ C đối với thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 diện tích 299,8 m<sup>2</sup> tại khu M. Việc công chứng này không đúng quy định của pháp luật và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông nên ông đề nghị Tòa án tuyên bố 02 văn bản công chứng trên vô hiệu.

Bị đơn là Phòng công chứng M (do người đại diện) trình bày: Ngày 14-01-2011, ông Nguyễn Văn D1 chở cụ Nguyễn Văn D đến Phòng công chứng M và yêu cầu công chứng di chúc của cụ D. Theo cụ D khai thì cụ và cụ T1 lấy nhau không đăng ký kết hôn (hôn nhân thực tế), cụ T1 không sinh nở được nên cụ D lấy người khác nhưng không ly hôn với cụ T1. Nhà và đất tại thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 tại khu M là tài sản chung hợp nhất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ D và cụ C.

Về giấy tờ chứng minh tài sản kèm theo yêu cầu công chứng di chúc, cụ D và anh D1 xuất trình:

- Di chúc của cụ T1 đã được Ủy ban nhân dân phường Song Mai, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên chứng thực theo đó cụ T1 công nhận tài sản trên (thửa đất 38, Tờ bản đồ số 13) là tài sản chung hợp nhất với cụ D nên cụ T1 chỉ công chứng di chúc phần của cụ cho ông D1. Phòng công chứng M xét thấy di chúc của cụ T1 là hợp pháp.

- Giấy tờ mua bán (bản gốc) của cụ D mua của ông Đ (văn tự bản ruộng này có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tích Sơn), sau đó đổi cho HTX N lấy thửa mống cánh đồng M, nay là thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13.

- Công văn số 405/UBND-TD của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc giải quyết khiếu nại của công dân.

- Công văn số 372 UBND-KNTC ngày 07-7-2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Yên trả lời đơn của ông Nguyễn Văn D.

Hai văn bản này khẳng định thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 là đất ở, là

căn cứ để bồi thường giải phóng mặt bằng.

Tại thời điểm lập di chúc, mặc dù cụ D đã trên 90 tuổi nhưng vẫn còn tỉnh táo, minh mẫn, nhận thức rõ việc làm của mình. Cùng hàng thừa kế thứ nhất là vợ, con, bố, mẹ của cụ D chỉ còn lại một mình ông D1, không có ai còn vị thành niên, yếu, thiếu năng trí tuệ không tự nuôi sống được theo quy định của pháp luật dân sự vì vậy nên việc cụ D có di chúc trao tất cả phần tài sản của mình cho ông D1 là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật dân sự về di chúc. Sau khi xét xem các vấn đề nêu trên, Phòng công chứng M thấy rằng việc lập di chúc của cụ D là hoàn toàn chính đáng, nội dung di chúc đúng pháp luật nên Phòng công chứng đã làm di chúc cho cụ D. Ngày 15-01-2011, cụ D đã đến Phòng công chứng để điền chỉ vào bản di chúc. Trước khi điền chỉ, công chứng viên đã đọc lại toàn bộ nội dung di chúc cho cụ nghe, cụ hoàn toàn nhất trí.

Sau khi cụ D mất, bản di chúc của cụ có hiệu lực pháp luật. Ông D1 đến Phòng công chứng yêu cầu công bố di chúc và Phòng công chứng đã tiến hành việc công bố theo quy định của pháp luật. Trong quá trình công chứng và công bố di chúc của cụ D, Phòng công chứng không nắm được thông tin thửa đất trên đang có tranh chấp. Quan điểm của Phòng công chứng là đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn D1 trình bày: Bố ông là cụ D và mẹ ông là cụ C kết hôn năm 1957. Năm 1959, bố mẹ ông mua 01 mảnh đất của ông Đ ở xóm S, phường Đ, thị xã V. Do bố mẹ ông không có con chung nên khoảng năm 1969-1970 cụ C đồng ý cho cụ D lấy cụ N (mẹ đẻ của ông) sống ở khu M, phường N. Năm 1976, cụ D mua ngôi nhà số 24 N để làm nghề cắt tóc. Cụ T ở ngôi nhà 60 N, cụ D và cụ N ở khu M. Sau khi sinh ra ông cụ N mất. Năm 1968, cụ C bán nhà số 60 N và mua nhà ở phố C. Năm 1986, cụ C bán nhà ở phố C về Hưng Yên sống. Năm 1988, cụ C lại quay về V sống và làm nhà trên thửa đất ngõ 3 tổ T. Nhưng vì mảnh đất này nhiều mò mả nên cụ chuyển về sống ở khu M với cụ D và các con. Từ năm 2006, cụ C quay về Hưng Yên, ông và cụ D đến để quản lý thửa đất ở khu M nhưng ông Y không đồng ý. Việc ông Y đề nghị Tòa án tuyên bố 02 hai văn bản công chứng trên vô hiệu, ông không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2014/DS-ST ngày 28-4-2014, Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

- Tuyên bố Văn bản Công chứng Di chúc của Phòng công chứng M tỉnh Vĩnh Phúc ngày 15-01-2011 đối với Di chúc của cụ Nguyễn Văn D, sinh năm 1919 và Văn bản Công chứng Văn bản công bố di chúc của Phòng công chứng M tỉnh Vĩnh Phúc ngày 26-01-2011 công bố Di chúc ngày 16-12-2009 của cụ Nguyễn Thị T1 (T), sinh năm 1924 và Di chúc ngày 15-01-2011 của cụ Nguyễn Văn D, sinh năm 1919 vô hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 12/5/2014, ông Nguyễn Văn D1 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.



Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 23/2015/DS-PT ngày 27-4-2015, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2014/DS-ST ngày 28-4-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

Ngày 11-4-2016, ông Nguyễn Văn D1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 08/2018/KN-DS ngày 26-4-2018 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 23/2015/DS-PT ngày 27-4-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2014/DS-ST ngày 28-4-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Cụ Nguyễn Văn D và cụ Nguyễn Thị C (tên gọi khác là T, T1) chung sống với nhau từ năm 1957 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1959, cụ D mua thửa đất ở xứ M của ông Nguyễn Văn Đ, sau đó đổi cho Hợp tác xã N lấy thửa ruộng ở đồng M, nay là thửa đất số 38. Tờ bản đồ số 13. Khoảng năm 1969-1970 cụ D chung sống với cụ N và sinh ra ông Nguyễn Văn D1.

[2] Ngày 16-12-2009, cụ C lập di chúc với nội dung để lại một phần tài sản là bất động sản tại thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 nêu trên cho con trai tôi (ông Nguyễn Văn D1). Ngày 15-01-2011, cụ D lập di chúc tại Phòng công chứng M, tỉnh Vĩnh Phúc với nội dung để lại phần tài sản của mình tại thửa đất nêu trên cho ông D1, khi Nhà nước thu hồi, bồi thường bằng tái định cư (hoặc nhận tiền) và bồi thường tài sản trên đất thì ông D1 được đứng tên và nhận tiền. Ngày 07-9-2010, cụ C chết. Ngày 21-01-2011, cụ D chết. Sau khi cụ D và cụ C chết, ngày 26-01-2011, Phòng công chứng M tỉnh Vĩnh Phúc (sau đây viết tắt là Phòng công chứng M) có Văn bản công bố Di chúc ngày 16-12-2009 của cụ T1 và Di chúc ngày 15-01-2011 của cụ D đối với di sản của hai cụ là thửa số 38, Tờ bản đồ số 13 khu M, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

[3] Ông Trần Văn Y cho rằng thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 khu M nêu trên ông đã mua của cụ C từ năm 1987, đến năm 1998 thì hai bên lập Giấy bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, việc Phòng công chứng M công chứng di chúc của cụ D, Văn bản công bố di chúc của hai cụ làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố các văn bản công chứng trên vô hiệu.

[4] Theo quy định tại Điều 45 Luật Công chứng thì người có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu gồm có: “Công chứng viên,

người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền”. Để chứng minh mình có quyền, lợi ích liên quan đến văn bản công chứng, quyền khởi kiện, ông Y xuất trình: giấy ủy nhiệm chi ngày 20-5-2005, số tiền 100.000.000 đồng, Hợp đồng ủy quyền ngày 23-7-2009 của bà Chanh cho ông, Giấy bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư ngày 08-02-1998, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08-02-1998 giữa cụ C và ông... kèm theo đơn khởi kiện. Tuy nhiên, thửa đất tại xứ M là tài sản chung của cụ C và cụ D nhưng các tài liệu do ông Y xuất trình thể hiện chỉ có cụ C chuyển nhượng cho ông Y mà chưa có ý kiến của cụ D. Trường hợp chỉ cụ C tự ý định đoạt tài sản chung của hai cụ mà không có sự đồng ý của cụ D thì cần xem xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ C và ông Y. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm chưa xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ do ông Y cung cấp và đánh giá hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Y và cụ C để từ đó xác định ông Y có quyền, lợi ích đối với di sản là thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 18 và có quyền khởi kiện yêu cầu tuyên bố các văn bản công chứng vô hiệu hay không mà chỉ xem xét nội dung, hình thức, thủ tục của các văn bản công chứng và tuyên bố các văn bản này vô hiệu là chưa đủ căn cứ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn D1.

[5] Ngoài ra, di sản của cụ D, cụ C để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 đã bị thu hồi theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21-7-2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Yên nhưng giá trị quyền sử dụng đất của người có đất bị thu hồi vẫn được pháp luật bảo đảm theo quy định của Luật Đất đai nên hai cụ có quyền lập di chúc định đoạt tài sản trên cho ông D1. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào Bản án số 45/2009/DS-PT ngày 22-5-2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (trong khi tại bản án phúc thẩm này Hội đồng xét xử chỉ tuyên hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án) để xác định tại thời điểm cụ D lập di chúc, di sản là một phần tài sản (bất động sản tại thửa số 38, Tờ bản đồ số 13) không còn nữa là chưa chính xác. Do đó, khi giải quyết lại vụ án cần xem xét đồng thời giá trị pháp lý của hợp đồng mua bán nhà, đất giữa ông Trần Văn Y với cụ Nguyễn Thị C và tính hợp pháp của bản di chúc do cụ D, cụ C lập cũng như Văn bản công bố di chúc mới giải quyết triệt để vụ án và bảo đảm quyền, lợi ích của các đương sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

1. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 23/2015/DS-PT ngày 27-4-2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2014/DS-ST ngày 28-4-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc về vụ án “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” giữa nguyên đơn là ông Trần Văn Y với bị đơn là Phòng công chứng M tỉnh Vĩnh Phúc; người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn D1.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“[5]... di sản của cụ D, cụ C để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 13 đã bị thu hồi theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21-7-2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Yên nhưng giá trị quyền sử dụng đất của người có đất bị thu hồi vẫn được pháp luật bảo đảm theo quy định của Luật Đất đai nên hai cụ có quyền lập di chúc định đoạt tài sản trên cho ông D1...”*

## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 12

**Án lệ số /2019/AL về người Việt Nam trước khi đi định cư ở nước ngoài giao lại đất nông nghiệp cho người ở trong nước sử dụng**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 65/2018/GĐT-DS ngày 06-8-2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án dân sự “Tranh chấp về tài sản bị cưỡng chế thi hành án” tại tỉnh Đắk Lắk giữa nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị K với bị đơn là bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 09 người.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 4 và đoạn 5 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Người Việt Nam trước khi đi định cư ở nước ngoài đã giao lại đất nông nghiệp cho người ở trong nước sử dụng; người ở trong nước đã sử dụng đất đó ổn định, lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xác định người ở trong nước có quyền sử dụng đất hợp pháp, Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

- Mục 3 phần III, mục 3 phần V Quyết định số 201-HĐCP/QĐ ngày 01-7-1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước;

- Điều 14 Luật Đất đai năm 1987; Điều 26 Luật Đất đai năm 1993; khoản 11 Điều 38, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (tương ứng với điểm h khoản 1 Điều 64; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013).

### **Từ khóa của án lệ:**

“Người Việt Nam định cư ở nước ngoài”; “Đất nông nghiệp”; “Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; “Yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất”.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 09-5-2012 và quá trình tố tụng nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị K trình bày: Năm 1978, vợ chồng cụ Nguyễn Thị K, Nguyễn C viết giấy cho ông Nguyễn Văn D (con trai) 05 sào đất, có tứ cận: Đông giáp ông L, Tây giáp bà Nguyễn Thị E, Nam giáp người Thượng, Bắc giáp quốc lộ 14;

nhưng năm 1982, 1983 ông D đã bán hết cho ông Nguyễn Đăng N và ông Nguyễn Văn B. Sau đó, cụ K lại cho ông D thêm 150m<sup>2</sup> đất liền kề, khi cho không viết giấy và năm 2005 cho ông D căn nhà trên đất (nhà đất cho ông D được xác định có tứ cận Đông giáp ông B, Tây và Nam giáp đất còn lại của gia đình, Bắc giáp quốc lộ 14). Năm 2005, cụ K lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 09-3-2006 Ủy ban nhân dân thành phố P cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 516166, đối với thửa số 9, tờ bản đồ 58, diện tích 10.112,4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng đến năm 2013 cho cụ Nguyễn Thị K; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 516165, đối với thửa số 9A, tờ bản đồ 58, diện tích 300m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ở đô thị cho cụ Nguyễn Thị K và cụ Nguyễn C. Tháng 11-2006 cụ K có đơn xin điều chỉnh và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với hiện trạng đã xây nhà trên đất nên ngày 24-11-2006 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 762/QĐ-UBND thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 516165 và AD 516166 và cấp đổi thành các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới số AG 680769 và AG 680768 cho cụ Nguyễn Thị K và cụ Nguyễn C. Ngày 19-6-2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1654/QĐ-UBND thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Nguyễn Thị K và Nguyễn C với lý do cấp chồng lấn diện tích, trùng số thửa đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn D.

Cụ K khởi kiện vụ án hành chính đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc ban hành Quyết định số 1654/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hai cụ. Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2010/HC-ST ngày 11-6-2010 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ K; Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2010/HC-PT ngày 17-9-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ K. Bản án hành chính phúc thẩm bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị, tại Quyết định giám đốc thẩm số 10/2011/HC-GĐT ngày 15-11-2011, Tòa Hành chính Tòa án nhân dân tối cao đã hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2010/HC-ST ngày 11-6-2010 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2010/HC-PT ngày 17-9-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết sơ thẩm lại. Sau khi thụ lý sơ thẩm lại vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã triệu tập cụ K họp lệ hai lần, nhưng cụ K vắng mặt nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Nay cụ K khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu vợ chồng ông D trả lại đất vì cho rằng: Năm 2005, ông D dùng bản photocopy giấy cho đất năm 1978, sửa toàn bộ vị trí thửa đất rồi photocopy dùng làm tài liệu kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời ông D làm giấy xin xác nhận mất giấy

từ gốc, được Ủy ban nhân dân phường E xác nhận; trên cơ sở các tài liệu do ông D nộp này, Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D đối với diện tích đất 4.925,5m<sup>2</sup> (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579302 cho thửa số 9A, tờ bản đồ số 58, diện tích 300,5m<sup>2</sup> và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313 cho thửa số 09, tờ bản đồ số 58, diện tích 4.624m<sup>2</sup>). Nay cụ K khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D trả lại 4.652,7m<sup>2</sup> đất (đã trừ 272,8m<sup>2</sup> đất bị Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi tại Quyết định số 4233.QĐUBND ngày 24-12-2010); cụ K đồng ý cho vợ chồng ông D được tiếp tục sử dụng 183,74m<sup>2</sup> đất (gồm 150 m<sup>2</sup> đã cho trước đây và cho thêm 33,74m<sup>2</sup> vì đã làm nhà trên diện tích đất này); yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố P đã cấp cho vợ chồng ông D, bà T.

- Trước đây ông Nguyễn Văn D (hiện nay đã chết) và bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 1978, vợ chồng cụ C, cụ K viết giấy cho ông bà 05 sào đất, có tứ cận: Đông giáp ông L, Tây giáp bà Nguyễn Thị E, Nam giáp người Thượng, Bắc giáp quốc lộ 14; nhưng năm 1982, cụ K lại bán cho ông N 01 sào đất và năm 1985 cụ C bán cho ông B 4 sào đất là hết diện tích 5 sào đất hai cụ đã cho ông bà năm 1978 nên cha mẹ đồng ý hoán đổi, cho ông bà 5 sào đất liền kề; sau đó, cha mẹ sang định cư tại Cộng hòa liên bang Đức.

Trước khi đi định cư tại Đức thì cụ K có gửi bà Nguyễn Thị E toàn bộ giấy tờ nhà và đất. Năm 2004 cụ K hồi hương. Năm 2005 vợ chồng ông D, bà T đến gặp bà E hỏi và lấy lại giấy tờ nhà đất thì bà E chỉ giao giấy tờ photocopy, còn giấy tờ cho nhà đất có đóng dấu, xác nhận của chính quyền thì hiện tại cụ K giữ. Vợ chồng ông D đem bản photocopy mà bà E giao, photocopy thêm, rồi kèm 2 quyết định giao đất trồng cà phê năm 1980, 1990 của Ủy ban nhân dân thị xã P đến Ủy ban nhân dân phường E hỏi thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được hướng dẫn cần phải có chữ ký của cụ K và các anh em trong gia đình về việc năm 1978 cha mẹ có cho ông bà căn nhà 150m<sup>2</sup> và 3,5 sào đất trồng cây ăn trái đúng như giấy cho nhà đất gốc. Sau đó, ông D về nói lại với cụ K (lúc này cụ C đã chết) thì cụ K có ký đơn xác nhận rằng năm 1978 đã cho ông bà căn nhà và mấy sào đất trồng cây ăn trái; đơn xác nhận còn có chữ ký của ông Nguyễn Văn Đ (nay đã chết) và bà Nguyễn Thị E. Trên cơ sở đơn xác nhận này thì ngày 26-12-2005, Ủy ban nhân dân thành phố P đã cấp cho ông bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579302 đối với thửa đất số 9A, tờ bản đồ 58, diện tích 300,5m<sup>2</sup> đất ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313 đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ 58, diện tích 4.624,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp.

Tuy nhiên, sau đó ngày 09-3-2006 Ủy ban nhân dân thành phố P cũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 516166, đối với thửa số 9 tờ bản đồ 58 diện tích 10.112,4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng trồng cây hàng năm cho cụ K và giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 516165, đối với thửa đất số 9A, tờ bản đồ 58, diện tích 300m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ở đô thị cho cụ K và cụ C là chồng lên diện tích đất đã cấp quyền sử dụng cho vợ chồng ông bà; tuy nhiên, sau đó phát hiện sai sót này thì ngày 24-11-2006 Ủy ban nhân dân thành phố P đã ban hành Quyết định số 762/QĐ-UBND thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ C, cụ K.

Nay ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ K; đồng thời trình bày hai lô đất trên ông bà đã thế chấp vay Ngân hàng A số tiền 3.000.000.000 đồng; do ông bà không trả được nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện, Tòa án đã giải quyết, cơ quan Thi hành án đã bán đấu giá thi hành án xong nên đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện Ủy ban nhân dân thành phố P trình bày: Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông D, bà T là đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện Ngân hàng A trình bày: Hợp đồng thế chấp vay tiền ký giữa Ngân hàng với ông D, bà T ngay tình, được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2013/DS-ST ngày 06-9-2013, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2014/DSPT ngày 14-01-2014, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc vợ chồng ông D, bà T trả đất lại cho cụ K (có trừ 183,74m<sup>2</sup> đất cụ K tự nguyện cho và ông D đã làm nhà), hủy 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố P đã cấp cho vợ chồng ông D, bà T.

Vợ chồng ông D; Ngân hàng A và ông H (người trúng mua đấu giá đất theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 47/2011/QĐST-KDTM ngày 17-6-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng với vợ chồng ông D) có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

- Tại Quyết định số 343/2014/KN-DS ngày 16-9-2014, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2014/DSPT ngày 14-01-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; đề nghị xét xử giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 461/2014/DS-GĐT ngày 24-11-2014, Tòa Dân sự Tòa án

nhân dân tối cao hủy án sơ, phúc thẩm; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết sơ thẩm lại với nhận định (tóm tắt):

+ Khi sinh thời vợ chồng cụ C, cụ K sử dụng 29.418,27m<sup>2</sup> đất; năm 1983 hai cụ sang định cư tại Đức nên giao đất lại cho các con, vợ chồng ông D được giao sử dụng một phần và cuối năm 2005 vợ chồng ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 4.924m<sup>2</sup> đất (gồm 300,5m<sup>2</sup> đất ở và 4.624,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp). Năm 2004, cụ K hồi hương; năm 2006 cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cả diện tích đất mà vợ chồng ông D đang sử dụng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nhưng sau đó, Ủy ban phát hiện nên đã ban hành quyết định hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ K và xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông D là đúng pháp luật. Như vậy, tuy diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ K, cụ C; nhưng hai cụ đã đi nước ngoài, giao lại cho vợ chồng ông D sử dụng từ năm 1983 và vợ chồng ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005; riêng 4.624,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp nếu không giao cũng bị Nhà nước thu hồi; còn 300,5m<sup>2</sup> đất ở thì cụ K đã đồng ý cho ông D 150m<sup>2</sup>, phần còn lại là di sản thừa kế của cụ C nên cụ K không có quyền đòi lại.

+ Mặt khác, năm 2009 vợ chồng ông D đã thế chấp đất vay tiền Ngân hàng; do không trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện, Tòa án đã giải quyết, cơ quan Thi hành án đã bán đấu giá thi hành án xong nên Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông D trả lại toàn bộ đất (trừ 180m<sup>2</sup> ông D đã làm nhà) là không đúng, không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, của ông H (người trúng mua đấu giá đất).

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2015/DS-ST ngày 14-01-2014, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.

Sau khi xét xử phúc thẩm, cụ Nguyễn Thị K có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 11/2017/KN-DS-VC2 ngày 07-02-2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2015/DS-ST ngày 14-01-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để giải quyết sơ thẩm lại vì:



+ Quá trình kê khai lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn D đã sử dụng bản photo và giả mạo giấy cho nhà và đất ngày 02-01-1978 (sửa chữa tứ cận), bổ sung xác nhận của ông Nguyễn Văn S, Chủ tịch Hội liên hiệp nông dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E ngày 25-11-1983 (sau ngày cho đất hơn 5 năm) là trái pháp luật, Ủy ban nhân dân thành phố P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579302 tại thửa 9A, tờ bản đồ 58, diện tích 300,5m<sup>2</sup> và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313 tại thửa 09, tờ bản đồ 58, diện tích 4.624,9m<sup>2</sup> cùng ngày 26-12-2005 cho hộ ông Nguyễn Văn D là không đúng. Mặt khác, ông Nguyễn Văn S, Chủ tịch Hội Liên hiệp nông dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E xác nhận ngày 25-11-1983 vào giấy cho nhà và đất lập ngày 02-01-1978 nêu trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm không tiến hành xác minh, lấy lời khai của những người này là chưa làm rõ toàn diện vụ án.

+ Bị đơn cho rằng năm 1982, bà Nguyễn Thị K bán cho ông Nguyễn Đăng N 01 sào trong phần diện tích đất mà ông C, bà K đã cho vợ chồng bà, còn lại 04 sào đến năm 1985 ông C lại bán cho ông Nguyễn Văn B. Sau khi ông C, bà K bán đất thì ông C, bà K đã cho vợ chồng bà T 05 sào liền kề. Đối với diện tích đất ông C, bà K cho vợ chồng bà năm 1978 chưa biết giáp ai nên ông C, bà K để trống sau khi bán xong ông C, bà K cho lại 05 sào kề bên nên vợ chồng bà mới đề vào là giáp ông B, giáp đất nhà và xin xác nhận của Quốc doanh chiếu bóng thuộc Ty văn hóa tỉnh Đắk Lắk, Hội nông dân tập thể xã E.

Tuy nhiên theo giấy tờ bán đất thể hiện ông D trực tiếp bán đất cho ông N, ông B. Việc cho đất theo chứng cứ do bà K cung cấp bản gốc và bị đơn cung cấp bản photocopy đều thể hiện đất đã có tứ cận, nhưng đối với bản photocopy bị sửa tứ cận chứ không phải để trống. Còn việc bà T nêu sau khi bán xong 05 sào đất, ông C, bà K cho lại 05 sào kề bên là không có cơ sở vì không có chứng cứ nào thể hiện việc này.

Bị đơn cũng cho rằng bà K có làm đơn ngày 15-10-2005 xác nhận năm 1978 cho vợ chồng bà T 01 căn nhà và mấy sào đất trồng cây ăn trái. Bà K và các anh chị em trong gia đình gồm: Nguyễn Văn Đ (chết năm 2008), Nguyễn Thị E đều ký xác nhận để hợp thức giấy cho nhà đất bằng bản photo nêu trên. Song qua xem xét đơn này chỉ thể hiện bà K xác nhận cho căn nhà xây diện tích 100m<sup>2</sup> (5m x 20m) trên lô đất có diện tích 150m<sup>2</sup> (5m x 30m), chứ không có nội dung nào xác nhận cho vợ chồng bà T diện tích mấy sào đất trồng cây ăn trái.

Về tố tụng: Năm 2005 vợ chồng ông D bà T mới làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích đất khác, chứ không phải trên diện tích đất được bà K, ông C cho ngày 02-01-1978, xét ông Nguyễn C đã chết năm 1998, nên tại thời điểm này phát sinh quyền thừa kế của bà K và 14 người con của ông C, bà K. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm không đưa những người này

tham gia tố tụng với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan là vi phạm Điều 61 BLTTDS năm 2004 (Điều 73 BLTTDS năm 2015).

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về việc vợ chồng cụ K có quyền đòi lại diện tích 4.924m<sup>2</sup> đất mà vợ chồng ông D, bà T đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-12-2005 hay không, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét thấy:

[2] Vợ chồng cụ Nguyễn C, cụ Nguyễn Thị K có 14 con chung, ông Nguyễn Văn D là 01 trong số 14 người con chung của vợ chồng cụ C, cụ K; diện tích 4.924m<sup>2</sup> đất (gồm 300,5m<sup>2</sup> đất ở và 4.624,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp) hiện có tranh chấp giữa cụ K với vợ chồng ông D là một phần trong tổng diện tích 29.418,27m<sup>2</sup> đất vợ chồng cụ C, cụ K tạo lập được lúc sinh thời (trước năm 1975 diện tích đất này thuộc địa giới xã C, sau năm 1975 thuộc địa giới xã H, năm 1983 thuộc địa giới xã E, nay là phường E thành phố P, tỉnh Đắk Lắk). Ngày 02-10-1978, vợ chồng cụ C, cụ K lập giấy cho nhà và đất, nội dung cho con trai là ông Nguyễn Văn D một căn nhà diện tích 4m x 12m, tọa lạc trên diện tích đất 5 sào, có tứ cận Đông giáp đất ông L, Tây giáp đất bà Nguyễn Thị E, Nam giáp đất người Thượng, Bắc giáp quốc lộ 14; tuy nhiên, năm 1982, 1983 ông Nguyễn Đăng N và ông Nguyễn Văn B đã nhận chuyển nhượng hết 05 sào đất này. Xét trình bày của cụ K rằng ông D là người chuyển nhượng 05 sào đất này cho ông N, ông B; trong khi ông D không thừa nhận mà cho rằng vợ chồng cụ C, cụ K là người chuyển nhượng thì cấp giám đốc thẩm thấy trình bày của ông D là phù hợp với trình bày của ông N, ông B rằng hai ông mua 5 sào đất của cụ C, cụ K và giao tiền cho cụ C, cụ K (bút lục 231, 230, 229) và phù hợp với thực tế năm 1978 cụ C, cụ K mới ký giấy viết tay cho ông D đất nên về pháp lý cụ C, cụ K vẫn đứng tên chủ sử dụng đất.

[3] Sau khi bán 5 sào đất đã viết giấy cho ông D năm 1978 thì khoảng năm 1983 vợ chồng cụ C, cụ K xuất cảnh định cư tại Cộng hòa liên bang Đức; nhà và diện tích đất còn lại vợ chồng ông D, bà T quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử cấp giám đốc thẩm thấy rằng trình bày của vợ chồng ông D, bà T rằng trước khi đi định cư ở Đức cha mẹ đã cho vợ chồng ông D 5 sào đất liền kề để bù 05 sào đất cha mẹ đã bán cho ông N, ông B là có cơ sở vì phù hợp với trình bày của ông N, ông B rằng hai ông mua đất và trả tiền cho vợ chồng cụ K; phù hợp với việc cụ K ký đơn trình bày ngày 15-10-2005 (Đơn có chữ ký của các con gồm ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị E, người hàng xóm làm chứng là ông Nguyễn Văn H1 và chứng thực của chính quyền địa phương) xác nhận năm

1978 vợ chồng cụ đã cho ông D nhà đất, nhưng giấy tờ cho nhà đất thất lạc nên nay cụ K ký đơn này để vợ chồng ông D làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và nhà ở theo quy định của pháp luật.

[4] Mặt khác, trong tổng diện tích 4.924m<sup>2</sup> đất mà vợ chồng ông D, bà T được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-12-2005 thì chỉ có 300,5m<sup>2</sup> là đất ở (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579302, thửa số 9A, tờ bản đồ 58) còn lại 4.624,9m<sup>2</sup> đất, tại thửa 09, tờ bản đồ 58 là đất nông nghiệp (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313). Theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Đất đai năm 1987, khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993 thì Nhà nước sẽ thu hồi đất nếu người sử dụng đất không sử dụng đất quá 6 tháng hoặc 12 tháng mà không được Nhà nước cho phép. Theo quy định tại khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai 2003 và điểm h khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 thì một số trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai sẽ bị Nhà nước thu hồi đất như: “Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; Đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục;...”. Cấp giám đốc thẩm xét mặc dù trước đó, cụ C, cụ K có sử dụng 4.624,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp; nhưng hai cụ đã đi định cư ở nước ngoài không sử dụng đất nhiều năm nên đất nông nghiệp này thuộc diện bị Nhà nước thu hồi; vợ chồng ông D trực tiếp sử dụng, hàng năm kê khai, nộp thuế cho Nhà nước và đã được Nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 nên có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này.

[5] Như vậy, từ các luận điểm nêu trên, cấp giám đốc thẩm xét thấy đủ cơ sở xác định: Vợ chồng cụ C, cụ K trước khi đi định cư tại Cộng hòa liên bang Đức đã cho vợ chồng ông D, bà T 05 sào đất mà hiện nay vợ chồng ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bù lại diện tích 05 sào đất hai cụ đã cho ông D năm 1978, nhưng hai cụ đã bán cho ông N, ông B năm 1982, 1983; mặt khác vợ chồng cụ C, cụ K không sử dụng đất nhiều năm nên đất thuộc diện bị Nhà nước thu hồi, trong khi đó vợ chồng ông D sử dụng, kê khai nộp thuế cho Nhà nước và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng ông D, bà T có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này. Vì vậy, Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2015/DS-ST ngày 14-01-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ K đòi gia đình ông D, bà T trả lại diện tích đất nêu trên là có cơ sở, đúng pháp luật.

[6] Sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-12-2005 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579302, đối với thửa số 9A, tờ bản đồ 58, diện tích 300,5m<sup>2</sup> đất ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313 đối với thửa số 09, tờ bản đồ 58, diện

tích 4.624,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp) thì năm 2009 vợ chồng ông D, bà T thế chấp tại Ngân hàng A để vay tiền. Do vợ chồng ông D, bà T không trả nợ đúng hạn nên Ngân hàng khởi kiện; Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 47/2011/QĐST- KDTM ngày 17-6-2011 với quyết định buộc vợ chồng ông D, bà T trả nợ cho Ngân hàng nếu không trả thì Ngân hàng có quyền phát mãi quyền sử dụng 2 thửa đất mà vợ chồng ông D đã thế chấp nêu trên. Sau đó, quyền sử dụng 02 thửa đất nêu trên đã được tổ chức bán đấu giá thi hành án xong cho Ngân hàng; người trúng mua đấu giá là ông H nên theo quy định tại Điều 138 và Điều 258 Bộ luật Dân sự 2005 thì ông H là người thứ ba ngay tình có quyền sử dụng hợp pháp 02 thửa đất trên mà không liên quan đến quan hệ tranh chấp giữa cụ K với vợ chồng ông D, bà T.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét thấy Kháng nghị giám đốc thẩm số 11/2017/KN-DS-VC2 ngày 07-02-2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk là không có cơ sở nên không chấp nhận mà giữ nguyên quyết định tại Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Xử:

1. Không chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 11/2017/KN-DS-VC2 ngày 07-02-2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực thi hành.

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“[4] Mặt khác, trong tổng diện tích 4.924m<sup>2</sup> đất mà vợ chồng ông D, bà T được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-12-2005 thì chỉ có 300,5m<sup>2</sup> là đất ở (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579302, thửa số 9A, tờ bản đồ 58) còn lại 4.624,9m<sup>2</sup> đất, tại thửa 09, tờ bản đồ 58 là đất nông nghiệp (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313). Theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Đất đai năm 1987, khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993 thì Nhà nước sẽ thu hồi đất nếu người sử dụng*

đất không sử dụng đất quá 6 tháng hoặc 12 tháng mà không được Nhà nước cho phép. Theo quy định tại khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai 2003 và điểm h khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 thì một số trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai sẽ bị Nhà nước thu hồi đất như: “Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; Đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục;...”. Cấp giám đốc thẩm xét mặc dù trước đó, cụ C, cụ K có sử dụng 4.624,9m<sup>2</sup> đất nông nghiệp; nhưng hai cụ đã đi định cư ở nước ngoài không sử dụng đất nhiều năm nên đất nông nghiệp này thuộc diện bị Nhà nước thu hồi; vợ chồng ông D trực tiếp sử dụng, hàng năm kê khai, nộp thuế cho Nhà nước và đã được Nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 nên có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này.

[5] ... mặt khác vợ chồng cụ C, cụ K không sử dụng đất nhiều năm nên đất thuộc diện bị Nhà nước thu hồi, trong khi đó vợ chồng ông D sử dụng, kê khai nộp thuế cho Nhà nước và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng ông D, bà T có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này. Vì vậy, Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2015/DS-ST ngày 14-01-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ K đòi gia đình ông D, bà T trả lại diện tích đất nêu trên là có cơ sở, đúng pháp luật.”

## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 13

**Án lệ số /2019/AL về hợp đồng chuyển đổi quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có một người ký tên, người còn lại biết mà không phản đối**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Bản án dân sự phúc thẩm số 260/2015/DS-PT ngày 28-12-2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất” tại thành phố Hà Nội giữa nguyên đơn là ông Mai Văn C với bị đơn là ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 12 người.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 9 và đoạn 10 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có một người đứng tên ký hợp đồng chuyển đổi quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho người khác, người còn lại không ký tên trong hợp đồng; các bên đã nhận nhà, đất chuyển đổi và quản lý, sử dụng nhà, đất đó công khai; người không ký tên trong hợp đồng biết mà không có ý kiến phản đối và cùng sử dụng nhà, đất nhận chuyển đổi.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, Tòa án phải xác định người không ký tên trong hợp đồng đã đồng ý với việc chuyển đổi quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

- Khoản 2 Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 1995 (tương ứng với Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015);

- Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 (tương ứng với Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014);

- Điểm b.3 tiêu mục 2.3 mục 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

### **Từ khóa của án lệ:**

“Hợp đồng chuyển đổi quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất”; “Tài sản chung của vợ chồng”; “Định đoạt tài sản chung của vợ chồng”; “Chuyển giao quyền sở hữu theo thỏa thuận”.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 10-8-2004 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Mai Văn C trình bày;

Ông và bà Trần Thị Bích Đ kết hôn năm 1976 và có 3 con chung là Mai Thị H, Mai Thị Thanh B và Mai Thị Thanh H.

Năm 1990, trường N khu vực I cấp đất cho các hộ gia đình để tự làm nhà ở và các hộ giao lại nhà tập thể cho cơ quan. Vợ ông (bà Trần Thị Bích Đ) được cấp diện tích đất 122m<sup>2</sup> ở xóm 6, xã N, T nay là số 50 L, phường Đ, quận B, Hà Nội theo Quyết định số 05/QĐ-GĐ ngày 06-3-1990. Sau khi được cấp đất, năm 1991 vợ chồng ông làm nhà mái bằng trên thửa đất này. Đến tháng 12-1992, ông sang Nga làm việc, thời gian làm việc ở nước ngoài ông vẫn liên lạc thường xuyên với vợ và các con.

Đầu năm 2001, ông về nước và rất bất bình với vợ ông (bà Bích Đ) về chuyện bà ở nhà tự ý bán nhà đất cho người khác. Trong khoảng thời gian này, ông ốm đau và do còn phải tranh thủ làm chế độ nghỉ hưu cho bản thân nên ông chưa có ý kiến gì. Sau này, khi tìm hiểu pháp luật ông thấy bà Đ một mình quyết định bán nhà đất, đổi nhà đất không hỏi ý kiến ông là không được. Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ngày 23-12-1994 giữa bà Bích Đ với ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V là trái pháp luật với lý do bà Bích Đ đã giấu ông, không cho ông biết về việc đã chuyển nhượng nhà đất trong khi ông đi làm việc ở nước ngoài. Hợp đồng này lại không có xác nhận của chính quyền địa phương, do đó không có hiệu lực pháp luật. Ông thấy quyền lợi của ông bị xâm phạm nên đã làm đơn gửi UBND xã N đề nghị giải quyết, các bên không hoà giải được nên ngày 10-8-2004 thì ông làm đơn khởi kiện đến Tòa án huyện Từ Liêm yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Bích Đ với ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V.

Trong quá trình giải quyết vụ án lần thứ hai theo thủ tục sơ thẩm (Hồ sơ thụ lý số 70/DSST ngày 11-9-2007), ông Mai Văn C thay đổi lời khai và yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố hai hợp đồng mua bán nhà đất số 15 đường L, xã N, huyện T, thành phố Hà Nội nay là số 50 L, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội ngày 23-12-1994 là vô hiệu. Buộc ông B, bà V phải trả lại quyền sử dụng đất và sở hữu nhà cho ông và các con ông. Buộc ông B, bà V là người chiếm giữ nhà đất của ông trái pháp luật gây thiệt hại cho ông xuất phát từ giao dịch chuyển nhượng, đổi nhà đất trái pháp luật giữa vợ ông và ông B, bà V tổng cộng là 4.420.000.000đ. Ông C, chị H yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của chị H trong các giấy tờ chuyển nhượng nhà đất ngày 23-12-1994 nhưng với các tài liệu đương sự cung cấp để so sánh không đủ cơ sở kết luận chữ ký Mai Thanh H là chữ của cùng một người.

- Không đưa nhà số 54 L hiện ông và gia đình đang ở vào để giải quyết trong vụ án này. Vì thửa đất này vợ ông là bà Trần Thị Bích Đ mua trực tiếp từ ông

T, bà Hồng Đ, không có việc đòi chác cho bà V, ông B, không liên quan gì đến vụ án này.

Ông C, bà Đ có đơn đề nghị xử lý về hình sự đối với ông Lê T và bà Kim Thị Hồng Đ về việc đã chuyển nhượng thửa đất số 54 L, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội hai lần cho bà Trần Thị Bích Đ và ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V. Tại Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 13 ngày 29-12-2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận B đã quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với đơn của ông C.

Ông C đề nghị Tòa án xác định rõ các bản hợp đồng mua bán nhà đất tại 50 và 54 L, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội hiện có tranh chấp trong vụ án này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V và đại diện hợp pháp của ông B, ông Nguyễn Văn C tại lời khai ngày 12-4-2005 và các lời khai tại toà trình bày:

Ông B bà V có 01 gian nhà cấp 4 diện tích khoảng hơn 20m<sup>2</sup> và công trình phụ khác nằm trên diện tích đất 46m<sup>2</sup> tại N, T, Hà Nội (nhà số 9 đường A, xã N, huyện T, Hà Nội, trong đó mặt tiền rộng hơn 6m, chiều sâu 7,8m). Nguồn gốc nhà đất này ông bà mua của ông Lê T, bà Kim Thị Hồng Đ ngày 4-12-1993 và hiện hai bên không có tranh chấp gì.

Năm 1994, ông bà biết việc bà Trần Thị Bích Đ công tác tại trường Đại học Tài chính kế toán và làm thủ quỹ của nhà trường có đề thâm hụt quỹ nên bà Bích Đ phải giao bán nhà đất. Vì chưa có ai mua nên bà Bích Đ có gặp ông bà năn nỉ xin đổi nhà đất để lấy tiền dôi ra từ phần chênh lệch trả quỹ nhà trường. Bà Bích Đ trình bày hoàn cảnh (chồng đi Nga từ năm 1992, vì ốm đau bệnh tật, mổ xẻ không có tiền gửi về nuôi con trong khi 3 con còn nhỏ đang đi học khó khăn và nếu bán cho người khác thì không mua nổi nhà ở mặt đường để sinh sống sau này. Bà Đ đã đưa giấy tờ nhà cho ông bà xem và khẳng định mảnh đất này là tài sản riêng của bà do trường N cấp cho bà, ngoài bà ra không có tên ai khác trong quyết định phân nhà. Bà Bích Đ khẳng định đã bàn với chồng bà là ông C việc bán nhà đất và cam đoan trong thời gian này ông C đi làm việc ở Nga, đã giao toàn quyền quyết định cho vợ. Sau này nếu có vấn đề gì bà Bích Đ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ông bà tin tưởng bà Đ vì bà Đ là đảng viên, là cán bộ nên không thể lừa đảo. Sau khi xem xét quyết định phân đất để làm nhà, ông bà thấy hợp pháp và quyết định đổi nhà đất mua bán với bà Bích Đ. Phần diện tích nhà lúc đó của ông bà là khoảng hơn 20m<sup>2</sup> và công trình phụ nằm trên diện tích đất 46m<sup>2</sup>, diện tích đất của bà Bích Đ đo thực tế lúc đó là 140m<sup>2</sup> trên có 01 nhà mái bằng hơn 60m<sup>2</sup> và 2 gian bếp cấp 4. Sau khi đổi trừ thì phần đất chênh lệch ông bà trả bằng tiền cho bà Đ với giá thoả thuận theo thị trường là 1.500.000 đ/m<sup>2</sup> x 94m<sup>2</sup> nhưng sau đó đo lại tăng lên về diện tích đất nên ông bà phải thanh toán số tiền 147.000.000. Đối với giá trị ngôi nhà 1 tầng ông bà sau này phải thanh toán cho bà Bích Đ 8.000.000đ tiền giá trị xây dựng nữa.

Thời gian đổi nhà là tháng 12-1994, đến tháng 7-1995 ông bà sinh thêm con trên mảnh đất này và sinh sống trên nhà đất đã đổi được trên 10 năm, không có tranh chấp kiện tụng gì. Ông C về nước vào tháng 3-2001, gia đình ông bà vẫn ở



trên nhà đất đã đổi không thấy ai có ý kiến gì. Nay, ông C khởi kiện xin huỷ hợp đồng mua bán nhà đất trên thì ông bà không đồng ý và đề nghị Toà căn cứ pháp luật để giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà.

Khi bà Trần Thị Bích Đ thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ số 15 đường A, xã N, huyện T (nay là địa chỉ số 50 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội, bà Trần Thị Bích Đ là người viết giấy chuyển nhượng đề ngày 23-12-1994 cho vợ chồng ông B và bà V. Ông B, bà V đã nộp cho Tòa án hai giấy chuyển nhượng cùng ngày như trên và cùng một nội dung nhưng có những người khác nhau làm chứng.

Ông B, bà V đã giải thích việc có hai giấy chuyển nhượng như sau: Ngày khi hai bên thỏa thuận việc đổi đất cho nhau (bà Bích Đ đổi cho ông bà sử dụng nhà số 15 L, ông bà đổi cho bà Bích Đ sử dụng nhà số 9 L và phải thanh toán tiền chênh lệch do diện tích đất của bà Bích Đ lớn hơn là 163.000.000 đồng), bà Bích Đ có viết hai giấy chuyển nhượng, một bản bà Đ giữ (ông C đã nộp bản sao cho Tòa án khi khởi kiện) và một bản ông bà giữ (có chị Mai Thanh H, ông Nguyễn Đức C ký người làm chứng). Sau đó, ông bà không nhớ là để đâu nên ông bà đã nhờ bà Bích Đ viết lại giấy chuyển nhượng vẫn có nội dung như giấy cũ, lần này ngoài ông Nguyễn Đức C, chị Mai Thanh H còn có ông Lê T, ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Đ làm chứng. Ông bà khẳng định mặc dù ông B, bà V nộp hai giấy chuyển nhượng cho Tòa án và một giấy nữa ông C nộp cho Tòa án nhưng chỉ có một giao dịch là chuyển đổi, chuyển nhượng nhà giữa bà Trần Thị Bích Đ với ông B, bà V.

Ông C biết việc mua bán, trao đổi nhà đất giữa bà Bích Đ và ông B, bà V vì thời gian bà Bích Đ bán nhà đất cho ông bà xong, ông C đã gặp và có nói chuyện với em trai ông B là ông Nguyễn Văn C về việc này.

Ông B, bà V đã sinh sống ổn định trên nhà đất này từ đầu năm 1995 đến thời điểm ông C khởi kiện là năm 2004. Trong quá trình sinh sống, ông bà đã cải tạo, xây mới nhiều công trình trên đất như ngôi nhà hai tầng phía sau của thửa đất, sân, bếp, vệ sinh và một cửa hàng, lợp mái tôn chống nóng. Khi đó gia đình bà Đ, các con bà đã thành niên không có ý kiến gì.

Ông B, bà V đề nghị Tòa án bác đơn kiện của ông Mai Văn C, giữ nguyên hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng ông bà và bà Trần Thị Bích Đ. Bà V có đơn phản tố đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên, nhưng sau đó lại không nộp tạm ứng án phí phản tố.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích Đ (vợ ông C) trình bày:

Đầu năm 1990, bà được Trường Đảng N khu vực I cấp cho mảnh đất diện tích 122m<sup>2</sup> tại N, T, Hà Nội (nay là 50 L, phường Đ, quận B) để bà làm nhà ở và bà đã làm nhà năm 1991. Đến tháng 12-1994, do có nhu cầu nên bà đã bán mua, trao đổi diện tích nhà đất này với gia đình bà Nguyễn Thị Bích V, ông Nguyễn Văn B. Diện tích ghi trên giấy chuyển nhượng là 140m<sup>2</sup> (lý do có sự chênh lệch diện tích là do Trường Đại học Tài chính kế toán tiếp quản từ Trường Đảng N khu vực I

có xây tường bao khoảng cuối năm 1993 đầu năm 1994 và xây thụt lại nên diện tích đất rộng ra một chút so với 122m<sup>2</sup> được cấp ban đầu).

Tháng 12-1993, bà Kim Thị Hồng Đ nhượng lại 1/2 diện tích đất tương đương 42,5m<sup>2</sup> cho ông Văn B. Phần đất giao cho ông B có chuồng lợn, 1/2 gian bếp, một khu vệ sinh được dựng bằng mái ngói cũ, còn gian nhà cấp 4 gia đình bà Hồng Đ ở.

Tháng 12-1994, bà Hồng Đ và bà Bích Đ đã làm giấy nhượng cho nhau cùng ký, ghi là tháng 12-1993 để khớp với thời gian nhượng cho ông bà B V, nhưng bà Hồng Đ không thu hồi giấy tờ liên quan để giao lại cho bà Bích Đ. Ngược lại, bà Bích Đ đã giao toàn bộ giấy tờ hợp pháp thửa đất 122m<sup>2</sup> cho ông Văn B.

Gia đình bà ở mảnh đất đã đổi cho bà V có diện tích 45m<sup>2</sup>, số chênh lệch diện tích khoảng hơn 90m<sup>2</sup> còn lại vợ chồng ông B bà V đã thanh toán cho bà bằng tiền mặt là 135.000.000đ. Số tiền làm nhà trên đất của ông bà thời điểm năm 1990 là 37.000.000đ, bà V ông B chỉ thanh toán cho bà 8.000.000đ là bà bị thiệt thòi. Như vậy, tổng số tiền bà nhận được từ ông B bà V là 142.000.000đ. Vì lý do khi trao đổi, mua bán nhà đất với ông B bà V bà không hỏi ý kiến của ông C là chồng bà, hơn nữa thời điểm đó ông C đang ở bên Nga có vẻ thì tốn kém nhiều tiền nên bà không thông báo cho ông C biết. Hình thức mua bán, trao đổi nhà đất giữa bà với ông B, bà V là giấy viết tay có chữ ký của bà và con gái cùng sự chứng kiến của em rể bà. Lúc đó bà quẫn trí nên chỉ tính tiền đất không tính tiền nhà, sau này tính tiền nhà thì chỉ có 8.000.000đ là quá ít. Vợ chồng bà B, V có kinh nghiệm mua bán đất, thấy bà bán rẻ, một mình bà đứng tên bán vẫn mua là có khuyết điểm. Đề nghị Tòa án xem xét có tình, có lý để gia đình bà đỡ thiệt thòi vì nhà đất có công sức đóng góp của ông C. Bản thân bà do bận rộn cơ quan và gia đình, nên không biết rõ tài sản nhà đất là tài sản chung của vợ chồng vì vậy đã tự ý mua bán, trao đổi không thông qua chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn chị Mai Thị H, chị Mai Thị Thanh B, chị Mai Thị Thanh H khai: Khi mẹ các chị và ông B, bà V mua bán đất các chị còn nhỏ không biết gì. Việc chị H ký vào giấy chuyển nhượng là do tuổi nhỏ, được mẹ bảo ký thì chị ký. Các chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê T, bà Kim Thị Hồng Đ trình bày tại bản tự khai ngày 10-7-2009 và các lời khai tại Tòa án:

Năm 1990, gia đình ông bà được Trường N khu vực I cấp diện tích đất 85m<sup>2</sup> để làm nhà ở theo Quyết định số 06/QĐ-GĐ ngày 06-3-1990. Ngày 04-12-1993, do nhu cầu ông bà nhượng lại 1/2 nhà đất cho ông B, bà V; trên giấy tờ ghi là 42,5m<sup>2</sup> đất song đo thực tế khoảng 45 - 46m<sup>2</sup> đất trên có nhà cấp 4 khoảng hơn 20m<sup>2</sup> và công trình phụ khác với giá 50.000.000đ. Tháng 12-1994, ông bà có biết ông B, bà V đổi nhà đất này cho bà Trần Thị Bích Đ, ông bà không có ý kiến gì. Sau khi giữa bà Bích Đ, ông B và bà V mua bán đổi nhà đất xong, thì bà Bích Đ và ông B, bà V có gặp trao đổi với ông bà là giữa bà Bích Đ và bà Hồng Đ cùng là cán bộ nhà trường nên thỏa thuận theo hình thức ông Lê T, bà Hồng Đ viết bằng

giấy nhượng diện tích nhà đất tại số 9 đường L trực tiếp cho bà Bích Đ và thu lại giấy từ ông Lê T, bà Hồng Đ bán cho ông B bà V. Việc viết giấy nhượng ngày 04-12-1993 là hình thức để tiện sau này liên hệ với cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ ông bà không nhận một đồng nào từ bà Bích Đ. Việc ông B bà V đổi nhà đất này cho bà Bích Đ thì ông bà xác định đã bán cho ông B bà V rồi, nên ông B bà V làm gì là quyền của ông B bà V, ông bà không ý kiến tranh chấp gì.

Tại bản án số 60/2006/DSST ngày 18-12-2006, Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm xét xử sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông C đã kháng cáo.

Tại bản án số 148<sup>A</sup>/2007/DSPT ngày 10-7-2007, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao lại hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Tại bản án số 19/DSST ngày 31-8-2009, Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm đã xử: Tuyên bố Giấy chuyển nhượng nhà và hoa màu về quyền sử dụng, sở hữu ngày 23-12-1994 giữa bà Trần Thị Bích Đ và ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại bản án số 139/2010/DSPT ngày 12-8-2010, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ; Xác định sai tư cách người tham gia tố tụng và đưa thiếu người tham gia tố tụng (các con của ông B, bà V) với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại bản án số 14/2012/DSST ngày 18-9-2012 Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm đã xử và quyết định như bản án sơ thẩm lần thứ hai nêu trên.

Tại bản án số 142/2013/DSPT ngày 24-6-2013, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Kết quả định giá từ 2009 đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã 04 năm nên không phù hợp, công trình trên đất có sự thay đổi, các đương sự đều không đồng ý với kết quả định giá; Diện tích đo đạc của ba lần định giá là khác nhau mà không có xác minh hay thu thập chứng cứ để khẳng định lại diện tích chính xác.

**Tại bản án sơ thẩm số 05/2015/DSST ngày 11-9-2015, Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm quyết định:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn C về việc hủy “Giấy chuyển nhượng nhà và hoa màu về quyền sử dụng - sở hữu” (bút lục số 7) và hai “Giấy nhượng lại quyền sử dụng nhà đất” cùng lập ngày 23-12-1994 (bút lục số 176 đến 179) giữa bà Trần Thị Bích Đ và ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V của ông Mai Văn C.

2. Tuyên bố các “Giấy chuyển nhượng nhà và hoa màu về quyền sử dụng - sở hữu” ký kết ngày 23-12-1994 giữa bà Trần Thị Bích Đ và ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V vô hiệu. Buộc các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu.

3. Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Bích V phải trả lại toàn bộ nhà tầng, công trình khác trên tổng diện tích đất 144,1m<sup>2</sup> tại số 50 L, phường Đ,

quận B, thành phố Hà Nội cùng các giấy tờ liên quan đến nhà đất số 15 đã nêu trên cho ông Mai Văn C, bà Trần Thị Bích Đ. ông Mai Văn C, bà Trần Thị Bích Đ được quyền sở hữu nhà và sử dụng đất tại số 50 L, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội.

4. Buộc ông Mai Văn C, bà Trần Thị Bích Đ phải có trách nhiệm trả lại nhà, công trình khác trên tổng diện tích đất 43,93m<sup>2</sup> tại số 54 L, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội cùng các giấy tờ liên quan đến nhà đất số 50 L, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội đã nêu trên cho ông Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị Bích V. Ông B, bà V được quyền sở hữu nhà và sử dụng đất tại số 50 L, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội và không phải thanh toán tiền xây dựng nhà, công trình trên đất cho ông Mai Văn C, bà Trần Thị Bích Đ.

5. Buộc bà Trần Thị Bích Đ phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Bích V số tiền 155.000.000 đồng tiền chuyển nhượng và bồi thường cho ông B, bà V 5.211.500.000 đồng. Tổng cộng 5.366.500.000 đồng. Buộc ông B và V phải tự chịu thiệt hại 2.233.500.000 đồng.

6. Buộc các bên phải trả lại cho nhau các giấy tờ liên quan đến nhà đất tại số 9 và 15 L, xã N, huyện T (nay là 50 và 54 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội sau khi các bên nhận hoàn trả nhà đất và thanh toán thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Mai Văn C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lỗi của hai bên là ngang nhau; phần đền bù thiệt hại chỉ được lấy vào phần diện tích đất của bà Trần Thị Bích Đ được hưởng là 28,8m<sup>2</sup>; không đưa căn hộ số 9 L, nay là số 54 L, phường Đ, quận B vào vụ án này; số tiền 4,5 tỷ đồng được công nhận trước pháp luật; gia đình ông không phải đền bù cho ông B về việc ông B xây dựng thêm trái pháp luật tại nhà đất đang tranh chấp mà các cấp Tòa án đã tuyên vô hiệu.

Bà Nguyễn Thị Bích V kháng cáo đề nghị: Không đồng ý với kết quả định giá vì Hội đồng định giá xác định giá đất 80 triệu đồng/m<sup>2</sup> là quá thấp; không đồng ý với kết quả phân chia lỗi 70% và 30% vì gia đình bà là người bị hại; đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của ông C, giữ nguyên hợp đồng mua bán vì khi mua bán, chuyển đổi đất chỉ có tên bà Đ, hộ khẩu không có tên ông C, các con bà Đ còn nhỏ, sau khi mua bán gia đình bà đã sửa chữa, xây mới nhiều công trình và sinh sống ổn định vợ chồng ông C, bà Đ không ai có ý kiến gì. Gia đình bà không có lỗi trong việc mua bán nên không thể hủy việc mua bán được.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án và không xuất trình chứng cứ mới.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, đương sự từ khi thụ lý vụ án, cũng như của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Bà V kháng cáo không đồng ý với kết quả định giá nhà số 50 phố L, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc định giá không

khách quan, không đúng pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận. Bà Vân kháng cáo không đồng ý việc phân chia lỗi của hai bên, vì bà cho rằng vợ chồng bà hoàn toàn là người bị hại. Tuy nhiên, khi mua bán nhà, vợ chồng bà V, ông B không tìm hiểu nguồn gốc tài sản mà mình nhận chuyển nhượng, nên chịu lỗi 30% là có căn cứ. Bà Đ tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng đất là tài sản chung vợ chồng mà không được sự đồng ý của ông C là vi phạm Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1985, Điều 2,7 Pháp lệnh hợp đồng dân sự năm 1991; việc chuyển đổi, chuyển nhượng không có công chứng, chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi nhà đất ngày 23-12-1994 giữa bà Đ, bà V, ông B là vô hiệu. Kháng cáo của bà V đề nghị giữ nguyên hợp đồng là không có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông C, bà V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Năm 1990, Trường Đảng N khu vực I phân cho bà Trần Thị Bích Đ diện tích 122m<sup>2</sup> đất, thực tế sử dụng 144,1m<sup>2</sup> đất tại số 15, đường L, xã Đ, huyện T (nay là số 50 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội. Nhà, công trình trên đất do ông Mai Văn C, bà Trần Thị Bích Đ làm năm 1991. Khối tài sản này có trong thời kỳ hôn nhân nên theo Luật Hôn nhân và gia đình được xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà Bích Đ.

[3] Cùng năm 1990, Trường Đảng N khu vực I phân cho bà Kim Thị Hồng Đ diện tích 85m<sup>2</sup> đất tại số 9 đường L, xã N) huyện T (nay là số 50 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội. Sau khi nhận đất, gia đình bà Kim Thị Hồng Đ làm nhà cấp 4 và công trình phụ khác. Cuối năm 1993, bà Kim Thị Hồng Đ, ông Lê T nhượng lại ½ diện tích đất được cấp trên có nhà cấp 4 khoảng hơn 20m<sup>2</sup> và khu phụ cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V, trên giấy tờ thì diện tích 42,5m<sup>2</sup>, đo thực tế là 45,13m<sup>2</sup>. Do ông C không đồng ý định giá tài sản nên Hội đồng định giá đã quan sát và căn cứ vào số đo diện tích nhà đất tại Biên bản định giá ngày 14-8-2009 để định giá là phù hợp.

[4] Ngày 23/12/1994, ông B, bà V đã dùng nhà đất ở số 9 đường L để chuyển đổi, mua bán nhà đất tại số 15 đường L với bà Trần Thị Bích Đ. Sau khi mua bán chuyển đổi xong, thì ông B, bà V, bà Bích Đ, ông Lê T, bà Hồng Đ gặp nhau thoả thuận vì bà Bích Đ, bà Hồng Đ cùng cơ quan, nên ông Lê T, bà Hồng Đ viết lại giấy chuyển nhượng diện tích đất, nhà trên mang tên bà Bích Đ cho tiện việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Nhà đất tại số 9 và số 15 đường L, xã N, huyện T (nay là số 50 và 54 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội liên quan đến hợp đồng chuyển đổi, mua bán ngày 23-12-1994 giữa bà Bích Đ với ông B, bà V. Vì vậy, phải xem xét giải quyết cả hai khối tài sản trên trong cùng vụ án ông C đề nghị không giải quyết nhà số 9 đường L trong vụ án này là không có cơ sở.

[6] Ông Lê T, bà Hồng Đ xác định đã bán nhà đất cho ông B, bà V, không có tranh chấp gì, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[7] Ông C cho rằng vợ ông là bà Trần Thị Bích Đ đã mua nhà đất tại số 9 đường L (nay là số 50) của vợ chồng bà Kim Thị Hồng Đ và ông Lê T, không phải nhận chuyển đổi của ông B bà V, thấy: Vợ chồng ông B bà V chuyển đến ở số nhà 54 L, phường Đ, quận B (cũ là số 15 đường L, xã N, huyện T) là do có việc chuyển đổi, nhượng giữa bà Bích Đ với vợ chồng ông B bà V. Giả sử có việc mua bán nhà đất giữa bà Bích Đ với vợ chồng ông Lê T và bà Hồng Đ như ông C trình bày, thì không có lý do gì vợ chồng ông B bà V vào ở nhà đất của ông bà đã mua được. Ông C chỉ căn cứ vào Giấy chuyển nhượng nhà đất ngày 4-12-1993 giữa bà Bích Đ với vợ chồng bà Hồng Đ và ông Lê T (có xác nhận của Trường Đại học Tài chính kế toán) để khẳng định vợ ông đã mua diện tích nhà đất này là chưa đủ cơ sở. Việc bà Bích Đ vợ ông C chuyển đổi bán nhà đất với vợ chồng ông B bà V đã được ông C khẳng định rất rõ tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 8 năm 2004 do chính ông C gửi đến Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm (BL 13). Cũng theo các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, vợ chồng ông Lê T, bà Hồng Đ đều khẳng định sở dĩ có giấy chuyển nhượng nhà đất giữa bà Bích Đ với vợ chồng ông là do sau khi có việc chuyển đổi, chuyển nhượng nhà đất giữa bà Bích Đ với vợ chồng bà V ông B, vì là hàng xóm, cùng công tác ở cơ quan, nên các bên thống nhất tạo điều kiện thuận lợi cho nhau để sau này làm sổ đỏ.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng là ông Nguyễn Mạnh T - Nguyên Chánh Văn phòng Học viện Tài chính khẳng định: Năm 1990 Trường Tài chính về tiếp thu Trường Kiểm tra Trung ương, ông là Phó Chánh Văn phòng, việc cán bộ được phân đất thế nào ông nắm rất rõ. Thời điểm đó nhà trường quy định là không được bán nhà đất, nên việc ông Lê T, bà Kim Hồng Đ bán nhà đất cho vợ chồng ông B, bà V, sau đó vợ chồng ông B, bà V chuyển nhượng, chuyển đổi nhà đất với bà Bích Đ có đến trình bày với ông nên ông nắm được và là đúng sự thật. Việc ông T, bà Kim Thị Hồng Đ viết hai giấy chuyển nhượng là do các bên thỏa thuận để bà Bích Đ đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thuận lợi. Sau khi chuyển đổi, chuyển nhượng, các bên đã ở ổn định, chỉ khi ông C về nước vài năm thì mới xảy ra tranh chấp. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định hợp đồng chuyển nhượng ngày 4-12-1993 giữa bà Bích Đ với vợ chồng ông Lê T bà Hồng Đ là hợp đồng giả tạo, nhằm che đậy giao dịch khác.

[9] Xét giao dịch chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Bích Đ với ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V đối với nhà đất tại số 9 và số 15 đường L, xã N, huyện T (nay là số 50 và 54 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội thấy: Bà Trần Thị Bích Đ chuyển quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn B nhà đất tại số 15 L (nay là số 50 L) do bà được phân để lấy mảnh đất tại số 9 L (nay là số 54 L) của ông B, bà V (nhận chuyển nhượng từ ông Lê T, bà Kim Thị Hồng Đ). Sau khi chuyển đổi bằng diện tích đất, ông B phải trả bà Bích Đ 1.500.000đ/m<sup>2</sup> đối với diện tích đất lớn hơn, trong thời gian từ ngày 23-12-1994 đến tháng 7-1995. Bà Bích Đ sau khi nhận đủ số tiền trên phải giao lại toàn bộ diện tích đất và nhà ở cho ông B chậm nhất là ngày 01-7-1995. Sau khi nhận đủ tiền, bà Bích Đ đã giao toàn bộ nhà đất cho vợ chồng ông B bà V, các bên đã ăn ở ổn định từ năm 1995 đến nay. Việc bà Bích Đ chuyển đổi nhà đất với vợ chồng ông B bà V diễn ra trong thời gian ông C không có mặt ở nhà, nhưng vợ

chồng bà Đ ông C vẫn sống với nhau bình thường. Tại bản tự khai ngày 06 tháng 5 năm 2005 (BL số 27) ông C khai: *Tuy làm ăn ở nước ngoài nhưng tôi vẫn thường xuyên thông tin về trong nước lâu lâu lại gửi ít tiền về để chu cấp cho các con tôi ăn học. Đến năm 1998 thì tôi nghe tin là vợ tôi ở nhà đã đem bán nhà đất cho người khác.* Việc bà Bích Đ phải bồi thường tiền cho cơ quan là có thật (Đơn tường trình ngày 19-3-2006 của bà Trần Thị Bích Đ), nên việc bà Đ cam kết trong giấy chuyển đổi đất đã được trao đổi với ông C để giải quyết công việc gia đình là có cơ sở. Thực tế từ năm 2001, ông C về nước và ở tại nhà đất đã chuyển đổi, ông C không thể không biết việc hai gia đình chuyển nhượng, chuyển đổi nhà đất cho nhau, nhưng cũng không có ý kiến gì.

[10] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên được xác lập sau ngày 15-10-1993, diện tích đất chuyển nhượng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Nhưng sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đã làm nhà kiên cố, bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Căn cứ điểm B3 tiêu mục 2.3 mục 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, cần phải sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã xác lập. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông C không ký vào hợp đồng chuyển đổi nhà đất với vợ chồng ông B bà V, nên xác định hợp đồng vô hiệu là không phù hợp với pháp luật. Kháng cáo của ông C không có căn cứ nên không được chấp nhận, kháng cáo của bà V có căn cứ nên được chấp nhận.

[11] Về án phí:

[12] Ông C yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại số 15 đường L, xã N, huyện T (nay là số 50 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 04-8-2015, tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng là 11.531.243.005 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông C không được chấp nhận, nên ông C phải chịu 119.531.243 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[13] Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Xét hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ngày 4-12-1993 giữa vợ chồng ông Lê T, bà Kim Thị Hồng Đ với bà Trần Thị Bích Đ là hợp đồng giả tạo, che đậy hợp đồng thực tế là hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V với vợ chồng ông Lê T, bà Kim Thị Hồng Đ. Trong vụ án này, các đương sự không yêu cầu xem xét hợp đồng trên, nhưng để giải quyết triệt để vụ án, thấy cần thiết tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất

ngày 4-12-1993 giữa vợ chồng ông Lê T, bà Kim Thị Hồng Đ với bà Trần Thị Bích Đ.

[15] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

*Áp dụng khoản 2 Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 3 Điều 25, các Điều 131, 132, 276, 279 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

**Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Văn C, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích V; Sửa bản án sơ thẩm số 05/2015/DSST ngày 11-9-2015 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm và xử như sau:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn C về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại số 15 đường L, xã N, huyện T (nay là số 50 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội lập ngày 23-12-1994 giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V với bà Trần Thị Bích Đ.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở giữa bà Trần Thị Bích Đ với vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V đối với nhà đất tại số 15 đường L, xã N, huyện T (nay là số 50 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội và nhà đất tại số 9 đường L, xã N, huyện T (nay là số 54 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội là các hợp đồng hợp pháp.

Ông Mai Văn C, bà Trần Thị Bích Đ được sở hữu, sử dụng đối với nhà đất tại số 9 đường L, xã Đ, huyện T (nay là số 54 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội.

Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bích V được sở hữu, sử dụng đối với nhà đất tại số 15 đường L, xã N, huyện T (nay là số 50 L, phường Đ, quận B), thành phố Hà Nội.

3. Hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ngày 4-12-1993 giữa vợ chồng ông Lê T, bà Kim Thị Hồng Đ với bà Trần Thị Bích Đ.

4. Về án phí:

Ông Mai Văn C phải chịu 119.531.243 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0379 ngày 10-3-2005 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Từ Liêm, còn phải nộp tiếp 114.531.243 đồng án phí. Hoàn trả ông C 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã



nộp theo biên lai số 03301 ngày 16-9-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Bích V 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 03311 ngày 5-10-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày 28-12-2015.

### NỘI DUNG ÁN LỆ

*“[9]... Sau khi nhận đủ tiền, bà Bích Đ đã giao toàn bộ nhà đất cho vợ chồng ông B bà V, các bên đã ăn ở ổn định từ năm 1995 đến nay. Việc bà Bích Đ chuyển đổi nhà đất với vợ chồng ông B bà V diễn ra trong thời gian ông C không có mặt ở nhà, nhưng vợ chồng bà Đ ông C vẫn sống với nhau bình thường. Tại bản tự khai ngày 06 tháng 5 năm 2005 (BL số 27) ông Cương khai: Tuy làm ăn ở nước ngoài nhưng tôi vẫn thường xuyên thông tin về trong nước lâu lâu lại gửi ít tiền về để chu cấp cho các con tôi ăn học. Đến năm 1998 thì tôi nghe tin là vợ tôi ở nhà đã đem bán nhà đất cho người khác. Việc bà Bích Đ phải bồi thường tiền cho cơ quan là có thật (Đơn tường trình ngày 19/3/2006 của bà Trần Thị Bích Đ), nên việc bà Đ cam kết trong giấy chuyển đổi đất đã được trao đổi với ông C để giải quyết công việc gia đình là có cơ sở. Thực tế từ năm 2001, ông C về nước và ở tại nhà đất đã chuyển đổi, ông C không thể không biết việc hai gia đình chuyển nhượng, chuyển đổi nhà đất cho nhau, nhưng cũng không có ý kiến gì.*

*[10] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên được xác lập sau ngày 15-10-1993, diện tích đất chuyển nhượng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Nhưng sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đã làm nhà kiên cố, bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Căn cứ điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, cần phải sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã xác lập. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông C không ký vào hợp đồng chuyển đổi nhà đất với vợ chồng ông B bà V, nên xác định hợp đồng vô hiệu là không phù hợp với pháp luật...”*

## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 14

**Án lệ số .../2019/AL về hiệu lực của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi, hủy bỏ**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định số 05/2018/KDTM-GĐT ngày 18-5-2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 1 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tuân thủ quy định của pháp luật nhưng sau đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi, hủy bỏ do sai sót về diện tích đất và trình tự, thủ tục cấp.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xác định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không vô hiệu.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 411 BLDS năm 2005 (tương ứng với Điều 408 BLDS năm 2015).

### **Từ khóa của án lệ:**

“Thu hồi”; “hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; “hiệu lực của hợp đồng thế chấp”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/5/2011 và trong quá trình tố tụng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương V khai: Ngày 22/3/2010, V ký kết Hợp đồng tín dụng số 10.36.0015 với ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T. Theo đó, V cho ông C, bà T vay 900.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 12%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 12 tháng. Để bảo đảm cho khoản vay thì ông C, bà T đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất diện tích 3.989,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05 xã Hòa Long, thị xã Bà Rịa (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ544493 do Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa cấp ngày 14/7/2004) theo Hợp đồng thế chấp số 10.36.0015 ngày 18/3/2010. Giao dịch bảo đảm đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Bà Rịa ngày 19/3/2010.

Sau khi vay tiền, ông C, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với V. Vì vậy, V yêu cầu ông C và bà T trả toàn bộ số nợ 1.449.537.500 đồng (trong

đó 900.000.000 đồng tiền gốc và 549.537.500 tiền lãi tạm tính đến ngày 17/7/2013 và lãi phát sinh đến ngày trả nợ).

Trong quá trình Hợp đồng thế chấp đang có hiệu lực thì Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa ban hành Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ544493. Tuy nhiên, V xác định dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ544493 không còn nhưng quyền sử dụng diện tích 2.400m<sup>2</sup> đất mà ông C, bà T nhận chuyển nhượng trước đây (sau khi điều chỉnh theo thực tế) đã hoàn thành nên vẫn có giá trị bảo đảm cho khoản vay của ông C, bà T. V sẽ đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa ưu tiên phát mãi thanh toán cho V.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông xác nhận các thông tin về Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp như V trình bày là đúng. Sau khi vay, ông đã thanh toán cho V một phần nợ lãi là 122.775.000 đồng, chưa thanh toán tiền gốc và ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của V.

Ông và bà T đã khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 của Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều không chấp nhận yêu cầu của ông, bà nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì tài sản bảo đảm hiện nay không còn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2013/KDTM-ST ngày 10/12/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định:

Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương V - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu số tiền 1.449.537.500 đồng, trong đó 900.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 549.537.500 đồng.

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 10.360015 ngày 18/3/2010 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương V - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T về việc thế chấp diện tích đất 3.989,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05 xã Hòa Long, thị xã Bà Rịa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ544493 do Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa) cấp ngày 14/7/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T vô hiệu. Do đó, không có giá trị đảm bảo việc thanh toán nợ cho Hợp đồng tín dụng số 10.36.0015 ngày 22/3/2010.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 23/12/2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương V - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 48/2014/KDTM-PT ngày 15/8/2014, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương V chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2013/KDTM-ST ngày 10/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương V Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T.

- Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương V - Chi nhánh Bà Rịa- Vũng Tàu số tiền 1.449.573.500 đồng, trong đó tiền gốc là 900.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 549.573.500 đồng.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp số 10.36.0015 ngày 18/3/2010 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương V - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T về việc thế chấp diện tích 3.989,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 xã Hòa Long, thị xã Bà Rịa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ544493 do Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa (nay là thành phố Bà Rịa) cấp ngày 14/7/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T vô hiệu. Không có giá trị đảm bảo việc thanh toán nợ cho hợp đồng tín dụng số 10.36.0015 ngày 22/3/2010.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định điều kiện thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, V có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 17/2017/KN-KDTM ngày 04/8/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 48/2014/KDTM-PT ngày 15/8/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh về phần tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 10.36.0015 ngày 18/3/2010 vô hiệu; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2013/KDTM-ST ngày 10/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về phần tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 10.36.0015 ngày 18/3/2010 vô hiệu; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Kháng nghị của Chánh án nhân dân tối cao.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ngân hàng V và ông Nguyễn Văn C cùng xác nhận giữa Ngân hàng V và ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị T có ký kết Hợp đồng tín dụng số 10.36.0015 ngày 22/3/2010 và Hợp đồng thế chấp số 10.36.0015 ngày 18/3/2010. Tài sản thế chấp là diện tích đất 3.989,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 1 bản đồ số 05 xã Hòa Long, thị xã Bà Rịa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ544493 do Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa cấp ngày 14/7/2004 đứng tên ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T. Tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Bà Rịa ngày 19/3/2010. Theo quy định tại Điều 343 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm c Khoản 1 Điều 10 và điểm a Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, việc thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

[2] Ngày 31/8/2011, Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa đã ban hành Quyết định số 3063/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ544493 do Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa cấp ngày 14/7/2004 mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị T. Việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên do có sai sót về diện tích đất và trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C, bà T. Tuy nhiên việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không làm mất đi quyền sử dụng hợp pháp phần đất đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông C, T, vì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà Trần Thị Ngọc H, ông Trần Huỳnh L và vợ chồng ông C, bà T đã hoàn tất, các bên không có tranh chấp gì về Hợp đồng chuyển nhượng này.

[3] Mặt khác, trước khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông C, bà T bị thu hồi, ông C, bà T đã thế chấp quyền sử dụng đất này cho Ngân hàng nhiều lần để vay tiền, gần nhất là ngày 19/3/2010. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng ông C, bà T với Ngân hàng tuân thủ đúng quy định pháp luật nên Hợp đồng này có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm C cứ Điều 411 Bộ luật Dân sự năm 2005 cho rằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10.36.0015 ngày 18/3/2010 nêu trên vô hiệu do đối tượng của Hợp đồng thế chấp này không còn là không đúng.

[4] Tại Công văn số 887/CNVPĐK-ĐKCG ngày 28/3/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bà Rịa xác định: Sau khi ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa ban hành Quyết định số 3063/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ544493 và Bản án hành chính phúc thẩm số 01/2013/HC-PT ngày 04/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có hiệu lực pháp luật thì Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa đã có các Quyết định thi hành án theo các Bản án dân sự đã có hiệu lực pháp luật mà bà Trần Thị Ngọc H có nghĩa vụ phải thi hành. Theo đó, đã tổ chức bán đấu giá tài sản diện tích 2.741,1m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 386 tờ bản đồ số 05 xã Hòa Long. Ông Bùi Văn C là người trúng đấu giá quyền sử dụng diện tích 2.271,1m<sup>2</sup> đất. Ngày 14/3/2016, Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA959055 đối với diện tích trúng đấu giá nêu trên cho ông Bùi Văn C,

[5] Do vậy, để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các đương sự, khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải C cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự để đưa Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, bà Trần Thị Ngọc H, ông Bùi Văn C và Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới giải quyết toàn diện và triệt để vụ án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 137, khoản 3 Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1.Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 17/2017/KN-KDTM ngày 04/8/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2.Hủy một phần bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 48/2014/KDTM-PT ngày 15/8/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh và hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2013/KDTM-ST ngày 10/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đối với vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương V với bị đơn là ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị T, về phần tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 10.36.0015 ngày 18/3/2010 vô hiệu.

3.Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật..

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“[1] ...trước khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông C, bà T bị thu hồi, ông C, bà T đã thế chấp quyền sử dụng đất này cho Ngân hàng nhiều lần để vay tiền, gần nhất là ngày 19/3/2010. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng ông C, bà T với Ngân hàng tuân thủ đúng quy định pháp luật nên Hợp đồng này có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm C cứ Điều 411 Bộ luật Dân sự năm 2005 cho rằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 10.36.0015 ngày 18/3/2010 nêu trên vô hiệu do đối tượng của Hợp đồng thế chấp này không còn là không đúng”.*

## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 15

**Án lệ số /2019/AL về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm sau khi kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định giám đốc thẩm số 28/2018/KDTM-GĐT ngày 26-6-2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm” tại tỉnh Đồng Nai giữa nguyên đơn là Công ty TNHH N với bị đơn là Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Công ty bảo hiểm P1, Ngân hàng TMCP V, Công ty cổ phần giấy S.

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 4 và đoạn 5 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung án lệ:**

#### ***- Tình huống án lệ:***

Sau khi kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm tài sản, bên mua bảo hiểm mới đóng phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến gì, không có văn bản thông báo cho bên mua bảo hiểm về việc chấm dứt hợp đồng mà vẫn nhận phí bảo hiểm, xuất hóa đơn giá trị gia tăng và báo cáo thuế về khoản tiền đóng phí bảo hiểm. Sau đó, sự kiện bảo hiểm xảy ra.

#### ***- Giải pháp pháp lý:***

Trường hợp này, hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người được bảo hiểm.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Điều 15, Điều 23 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010).

### **Từ khóa của án lệ:**

“Hợp đồng bảo hiểm tài sản”; “Phí bảo hiểm”; “Thời hạn đóng phí bảo hiểm”; “Hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm”; “Sự kiện bảo hiểm”; “Bồi thường thiệt hại”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty N) được thành lập và hoạt động theo

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600686844 ngày 29-07-2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, được đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04-09-2015.

Công ty N là bên được bảo hiểm và Công ty bảo hiểm P1 (gọi tắt là Bảo hiểm P1) là bên bảo hiểm cùng ký kết 07 hợp đồng bảo hiểm nội hơi và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng như sau:

1. Hợp đồng bảo hiểm nội hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0005, ngày 24-03-2015V- Nội dung Hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm - bảo hiểm nội hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0005, ngày 24-03-2015; Thông báo thu phí ngày 24-03-2015; Các điều khoản bổ sung; Quy tắc bảo hiểm nội hơi, theo đó Công ty N được Bảo hiểm P1 bảo hiểm:

- Về thiệt hại vật chất: Lò sấy Biomass (Tên thường gọi LÒ HÒA VIỆT) với số tiền bảo hiểm 6.500.000.000 đồng.

- Về trách nhiệm đối với bên thứ ba: Giới hạn trách nhiệm 1.000.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm, trong đó:

- Về người

+ Cho mỗi người: 20.000.000 đồng/người/mỗi sự cố.

+ Cho tổng số người: 200.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm.

- Về tài sản: 2.000.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Địa điểm được bảo hiểm: Công ty cổ phần H (gọi tắt là Công ty H); địa chỉ: Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đối tượng thụ hưởng bảo hiểm: Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B (Ngân hàng V – Chi nhánh B). Thời hạn bảo hiểm từ ngày 01-04-2015 đến ngày 31-03-2016. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 0005).

2. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015. Nội dung hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015; Thông báo thu phí ngày 24-03-2015; Quy tắc bảo hiểm trách nhiệm công cộng; Các điều khoản sửa đổi bổ sung bảo hiểm trách nhiệm công cộng, theo đó Công ty N được Bảo hiểm P1 bảo hiểm với số tiền là 21.000.000.000 đồng cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ cả năm (Giới hạn về người: Không quá 20 triệu/người/vụ). Phạm vi bảo hiểm: Bảo hiểm P1 bồi thường cho những tổn thương cá nhân hoặc thiệt hại vật chất xảy ra trong thời hạn bảo hiểm do một sự cố trong giới hạn địa lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty N. Địa điểm được bảo hiểm: Tại Công ty H; địa chỉ: Khu phố 8, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Phạm vi địa lý: Việt Nam. Đối tượng thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm: Ngân hàng V – Chi nhánh B (Người thụ hưởng 1), Công ty N (Người thụ hưởng 2). Thời hạn bảo hiểm từ



ngày 01-04-2015 đến ngày 31-03-2016. (Sau đây gọi tắt là hợp đồng số 0009).

3. Hợp đồng bảo hiểm nôi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0006, ngày 26-03-2015. Nội dung hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm - bảo hiểm nôi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/00067 ngày 26-03-2015; Thông báo thu phí ngày 26-03-2015; Các điều khoản bổ sung; Quy tắc bảo hiểm nôi hơi, theo đó Công ty N được Bảo hiểm P1 bảo hiểm:

- Về thiệt hại vật chất: Lò sấy Biomass số 03 (Tên thường gọi Lò hơi số 3), với số tiền bảo hiểm 13.000.000.000 đồng.

- Về trách nhiệm đối với bên thứ ba: Giới hạn trách nhiệm 1.000.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm, trong đó:

- Về người:

+ Cho mỗi người 20.000.000 đồng/người/mỗi sự cố.

+ Cho tổng số người: 200.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm.

- Về tài sản: 2.000.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Địa điểm được bảo hiểm: Tại Công ty TNHH MTV giấy S1, nay là Công ty cổ phần giấy S (gọi tắt là Công ty giấy S); địa chỉ: Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đối tượng thụ hưởng bảo hiểm: Ngân hàng V – Chi nhánh B. Thời hạn tham gia bảo hiểm từ ngày 01-4-2015 đến ngày 31-3-2016. (Sau đây gọi tắt là hợp đồng số 0006).

4. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015. Nội dung Hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0010, ngày 26-03-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Thông báo thu phí ngày 26-3-2015; Quy tắc bảo hiểm trách nhiệm công cộng; Các điều khoản sửa đổi bổ sung bảo hiểm trách nhiệm công cộng, theo đó Công ty N được Bảo hiểm P1 bảo hiểm với số tiền là 21.000.000.000 đồng cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ cả năm (Giới hạn về người: Không quá 20 triệu/người/vụ). Phạm vi bảo hiểm: Bảo hiểm P1 bồi thường cho những thiệt hại về thương tật thân thể hay tài sản của các bên thứ ba mà Công ty N có trách nhiệm pháp lý phải thanh toán xảy ra trong thời hạn bảo hiểm do các sự cố liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty N. Địa điểm được bảo hiểm: Tại Công ty giấy S; địa chỉ: Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Phạm vi địa lý: Việt Nam. Đối tượng thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm: Ngân hàng V - Chi nhánh B (Người thụ hưởng 1), Công ty N (Người thụ hưởng 2). Thời hạn tham gia bảo hiểm từ ngày 01-04-2015 đến ngày 31-03-2016. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 0010).

5. Hợp đồng bảo hiểm nôi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0007, ngày 30-09-2015. Nội dung Hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm - bảo hiểm nôi hơi số P- 15/DNI/XCG/3201 /0008, ngày 30-09-2015; Thông báo thu phí, ngày

30-09-2015; Các điều khoản bổ sung; Quy tắc bảo hiểm nôi hơi, theo đó Công ty N được Bảo hiểm P1 bảo hiểm:

- Về thiệt hại vật chất: Lò sấy Biomass số 01 (Tên thường gọi lò hơi số 1), với số tiền bảo hiểm 9.300.000.000 đồng.

- Về trách nhiệm đối với bên thứ ba: Giới hạn trách nhiệm 1.000.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm, trong đó:

- Về người:

+ Cho mỗi người: 20.000.000 đồng/người/mỗi sự cố.

+ Cho tổng số người: 200.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm.

- Về tài sản: 800.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Địa điểm được bảo hiểm: Tại Công ty giấy S; địa chỉ: Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đối tượng thụ hưởng bảo hiểm: Ngân hàng V - Chi nhánh B. Thời hạn tham gia bảo hiểm từ ngày 01-10-2015 đến ngày 01-10-2016. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 0007)

6. Hợp đồng bảo hiểm nôi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0008, ngày 30-09-2015. Nội dung Hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm - bảo hiểm nôi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0008, ngày 30-09-2015; Thông báo thu phí, ngày 30-09-2015; Các điều khoản bổ sung; Quy tắc bảo hiểm nôi hơi, theo đó Công ty N được Bảo hiểm P1 bảo hiểm:

- Về thiệt hại vật chất: Lò sấy Biomass số 02 (Tên thường gọi lò hơi số 2), với số tiền bảo hiểm 5.400.000.000 đồng.

- Về trách nhiệm đối với bên thứ ba: Giới hạn trách nhiệm 1.000.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm, trong đó:

- Về người:

+ Cho mỗi người: 20.000.000 đồng/người/mỗi sự cố.

+ Cho tổng số người: 200.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm.

- Về tài sản: 800.000.000 đồng/mỗi sự cố và trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Địa điểm được bảo hiểm: Tại Công ty giấy S; địa chỉ: Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đối tượng thụ hưởng bảo hiểm: Ngân hàng V - Chi nhánh B. Thời hạn tham gia bảo hiểm từ ngày 01-10-2015 đến ngày 01-10-2016. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 0008).

7. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015. Nội dung Hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015; Thông báo thu phí bảo hiểm, ngày 30-09-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015; Các điều khoản sửa đổi bổ sung bảo hiểm trách nhiệm công cộng; Quy tắc bảo

hiểm trách nhiệm công cộng, theo đó Công ty N được Bảo hiểm P1 bảo hiểm với số tiền là 21.000.000.000 đồng cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ cả năm (Giới hạn về người: Không quá 20 triệu/người/vụ). Phạm vi bảo hiểm: Bảo hiểm P1 bồi thường cho những thiệt hại về thương tật thân thể hay tài sản của các bên thứ ba mà Công ty N có trách nhiệm pháp lý phải thanh toán xảy ra trong thời hạn bảo hiểm do các sự cố liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty N. Địa điểm được bảo hiểm: Tại Công ty giấy S; địa chỉ: Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Phạm vi địa lý: Việt Nam. Đối tượng thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm: Ngân hàng V - Chi nhánh B (Người thụ hưởng 1), Công ty N (Người thụ hưởng 2). Thời hạn bảo hiểm từ ngày 01-10-2015 đến ngày 01-10-2016. (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 0057).

Vào khoảng 00 giờ 30 phút, ngày 13-11-2015, tại Công ty giấy S xảy ra sự cố nổ lò hơi số 3, dẫn đến việc:

1. Về thiệt hại vật chất đối với lò hơi số 3: Toàn bộ hệ thống lò hơi số 3 bị phá hủy. Về thiệt hại tài sản đối với bên thứ 3: Chi phí chữa cháy, thiệt hại tài sản, chi phí xây dựng, thiệt hại do ngừng máy...của Công ty giấy S.

2. Thiệt hại về người: 02 công nhân trực vận hành Lò hơi số 3 là ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thanh L đã chết.

3. Chi phí phát sinh dọn dẹp hiện trường: Tháo dỡ, dọn dẹp, vận chuyển và gửi giữ những tài sản tại hiện trường sau khi xảy ra sự cố nổ lò hơi số 3.

4. Gây ảnh hưởng, làm hư hỏng một phần Lò hơi số 2 của Công ty N.

Vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 13-11-2015, Bảo hiểm P và Công ty N đã lập Biên bản hiện trường/làm việc. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã trưng cầu giám định nguyên nhân dẫn đến sự cố. Đến ngày 13-01-2016, đã có Bản kết luận giám định số 3548/C54B của Phân Viện Khoa học hình sự (C54B) - Bộ Công an, thể hiện tại 03 văn bản của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cùng ngày 26-01-2016 gồm: Thông báo số 2/TB-PC44, về việc không khởi tố vụ án hình sự; Kết luận xác minh tin báo về tội phạm số 02/KL-PC44 (Đ3); Thông báo kết quả giải quyết tin báo về tội phạm số 02/TB-PC44; Công văn số 100/VKS-P2, ngày 26-01-2016 của Viện kiểm sát nhân-dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu về việc kết luận xác minh đơn tố giác tội phạm, kết luận nguyên nhân nổ lò hơi số 3 là do lỗi kỹ thuật, lò hơi số 3 vẫn trong thời hạn kiểm định (do Trung tâm kiểm định Công nghiệp II, Bộ Công thương cấp, ngày kiểm định lần tới là ngày 17/12/2016), vì vậy vụ nổ lò hơi số 3 ngày 13-11-2015 không có dấu hiệu của tội phạm xảy ra.

Bảo hiểm P1 chỉ định Công ty cổ phần giám định Phương Bắc (NORI), địa chỉ: 2.5 Phan Xích Long, phường 3, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành giám định tổn thất sự cố nổ lò hơi số 3. Việc giám định thực hiện trong các ngày 17, 18, 19, 20 và 28-11-2015, thể hiện bằng các biên bản ghi nhận hiện trường và đã xác định được phần thiệt hại bao gồm: Lò hơi số 3; nhà lò hơi số 1, số 2; thiết bị sử dụng chung giữa lò hơi số 1, số 2 và số 3; các thiệt hại về cơ khí, điện của lò hơi số 2; tài sản của bên thứ ba Công ty giấy S; việc

dọn dẹp hiện trường trên thực tế.

Công ty N đã tổng hợp và gửi số liệu yêu cầu Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P và Bảo hiểm P1 bồi thường, dựa trên cơ sở pháp lý:

1. Về thiệt hại vật chất đối với lò hơi số 3: N căn cứ vào hợp đồng bảo hiểm nải hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015, sự cố nổ lò hơi số 3 thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm của Bảo hiểm P, bao gồm:

- Hệ thống lò hơi số 3: 13.886.965.686 đồng;
- Nhà lò hơi số 3: 1.298.476.400 đồng;
- Thiết bị, vật tư tiếp liệu (Tăng khả năng sử dụng các loại nguyên liệu đốt): 2.519.308.592 đồng;

- Chi phí phát sinh dọn dẹp hiện trường: Công ty N căn cứ vào khoản 25 về Điều khoản dọn dẹp hiện trường (Giới hạn US\$ 100,000) của Các điều khoản bổ sung Hợp đồng số 0006, chi phí phát sinh dọn dẹp hiện trường do sự cố nổ lò hơi số 3 thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm của Bảo hiểm P với thiệt hại thực tế:

- + Công tháo dỡ, cầu lò hơi số 3: 140.000.000 đồng;
- + Cước vận chuyển (Xe rơ mooc lớn): 20.000.000 đồng;
- + Công dọn dẹp và vận chuyển nhỏ: 200.000.000 đồng;
- + Tiền thuê kho chứa lò hơi số 3: 120.000.000 đồng.

Tổng cộng: 18.184.750.678 đồng.

2. Về thiệt hại người: Công ty N căn cứ vào Hợp đồng số 0009; Hợp đồng số 0010; Hợp đồng số 0057, sự cố nổ lò hơi số 3 gây thiệt hại người (Chết 02 người) xảy ra trong phạm vi địa lý: Việt Nam, thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm công cộng của Bảo hiểm P với thiệt hại thực tế:

- Đối với anh Nguyễn Văn C: 300.000.000 đồng;
- Đối với anh Nguyễn Thanh L: 333.000.000 đồng.

Tổng cộng: 633.000.000 đồng;

3. Về thiệt hại tài sản đối với bên thứ ba: Công ty N căn cứ vào Hợp đồng số 0009; Hợp đồng số 0010; Hợp đồng số 0057, sự cố nổ lò hơi số 3 gây thiệt hại tài sản của bên thứ ba Công ty cổ phần giấy S, xảy ra trong phạm vi địa lý: Việt Nam, thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm công cộng của Bảo hiểm P với tổng thiệt hại thực tế:

- Thiệt hại về tài sản, chi phí xây dựng: 90.804.880 đồng;
- Chi phí chữa cháy: 24.943.000 đồng;
- Thiệt hại do gián đoạn sản xuất: 332.010.000 đồng;
- Bồi thường cho Công ty cổ phần giấy S chi phí chênh lệch giá khí đốt gas thay thế tháng 11-2015 do lò hơi số 3 bị nổ: 1.063.032.472 đồng.

Tổng cộng: 1.510.790.352 đồng

4. Thiệt hại vật chất đối với lò hơi số 2: Công ty N căn cứ vào Hợp đồng số 0008, thiệt hại đối với lò hơi số 2 thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm của Bảo hiểm P với số tiền thiệt hại:

- Thiệt hại phần cơ khí: 200.000.000 đồng;

- Thiệt hại phần điện: 300.000.000 đồng.

Tổng cộng: 500.000.000 đồng.

Về phía Bảo hiểm P:

1. Không đồng ý bồi thường trách nhiệm vật chất đối với lò hơi số 3 và trách nhiệm bảo hiểm công cộng đối với người, tài sản bên thứ ba cho Công ty N vì phủ nhận hiệu lực Hợp đồng số 0006 và Hợp đồng số 0010, thể hiện qua Công văn số 130/P-DNI-CV, ngày 24-11-2015 của Bảo hiểm P1; phủ nhận thêm hiệu lực hợp đồng số 0005 và hợp đồng số 0009 qua Công văn số 136/P-DNI-CV, ngày 01-12-2015. Ngày 26-11-2015, Công ty N gửi công văn số 01/2015/PHTT-NTN-PHCO ĐN cho Bảo hiểm P phúc đáp không chấp nhận nội dung từ chối trách nhiệm bảo hiểm của Bảo hiểm P và yêu cầu phải bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra. Bảo hiểm P tiếp tục từ chối bồi thường bằng Công văn số 135/P-DNI-CV, ngày 01-12-2015 với lý giải: Công ty N phải thanh toán phí bảo hiểm trước ngày 01-05-2015 nhưng đến thời điểm ngày 07-05-2015 Bảo hiểm P1 mới nhận phí bảo hiểm, căn cứ vào Điều khoản thanh toán trong các Hợp đồng này đã chấm dứt hiệu lực vào ngày 01-05-2015, trước thời điểm xảy ra tổn thất ngày 13-11-2015 nên không thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Bảo hiểm P. Không đồng ý đối với việc từ chối trách nhiệm bảo hiểm của Bảo hiểm P, ngày 02/12/2015 Công ty N đã gửi đơn khiếu nại đến Bảo hiểm P.

Bảo hiểm P từ chối bồi thường với lý do trên hoàn toàn không có căn cứ.

i) Về thời điểm có hiệu lực Hợp đồng: Theo quy định tại Điều 405 Bộ luật Dân sự quy định “Hợp đồng giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Về thời điểm giao kết Hợp đồng, “vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết” (Khoản 1, Điều 404) hoặc “vào thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản” (Khoản 4, Điều 404). Trên thực tế, Bảo hiểm P đã cấp giấy chứng nhận bảo hiểm đối với Hợp đồng số 0005, ngày 24/3/2015; Hợp đồng số 0009, ngày 24/3/2015; Hợp đồng số 0006, ngày 26/3/2015; Hợp đồng số 0010, ngày 26/3/2015 và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty N, đã nhận tiền phí bảo hiểm vào ngày 07-05-2015 với tổng số tiền phí bảo hiểm của các Hợp đồng là 91.179.000 đồng. Các bên không có thỏa thuận khác về thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng. Bảo hiểm P phải chịu trách nhiệm bồi thường các tổn thất cho Công ty N theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 15 về thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2011.

ii) Về chấm dứt hiệu lực của hợp đồng: Theo quy định tại khoản 2, Điều

23 Luật Kinh doanh bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm chấm dứt khi “Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận”.

Theo thỏa thuận của hai bên tại điều khoản thanh toán của các hợp đồng bảo hiểm nội hơi: hợp đồng số 0005, số 0006, thì các bên có thỏa thuận:

“Trong trường hợp người được bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo điều khoản thanh toán của hợp đồng bảo hiểm”. Theo điều khoản thanh toán của các hợp đồng bảo hiểm nội hơi “Phí bảo hiểm sẽ được thanh toán cho người bảo hiểm bằng chuyển khoản thành 1 lần”. Công ty N đã đóng phí bảo hiểm bằng chuyển khoản 1 lần với tổng số tiền là 91.179.000 đồng và Bảo hiểm P1 đã nhận đủ.

“hoặc các thỏa thuận thanh toán khác đã được hai bên đồng ý bằng văn bản, hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm sẽ mặc nhiên chấm dứt vào ngày kê tiếp người được bảo hiểm phải đóng phí theo thỏa thuận của Hợp đồng bảo hiểm hoặc các sửa đổi/phụ lục bổ sung kèm theo (nếu có)”. Căn cứ vào Điều 23, điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm là điều khoản Công ty N mua bổ sung, chỉ áp dụng khi và chỉ khi có lợi cho Công ty N hơn điều khoản thanh toán đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm “(nhưng không phương hại đến quyền lợi của các bên theo đơn này)”. Theo cách lý giải, viện dẫn để phủ nhận hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm, không chịu trách nhiệm bồi thường của Bảo hiểm P là không có lợi cho Công ty N nên điều khoản bổ sung về thanh toán không có giá trị hiệu lực. Mặt khác, các điều khoản bổ sung là một bộ phận của hợp đồng số 15/DNI/XCG/3201/0005, không phải là bộ phận của hợp đồng số 0005 (Số P-15/ĐNI/XCG/3201/0005); của hợp đồng số 15/DNI/XCG/3201/0006, không phải hợp đồng số 0006 (Số P- 15/ĐNI/XCG/3201/0006).

Theo các hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng: hợp đồng số 0009, số 0010, Bảo hiểm P viện dẫn Điều 5 là điều khoản về cam kết thanh toán phí bảo hiểm (15 ngày) phủ nhận hiệu lực hợp đồng, không chịu trách nhiệm bồi thường sự cố bảo hiểm cho Công ty N là không có cơ sở, do không liên quan đến hợp đồng số 0009, số 0010 và bất lợi cho Công ty N khi vận dụng điều khoản bổ sung (nếu có):

- Các điều khoản sửa đổi bổ sung bảo hiểm trách nhiệm công cộng là một bộ phận của Hợp đồng số: 15/DNI/XCG/3303/0009, không phải là bộ phận của hợp đồng số 0009 (Số P-15ĐNI/XCG/3303/0009); là một bộ phận của hợp đồng số 15/DNI/XCG/3303/0010, không phải là bộ phận của hợp đồng số 0010 (Số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010);

- Điều khoản về cam kết thanh toán phí bảo hiểm (15 ngày) là các điều khoản bổ sung chỉ áp dụng khi có lợi hơn các điều khoản khác thỏa thuận trong hợp đồng số 0009, số 0010 nhưng các hợp đồng này không quy định việc hợp đồng chấm dứt do chậm thanh toán phí bảo hiểm.

2. Về thiệt hại của lò hơi số 2: P cố tình lẩn tránh không thực hiện trách nhiệm bồi thường tổn thất theo Hợp đồng số 0008 như cam kết tại kết luận phần

III của Công văn số 130/P-DNI-CV ngày 24-11-2015.

Vì các lẽ trên, người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng vào ngày 29-9-2016 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

- Công nhận hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N; Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

- Công nhận hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3 303/0009, ngày 24-03-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N; Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

- Bồi thường cho Công ty TNHH N bảo hiểm trách nhiệm công cộng về người là 633.000.000 đồng theo Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009; ngày 24-03-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015.

- Không tính lãi phạt quá hạn 150% trong yêu cầu bồi thường thiệt hại do Công ty cổ phần bảo hiểm P chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm.

- Rút một phần yêu cầu khởi kiện bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất nổ lò hơi tầng sôi Biomass số 3 theo Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 là: 18.184.750.678 đồng, chỉ yêu cầu 13.000.000.000 đồng và 200.000.000 đồng dọn dẹp hiện trường.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH N vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại và kính đề nghị Tòa án giải quyết buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P):

1. Công nhận hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015, giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N; Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại.

2. Công nhận hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015, giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N; Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại.

3. Bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất nổ lò hơi tầng sôi Biomass số 3 theo hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 là: 13.000.0000.000 đồng.

4. Dọn dẹp hiện trường 200.000.000 đồng.

5. Bồi thường cho Công ty TNHH N bảo hiểm trách nhiệm công cộng về tài sản của bên thứ ba do sự cố nổ lò hơi số 3 với số tiền là: 1.510.790.352 đồng theo Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015.

6. Bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất lò hơi tầng sôi Biomass số 2 là: 500.000.000 đồng theo hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0008, ngày 30-09-2015.

7. Bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm sau 15 ngày kể từ ngày 19-11-2015 cho đến ngày nhận đủ yêu cầu bồi thường hợp lệ (Được Bảo hiểm P1 ghi nhận trong Công văn số 130/P-DNI-CV, ngày 24-01-2015), có nghĩa là từ ngày 04/12/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/10/2016 theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành: 15.210.790.352 đồng x 10 tháng 07 ngày x 9%/năm = 1.167.428.159 đồng.

Tổng cộng (3)+(4)+(5)+(6)+(7): 16.378.218.511 đồng.

Phân bổ sung thêm để Tòa án có cơ sở xem xét, giải quyết:

1. Theo các hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số 0009, số 0010, số 0057 thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp do Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết quy định tại Điều khoản 2.3 của các hợp đồng.

2. Về các hợp đồng bảo hiểm nồi hơi, Công ty N căn cứ theo Điều 17 Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12, ngày 17/06/2010; khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP, ngày 20/03/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, do các Quy tắc bảo hiểm nồi hơi có đóng dấu giáp lai với các Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi giữa bên cung cấp dịch vụ Bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm Công ty N và được nhà cung cấp dịch vụ Bảo hiểm P1 soạn sẵn có thỏa thuận trọng tài, Công ty N được quyền chọn Trọng tài hoặc Tòa án giải quyết tranh chấp. Công ty N chọn Tòa án để giải quyết tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý với Chứng thư thẩm định giá số 2003/TĐG-CT ngày 22/8/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai và không có ý kiến gì khác. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã nghe Tòa án giải thích cho ông Chu Thanh T về việc ông T không đồng ý với chứng thư thẩm định giá trên thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án thẩm định giá lại nhưng ông T không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

A. Ý kiến về các nội dung yêu cầu khởi kiện bao gồm từ nội dung số 1 cho đến nội dung số 7 của Công ty TNHH N theo đơn khởi kiện đề ngày 17/05/2016, như sau:

I. Giấy chứng nhận bảo hiểm nồi hơi số: P-15/ĐNI/XCG/3201/0006 đã được Bảo hiểm P1 và Công ty TNHH N cùng nhau thỏa thuận và ký kết ngày



26-3-2015 đúng theo quy định của pháp luật (Bộ hợp đồng bảo hiểm bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm, Thông báo thu phí bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm, Các điều khoản bổ sung được đóng dấu giáp lai của Bảo hiểm P). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH N đã không thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng dẫn đến hợp đồng đã hết hiệu lực trước thời điểm xảy ra tổn thất, cụ thể như sau:

Theo điều khoản thanh toán trên giấy chứng nhận bảo hiểm và điều khoản bổ sung số 23 thì thời hạn thanh toán được quy định:

1) Theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm:

“Thời hạn thanh toán phí: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày 26-3-2015.

Điều khoản thanh toán ghi trong Hợp đồng: Phí bảo hiểm sẽ được thanh toán cho người bảo hiểm bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản thành 1 lần. Cụ thể, như sau:

Trong trường hợp người được bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng bảo hiểm hoặc các thỏa thuận thanh toán khác đã được hai bên đồng ý bằng văn bản, hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm sẽ mặc nhiên chấm dứt vào ngày kế tiếp. Người được bảo hiểm phải đóng phí theo thỏa thuận của Hợp đồng bảo hiểm hoặc các sửa đổi/ phụ lục bổ sung kèm theo (nếu có)”.

Như vậy theo thời hạn thanh toán phí này thì Công ty TNHH N phải thanh toán phí bảo hiểm cho Bảo hiểm P trước ngày 10/04/2015 (điều này cũng được Bảo hiểm P ghi rõ trong thông báo thu phí gửi tới Công ty N ngày 26-3-2015).

2) Theo Điều khoản bổ sung số 23: Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm (30 ngày):

“1) Các bên thỏa thuận và ghi nhận rằng, dù cho có bất kỳ điều kiện nào trái ngược trong đơn bảo hiểm này, và trên cơ sở tuân theo điều kiện 2 quy định dưới đây (nhưng không phương hại đến quyền lợi của các bên theo đơn này), điều kiện tiên quyết để ràng buộc trách nhiệm của Bảo hiểm P theo đơn bảo hiểm, chứng nhận tái tục bảo hiểm, điều khoản bổ sung, hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời là người được bảo hiểm phải thanh toán đầy đủ bất cứ khoản phí bảo hiểm đã được tính toán nào và Bảo hiểm P, môi giới hoặc đại lý bảo hiểm đã cấp hoặc thu xếp đơn bảo hiểm này phải nhận được khoản phí đó với thời hạn thanh toán được quy định như sau:

(a) Nếu thời hạn bảo hiểm là 30 ngày hoặc lớn hơn thì việc thanh toán phải được thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ :

(i) Ngày bắt đầu hiệu lực của đơn bảo hiểm, chứng nhận tái tục bảo hiểm, hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời.

(ii) Ngày có hiệu lực quy định trong mỗi điều khoản bổ sung (nếu có) được cấp theo đơn bảo hiểm, chứng nhận tái tục bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nêu ngày hiệu lực bảo hiểm kê khai đó vào đúng hoặc sau ngày phát hành điều khoản bổ sung.

(iir) Ngày phát hành mỗi điều khoản bổ sung (nếu có) cấp theo đơn bảo hiểm, chứng nhận tái tục bảo hiểm, hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày hiệu lực quy định trong điều khoản bổ sung này xảy ra trước ngày phát hành.

Hoặc

(b) Nếu thời hạn bảo hiểm ít hơn 60 ngày, trong vòng thời hạn bảo hiểm kê khai tại đơn bảo hiểm, chứng nhận tái tục bảo hiểm, điều khoản bổ sung, hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời.

2) Trong trường hợp khoản phí bảo hiểm đề cập ở trên, chưa được thanh toán đầy đủ cho Bảo hiểm P, môi giới, đại lý như kê khai theo tính chất và thời gian quy định như trên (thời hạn đảm bảo thanh toán phí bảo hiểm), hiệu lực bảo hiểm theo đơn bảo hiểm, chứng nhận tái tục bảo hiểm, điều khoản bổ sung, hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời sẽ coi như chấm dứt kể từ ngày hết hạn của thời hạn đảm bảo thanh toán phí bảo hiểm và Bảo hiểm P sẽ được miễn tất cả trách nhiệm kể từ đó và trong trường hợp này, Bảo hiểm P sẽ được hưởng khoản phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ những ngày đơn bảo hiểm đã có hiệu lực nhưng không nhỏ hơn 20 USD.”

Như vậy, theo thời hạn thanh toán phí này thì Công ty TNHH N phải thanh toán phí bảo hiểm cho P trước ngày 01-05-2015.

Căn cứ vào các thỏa thuận thanh toán trên thì muộn nhất trước ngày 01-05-2015, Công ty TNHH N phải thanh toán phí bảo hiểm theo giấy chứng nhận bảo hiểm nội hơi số: P-15/DNI/XCG/3201/0006 cho Bảo hiểm P, nhưng đến thời điểm ngày 07-05-2015, P mới nhận được phí bảo hiểm từ Công ty TNHH N (chậm 7 ngày so với quy định của điều khoản bổ sung số 23, chậm 26 ngày so với điều khoản thanh toán trong giấy chứng nhận bảo hiểm).

Vì vậy, căn cứ vào điều khoản thanh toán trên giấy chứng nhận bảo hiểm và điều khoản bổ sung số 23; Căn cứ vào mục a khoản 2 điều 18 và khoản 2 điều 23 Luật Kinh doanh bảo hiểm; khoản 4 điều 2 Thông tư số 194/2014/TT- BTC, ngày 17/12/2014 có hiệu lực ngày 01/02/2015 của Bộ Tài chính thì tổn thất nổ lò hơi tầng sôi Bioomax số 3 công suất 30 tấn/h theo giấy chứng nhận bảo hiểm nội hơi số: P-15/DNI/XCG/3201/0006 xảy ra ngày 13-11-2015 của Công ty TNHH N tại Công ty TNHH MTV giấy S - Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Bảo hiểm P vì hợp đồng bảo hiểm số: P- 15/DNI/XCG/3201/0006 đã chấm dứt hiệu lực vào ngày 01-05-2015, trước thời điểm xảy ra tổn thất ngày 13-11-2015.

II. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số: P-15/DNI/XCG/3303/0010 đã được Bảo hiểm P1 và Công ty TNHH N cùng nhau thỏa thuận và ký kết ngày 26-3-2015 (Bộ Hợp đồng bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm, Các điều khoản bổ sung được đóng dấu giáp lai). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH N đã không thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng dẫn đến Hợp đồng đã hết hiệu lực trước thời điểm xảy ra tổn thất, cụ thể như sau:

Theo giấy chứng nhận bảo hiểm và điều khoản bổ sung thì thời hạn thanh toán được quy định:

1. Theo thời hạn ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm: “Thời hạn thanh toán phí: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cấp chứng thư”.

Như vậy theo thời hạn thanh toán phí này thì Công ty TNHH N phải thanh toán phí bảo hiểm cho Bảo hiểm P trước ngày 10/04/2015 (điều này cũng được Bảo hiểm P ghi rõ trong thông báo thu phí ngày 26-3-2015 đã gửi tới Công ty TNHH N).

2. Theo điều khoản bổ sung số 23: Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm: “Cho dù có bất kỳ điều gì mâu thuẫn được nêu ra tại đây, và chỉ căn cứ vào và không gây phung, hại cho điều 2 được đưa ra dưới đây, các bên tuyên bố và nhất trí rằng điều kiện tiên quyết đối với trách nhiệm bồi thường theo đơn bảo hiểm này, giấy chứng nhận tái tục bảo hiểm, sửa đổi bổ sung hay giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời là bất kỳ khoản phí bảo hiểm đến hạn nào đều phải được trả và được nhận đủ bởi Công ty bảo hiểm, các nhà môi giới hay đại lý có đăng ký kinh doanh:

(a) Nếu thời hạn bảo hiểm từ 30 ngày trở lên, trong vòng 30 ngày kể từ:

(i) Ngày nhận bảo hiểm theo đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận tái tục bảo hiểm hay giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời, hay

(ii) Ngày có hiệu lực bảo hiểm được quy định trong mỗi sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp theo đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận tái tục bảo hiểm hay giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời khi ngày có hiệu lực bảo hiểm ghi trên sửa đổi bổ sung đó là vào ngày hoặc sau ngày phát hành sửa đổi bổ sung đó, hay

(iii) Ngày phát hành của mỗi sửa đổi bổ sung, nếu có, được phát hành theo đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận tái tục bảo hiểm hay giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời khi ngày có hiệu lực bảo hiểm ghi trên sửa đổi bổ sung đó là trước ngày phát hành.

(b) Nếu thời hạn bảo hiểm ngắn hơn 7 ngày, trong phạm vi thời hạn bảo hiểm ghi theo đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận tái tục bảo hiểm hay giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời.

Khi bất kỳ khoản phí bảo hiểm nào được đề cập trên không được thanh toán đầy đủ cho Công ty bảo hiểm, môi giới hay đại lý được đăng ký như đã mô tả ở trên, theo phương thức và thời hạn quy định trên đây (“Thời hạn cam kết trả phí bảo hiểm”), thì việc bảo hiểm theo đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận tái tục bảo hiểm hay giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời này sẽ bị tự động chấm dứt kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng và Công ty bảo hiểm sẽ được bãi miễn tất cả các trách nhiệm kể từ ngày đó”.

Như vậy, theo thời hạn thanh toán phí này thì Công ty TNHH N phải thanh toán phí bảo hiểm cho Bảo hiểm P trước ngày 01-05-2015.

Căn cứ vào các thỏa thuận thanh toán trên thì muộn nhất trước ngày 01-05-2015, Công ty TNHH N phải thanh toán phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo

hiểm trách nhiệm công cộng số: P-15/DNI/XCG/3303/0010 cho Bảo hiểm P. Nhưng đến thời điểm ngày 07-05-2015, Bảo hiểm P mới nhận được phí bảo hiểm từ Công ty TNHH N (chậm 7 ngày so với quy định của Điều khoản bổ sung số 23, chậm 26 ngày so với điều khoản thanh toán trong hợp đồng bảo hiểm).

Vì vậy, căn cứ vào điều khoản thanh toán trong Hợp đồng bảo hiểm; Căn cứ vào mục a khoản 2 điều 18 và khoản 2 điều 23 Luật Kinh doanh bảo hiểm, khoản 4 điều 2 Thông tư số 194/2014/TT-BTC, ngày 17/12/2014 có hiệu lực ngày 01/02/2015 của Bộ Tài chính thì Công ty Bảo hiểm P1 không có trách nhiệm bồi thường đối với các trách nhiệm pháp lý của Công ty TNHH N đối với bên thứ ba liên quan đến tổn thất do nổ lò hơi tầng sôi Bioomax số 3, công suất 30 tấn/h, theo Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số: P-15/DNI/XCG/3303/0010, xảy ra ngày 13-11-2015 tại Công ty TNHH MTV giấy S1 - Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu vì hợp đồng bảo hiểm này đã chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 01-05-2015, trước thời điểm xảy ra tổn thất ngày 13-11-2015.

III. Giấy chứng nhận bảo hiểm nội hơi số: P-15/DNI/XCG/3201/0008 đã được Bảo hiểm P1 và Công ty TNHH N cùng nhau thỏa thuận và ký kết ngày 30-09-2015 (Bộ Hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm, quy tắc bảo hiểm, các điều khoản bổ sung, toàn bộ tài liệu này đều được đóng dấu giáp lai của Bảo hiểm P). Căn cứ vào các tài liệu này Bảo hiểm P xin thông báo như sau:

Hợp đồng P-15/DNI/XCG/3201/0008, bảo hiểm cho lò hơi Biomass số 2 đã được Công ty TNHH N thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo Hợp đồng, do đó Bảo hiểm P sẽ xem xét giải quyết bồi thường theo quy định, việc này đã được Bảo hiểm P đề cập tại công văn 130/P-DNI-CV, ngày 24-11-2015. Hiện nay Công ty giám định đã được các bên thống nhất mời giám định cho lò hơi Biomass số 2 đang tiến hành công việc của mình, khi có kết quả Bảo hiểm P sẽ tiến hành bồi thường theo quy định.

Đối với tổn thất lò hơi số 2, Bảo hiểm P không trốn tránh trách nhiệm như nguyên đơn nêu mà Công ty bảo hiểm P1 đang phối hợp với Công ty TNHH N và Công ty cổ phần giám định Phương Bắc xác định giá trị thiệt hại, trên cơ sở đó để Công ty bảo hiểm P1 bồi thường theo quy định. Hiện nay vụ việc đang trong quá trình giải quyết, do vậy chúng tôi đề nghị quý Tòa xem xét không thụ lý nội dung này.

IV. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0009 đã được Bảo hiểm P1 và Công ty TNHH N cùng nhau thỏa thuận và ký kết ngày 24-03-2015 theo đúng các quy định của pháp luật (Bộ Hợp đồng bao gồm: Giấy chứng nhận bảo hiểm, Thông báo thu phí, Quy tắc bảo hiểm, Các điều khoản bổ sung được đóng dấu giáp lai của Bảo hiểm P).

Theo Hợp đồng bảo hiểm này thì địa điểm được bảo hiểm là tại Công ty H, không liên quan đến tổn thất xảy ra tại Công ty giấy S1.

Do vậy, đề nghị Quý Tòa không xem xét nội dung này.

V. Đối với yêu cầu bồi thường về người của Công ty TNHH N theo các Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P- 15/DNI/XCG/3303/0009, ngày 24/3/2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0010, ngày 26/3/2015 và Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0057, ngày 30/9/2015, đề nghị Tòa án bác bỏ vì các hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng không bảo hiểm cho người làm công hay người làm thuê cho người được bảo hiểm.

VI. Đối với tổn thất liên quan đến trách nhiệm người thứ 3 thuộc đơn P-15/DNI/XCG/3303/0057, Công ty bảo hiểm P1 đang phối hợp với Công ty TNHH N và Công ty cổ phần giám định Phương Bắc xác định giá trị thiệt hại, trên cơ sở đó để Công ty bảo hiểm P1 bồi thường theo quy định. Hiện nay vụ việc đang trong quá trình giải quyết, do vậy đề nghị quý Tòa xem xét không thụ lý nội dung này.

B. Ý kiến cho nội dung yêu cầu khởi kiện số 9 của Công ty TNHH N theo đơn khởi kiện đề ngày 17/05/2016, như sau:

Việc tính lãi suất do chậm thanh toán bồi thường cho tất cả các hạng mục khởi kiện là không có cơ sở vì các lý do sau:

1) Giấy chứng nhận bảo hiểm nôi hơi số: P-15/DNI/XCG/3201/0006 và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số: P-15/DNI/XCG/3303/0010 đã chấm dứt hiệu lực vào ngày 01-05-2015, trước thời điểm xảy ra tổn thất ngày 13-11-2015 như đã nêu rõ ý kiến theo mục I và II phần A. Điều này đồng nghĩa với việc tính toán lãi suất do chậm thanh toán bồi thường là không có cơ sở.

2. Giấy chứng nhận bảo hiểm lò hơi số: P-15/DNI/XCG/3201/0008, Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số: P-15/DNI/XCG/3303/0057.

Ngày 24-11-2015, Công ty bảo hiểm P1 đã có công văn số: 130/P-DNI-CV thông báo rằng: “ Quý Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo đúng quy định, Bảo hiểm P sẽ phối hợp/hướng dẫn quý Công ty các bước tiếp theo để xem xét phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm của hạng mục tổn thất theo giấy chứng nhận bảo hiểm này”.

Sau khi tổn thất xảy ra, Bảo hiểm P đã thuê Công ty cổ phần giám định Phương Bắc (Nori) phối hợp/hướng dẫn Công ty N thu thập hồ sơ nhằm xác định nguyên nhân, mức độ tổn thất để có căn cứ xem xét bồi thường cho các tổn thất theo Hợp đồng bảo hiểm này (việc thuê đơn vị giám định độc lập Nori đã được Bảo hiểm P & Công ty N cùng xác nhận đồng ý). Nhưng cho đến nay Công ty TNHH N chưa cung cấp đầy đủ chứng từ chứng minh tổn thất theo công văn yêu cầu và hướng dẫn bằng nhiều cuộc họp của Nori. Bảo hiểm P có trách nhiệm bồi thường trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, quy tắc bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trong trường hợp này, Công ty TNHH N chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ theo quy định, do đó P chưa thể thực hiện bồi thường thiệt hại lò hơi Biomass số 2, nên không thể cho rằng Bảo hiểm P chậm thực hiện nghĩa vụ theo như đơn khởi kiện của Công ty TNHH N.

### 3. Về mốc thời gian tính khiếu nại chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường:

Vụ tổn thất xảy ra là ngày 13-11-2015, trong khi đó Công ty TNHH N khiếu nại do chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường từ thời điểm 19/01/2015. Thời gian mà Công ty TNHH N đề cập tính lãi suất không liên quan gì đến thời điểm tổn thất, cũng không liên quan gì đến công văn 130/PHCO-DNI-CV, ngày 24-11-2015 mà Bảo hiểm P1 gửi Công ty TNHH N.

### 4. Quy định về bồi thường do chậm nghĩa vụ thanh toán:

Theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và quy tắc bảo hiểm thì Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Công ty bảo hiểm P đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình theo đúng như các điều kiện, điều khoản đã được các bên cùng thống nhất trong các hợp đồng và giấy chứng nhận bảo hiểm số P-15/DNI/XCG/3201/0006; P-15/DNI/XCG/3303/0010 và P-15/DNI/XCG/3303/0009. Việc từ chối bồi thường đối với các Hợp đồng/giấy chứng nhận này là đúng với các cam kết trong Hợp đồng và đúng quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014, có hiệu lực ngày 01/02/2015 của Bộ Tài chính. Từ những vấn đề nêu trên, đề nghị quý Tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về Chứng thư thẩm định giá số 2003/TĐG-CT, ngày 22/8/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai, Bảo hiểm P có ý kiến là không đồng ý với chứng thư thẩm định giá trên vì việc thẩm định giá là không phù hợp và không đúng quy định pháp luật. Tòa án đại giải thích là bị đơn có quyền yêu cầu thẩm định giá lại thì phía bị đơn đã có ý kiến gửi cho Tòa án là việc sử dụng chứng thư thẩm định giá làm cơ sở đề bồi thường bảo hiểm là không đúng với các quy định của pháp luật về bồi thường bảo hiểm. Đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty bảo hiểm P1 do ông Chu Thanh T đại diện trình bày:

Thống nhất ý kiến của bị đơn trong bản tự khai ngày 27/6/2016, các biên bản hòa giải và không có ý kiến gì khác. Các ý kiến của Tổng công ty bảo hiểm P (Bảo hiểm P) gửi Tòa án cũng là ý kiến của ông với tư cách là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty bảo hiểm P1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần V do bà Hà Thị Thanh H đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Ngày 08-05-2013, Công ty TNHH N (sau đây viết tắt là: khách hàng) có thể chấp tài sản cho Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B (sau đây viết tắt là Ngân hàng) là hệ thống lò hơi lắp đặt tại Công ty cổ phần H, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 069/13/VCB.BH, ngày 08-05-2013. Hệ thống lò hơi lắp đặt tại Công ty cổ phần H đã được khách hàng mua bảo hiểm như sau:

+ Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0005, ngày 24-03-

2015 với người thụ hưởng thứ nhất là Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B, số tiền bảo hiểm là 6.500.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm từ 01-04-2015 - 31-03-2016.

+ Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015 với người thụ hưởng thứ nhất là Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B, số tiền bảo hiểm là 21.000.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm từ 01-04-2015 - 31-03-2016.

- Ngày 01/10/2014, Công ty TNHH N có thể chấp tài sản cho Ngân hàng là hệ thống lò hơi lắp đặt tại Công ty TNHH MTV giấy S1 (Lò 2), theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 207/14/VCB.BH, ngày 01/10/2014. Hệ thống lò hơi số 2 đặt tại Công ty giấy S1 đã được khách hàng mua bảo hiểm như sau:

+ Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0008, ngày 30-09-2015 với người thụ hưởng thứ nhất là Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B, số tiền bảo hiểm là 5.400.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm từ 01-10-2015-01-10-2016.

+ Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015 với người thụ hưởng thứ nhất là Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B, với số tiền bảo hiểm là 21.000.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm từ 01-10-2015 đến 01-10-2016.

- Ngày 06/02/2015, Công ty TNHH N có thể chấp tài sản cho Ngân hàng là Hệ thống lò hơi lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Giấy S-M (Lò 3), theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 055/15/VCB.BH, ngày 06/02/2015. Hệ thống lò hơi số 3 đặt tại Công ty Giấy S1 đã được khách hàng mua bảo hiểm như sau:

+ Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 với người thụ hưởng thứ nhất là Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B, số tiền bảo hiểm là 13.000.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm từ 01-04-2015 đến 31-03-2016.

+ Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015 với người thụ hưởng thứ nhất là Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B, số tiền bảo hiểm là 21.000.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm từ 01-04-2015 đến 31-03-2016.

Các tài sản trên được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH N tại Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B theo các Hợp đồng tín dụng với nội dung chi tiết như sau:

TT	Số hợp đồng	Mục đích vay	Số tiền cho vay (triệu đ)	Thời hạn cho vay (tháng)	Lãi suất đang áp dụng	Dư nợ đến thời điểm hiện tại (triệu đ)
----	-------------	--------------	---------------------------	--------------------------	-----------------------	--

	0061.15/48.05- HMTD ngày 06/02/2015; phụ lục số 01/0061.15/48.05- HMTD ngày 15/06/2015 và Phụ lục số 01/0061.15/48.05- HMTD ngày 16/12/2015	Bổ sung vốn lưu động để nhục vụ việc sản xuất kinh doanh	8.000	12	7.30%	8.991
	0050.14/48.05- ĐTDA ngày 11/03/2014	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải Thaco Auman mới 100%.	425	36	10.00%	157
	0425.14/48.05- ĐTDA ngày 01/10/2014	Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị, vật tư, và các chi nhí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng hệ thống thiết bị lò hơi	4.500	48	10.00%	3.226
	0033.15/48.TN-XE ngày 16/04/2015	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải Thaco Auman mới 100%.	561	36	10.00%	358



	0136.15/48.TN-XE ngày 08/06/2015	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải Thaco Auman mới 100%.	564	36	10.00%	392
	0146.15/48.TN-XE ngày 16/06/2015	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải Thaco Auman mới 100%.	319	36	10.00%	221
	0382.15/15.BL- DTDA ngày 12/11/2015	Thanh toán yền mua máy móc, thiết bị, vật tư, và các chi nhí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng hệ thống thiết bị lò hơi	6.000	48	10.00%	5.950
<b>Tổng cộng</b>			<b>16.300</b>			<b>19.295</b>

- Theo văn bản trình báo về sự cố nổ lò hơi của Công ty TNHH N gửi Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B ngày 16-11-2015, vào khoảng 00 giờ 30 ngày 13-11-2015, tại Công ty giấy S1, địa chỉ: Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã xảy ra sự cố nổ lò hơi số 3 của khách hàng. Sự cố trên đã gây ra thiệt hại hoàn toàn cho tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 055/15/VCB.BH ngày 06-02-2015, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 13.000.000.000 đồng.

- Ngày 16/11/2015, Ngân hàng đã xuống hiện trường vụ việc thực tế và làm việc với Công ty TNHH N (chi tiết theo Biên bản làm việc ngày 16/11/2015). Ngân hàng yêu cầu phía khách hàng cung cấp chi tiết tình trạng tài sản thế chấp, đồng thời tích cực triển khai làm việc với bên Công ty bảo hiểm P1 để được bồi thường thiệt hại do sự cố trên gây ra.

Theo thông báo về việc Thụ lý vụ án số 72/2016/TB-KDTM, ngày 02/06/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa về việc “Tranh chấp Hợp đồng bảo hiểm”, Công ty TNHH N yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề cụ thể sau:

1. Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm nội hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N; Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại nêu

dưới đây.

2. Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm nôi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N; Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại nêu dưới đây.

3. Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm nôi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0005, ngày 24-03-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N; Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

4. Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm nôi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N; Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại nêu dưới đây và thiệt hại khác khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

5. Bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất nổ lò hơi tầng sôi Biomass số 3 theo Hợp đồng bảo hiểm nôi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 với số tiền là 18.184.750.678 đồng.

6. Bồi thường cho Công ty TNHH N bảo hiểm trách nhiệm công cộng về người là 633.000.000 đồng theo hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015.

7. Bồi thường cho Công ty TNHH N bảo hiểm trách nhiệm công cộng về tài sản của bên thứ 3, do sự cố lò hơi số 3 với số tiền là 1.510.790352 đồng theo Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P- 15/ĐNI/ XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015.

8. Bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất nổ lò hơi tầng sôi Biomass số 2 là 500.000.000 đồng theo hợp đồng bảo hiểm nôi hơi số p-15/ĐNI/XCG/3201/0008, ngày 30-09-2015.

9. Bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm sau 15 ngày kể từ ngày 19/01/2015 (được Bảo hiểm P1 ghi nhận trong Công văn số 130/P-DNI-CV, ngày 24-11-2015) cho đến ngày xét xử sơ thẩm, theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường: 20.828.541.030 đồng X 15 tháng (tạm tính từ ngày 04/02/2015 đến ngày 04/05/2016) X 9%/năm X 150% = 3.514.816.298 đồng.

Tổng cộng (5)+(6)+(7)+(8)+(9): 24.343.357.328 đồng.

Đối với các nội dung của Công ty TNHH N khởi kiện Tổng công ty cổ

phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) trong đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP V đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Đối với Chứng thư thẩm định giá số 2003/TĐG-CT, ngày 22/8/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thì Ngân hàng không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 50/2016/KDTM-ST ngày 11/10/2016, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH N.

Buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P):

1. Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm nội hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N và Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại.

2. Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N và Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại.

3. Bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất nổ Lò hơi tầng sôi Biomass số 3 theo hợp đồng bảo hiểm nội hơi số P- 15/DNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 là: 13.000.0000.000 đồng;

4. Dọn dẹp hiện trường 200.000.000 đồng.

5. Bồi thường cho Công ty TNHH N bảo hiểm trách nhiệm công cộng về tài sản của bên thứ ba do sự cố nổ lò hơi số 3 với số tiền là: 1.510.790.352 đồng, theo hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015.

6. Bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất Lò hơi tầng sôi Biomass số 2 là: 500.000.000 đồng, theo hợp đồng bảo hiểm nội hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0008, ngày 30-09-2015.

7. Bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm sau 15 ngày kể từ ngày 19/11/2015 nhận đủ yêu cầu bồi thường hợp lệ (Được Bảo hiểm P1 ghi nhận trong Công văn số 130/PIICO-DNI-CV, ngày 24-01-2015) tức ngày 04/12/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/10/2016, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành: 15.210.790.352 đồng x 10 tháng 07 ngày x 9%/năm = 1.167.428.159 đồng.

Tổng cộng (3)+(4)+(5)+(6)+(7): 16.378.218.511 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N đã rút gồm:

- Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được

bảo hiểm N và Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

- Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N và Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

- Bồi thường cho Công ty TNHH N bảo hiểm trách nhiệm công cộng về người là 633.000.000 đồng, theo hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015.

- Không tính lãi phạt quá hạn 150% trong yêu cầu bồi thường thiệt hại do Công ty cổ phần bảo hiểm P chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm.

- Một phần yêu cầu khởi kiện bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất nổ lò hơi tầng sôi Biomass số 3 theo Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 là: 4.984.750.678 đồng.

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải hoàn trả cho Công ty TNHH N chi phí thẩm định giá tổng cộng: 134.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/10/2016, bị đơn Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P có đơn kháng cáo tòa bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2017/KDTM-PT ngày 06/3/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P), giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH N.

Buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P):

1. Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N và Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại.

2. Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N và Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại.

3. Bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất nổ lò hơi tầng sôi

Biomass số 3 theo hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 là: 13.000.0000.000 đồng;

4. Dọn dẹp hiện trường 200.000.000 đồng.

5. Bồi thường cho Công ty TNHH N bảo hiểm trách nhiệm công cộng về tài sản của bên thứ ba do sự cố nổ lò hơi số 3 với số tiền là: 1.510.790.352 đồng, theo hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015.

6. Bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất Lò hơi tầng sôi Biomass số 2 là: 500.000.000 đồng, theo hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/ĐNI/XCG/3201/0008, ngày 30-09-2015.

7. Bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm sau 15 ngày kể từ ngày 19/11/2015 nhận đủ yêu cầu bồi thường hợp lệ (Được Bảo hiểm P1 ghi nhận trong Công văn số 130/P-DNI-CV, ngày 24-01-2015) tức ngày 04/12/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/10/2016, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành: 15.210.790.352 đồng x 10 tháng 07 ngày x 9%/năm = 1.167.428.159 đồng.

Tổng cộng (3)+(4)+(5)+(6)+(7) thì Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N là: 16.378.218.511 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N đã rút gồm:

- Công nhận hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N và Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

- Công nhận hiệu lực hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015 giữa bên bảo hiểm P1 với bên được bảo hiểm N và Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ thiệt hại khi có sự cố bảo hiểm xảy ra.

- Bồi thường cho Công ty TNHH N bảo hiểm trách nhiệm công cộng về người là 633.000.000 đồng, theo hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0009, ngày 24-03-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015; Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057, ngày 30-09-2015.

- Không tính lãi phạt quá hạn 150% trong yêu cầu bồi thường thiệt hại do Công ty cổ phần bảo hiểm P chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm.

- Một phần yêu cầu khởi kiện bồi thường cho Công ty TNHH N toàn bộ tổn thất nổ lò hơi tầng sôi Biomass số 3 theo Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0006, ngày 26-3-2015 là: 4.984.750.678 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải chịu chi phí thẩm định giá là 134.000.000 đồng, nên Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Công ty cổ phần bảo hiểm P) phải có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty TNHH N số tiền là 134.000.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thanh toán số tiền trên và tiền chi phí thẩm định giá thì phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P có đơn đề nghị xem xét Bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 45/QĐKNGĐT-VC3-KDTM ngày 08/02/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 50/2016/KDTM-ST ngày 11-10-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[2] Công ty TNHH N (Công ty N) cung cấp, lắp đặt và vận hành 03 lò hơi tại Khu công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cho Công ty cổ phần giấy S (Công ty giấy). Đồng thời Công ty N và Công ty bảo hiểm P1 (Bảo hiểm P1) ký kết 05 Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi và bảo hiểm trách nhiệm công cộng, cụ thể: Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0006 ngày 26-3-2015 (HĐ số 06); Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/DNI/XCG/3303/0010, ngày 26-3-2015 (HĐ số 10); Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P-15/DNI/XCG/3201/0007, ngày 30-09-2015 (HĐ số 07); Hợp đồng bảo hiểm nồi hơi số P- 15/ĐNI/XCG/3201/0008 ngày 30-09-2015 (HĐ số 08); Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số P-15/ĐNI/XCG/3303/0057 ngày 30-09-2015 (HĐ số 57).

[3] Khoảng 00 giờ 30 phút ngày 13-11-2015, tại Công ty giấy xảy ra sự cố nổ lò hơi số 3, Cơ quan Cảnh Sát Điều Tra - Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã trưng cầu giám định nguyên nhân dẫn đến sự cố và có kết luận nguyên nhân nổ lò hơi số 3 là do lỗi kỹ thuật, không có dấu hiệu của tội phạm. Sự cố nổ lò hơi không chỉ gây ra thiệt hại cho những tài sản của Công ty N mà còn ảnh hưởng

đến tài sản của Công ty giấy. Những tài sản bị thiệt hại tại Công ty giấy nằm trong phạm vi bảo hiểm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm nên Công ty N được bồi thường bảo hiểm về giá trị bị thiệt hại theo qui định của pháp luật.

[4] Tuy nhiên, Bảo hiểm P1 cho rằng Công ty N chậm nộp tiền phí bảo hiểm, nên Hợp đồng số 06 và Hợp đồng số 10 không có hiệu lực vì: Ngày cuối cùng phải đóng tiền phí bảo hiểm là ngày 01-5-2015, nhưng đến ngày 07-5-2015, Công ty N mới chuyển tiền đóng phí bảo hiểm cho Bảo hiểm P1. Sau khi nhận được tiền phí bảo hiểm của Công ty N, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P và Bảo hiểm P1 không có ý kiến gì và cũng không có văn bản thông báo về việc đóng tiền phí bảo hiểm chậm thì hai Hợp đồng trên đã không còn hiệu lực từ ngày 01-5-2015, mà Bảo hiểm P1 vẫn nhận, xuất hóa đơn giá trị gia tăng và báo cáo thuế về hai khoản tiền đóng bảo hiểm này của Công ty N, nên mặc nhiên Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P và Bảo hiểm P1 thừa nhận việc đóng tiền phí bảo hiểm chậm của Công ty N và thừa nhận hai hợp đồng bảo hiểm trên có hiệu lực thi hành.

[5] Do đó, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P phải có trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng giữa hai bên đã ký kết.

[6] Đối với việc tổn thất và bồi thường thấy rằng: Căn cứ Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: Phải thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Để từ đó, có căn cứ xác định khoản tiền Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P phải bồi thường. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ quyết định thẩm định giá trị tài sản để từ đó lấy căn cứ buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P bồi thường là không có căn cứ vì theo quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật giá quy định: Thẩm định giá là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá trị bằng tiền của các loại tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá.

[7] Mặt khác, theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm số 06 quy định về mức khấu trừ như sau: Mức khấu trừ là khoản tiền người được bảo hiểm tự gánh chịu trong trường hợp có tổn thất xảy ra, mức khấu trừ trong Hợp đồng này là 5% giá trị tổn thất tối thiểu là 10.000.000 đồng/mỗi vụ tổn thất. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét thỏa thuận này trong Hợp đồng mà buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P phải bồi thường toàn bộ thiệt hại là không đúng thỏa thuận của Hợp đồng, làm thiệt hại quyền lợi của Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P.

[8] Đối với Hợp đồng bảo hiểm số 08: Sau khi xảy ra sự việc, hai bên thống nhất để Công ty cổ phần giám định Phương Bắc (Nori) thực hiện việc giám định. Nhưng Công ty Nori chưa giám định xong tổn thất do Công ty N chưa cung cấp đủ hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét vấn đề này mà đã buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P phải bồi thường cho Công ty N khi chưa đủ chứng cứ là không có căn cứ.

[9] Công ty N chưa cung cấp được chứng cứ để chứng minh đã bồi

thường thiệt hại về vật chất cho bên thứ ba, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P phải bồi thường trách nhiệm công cộng theo HĐ số 10 và HĐ số 57 số tiền 1.510.790.352 đồng là chưa có căn cứ.

[10] Ngoài ra, giấy kiểm định kỹ thuật của Trung tâm kiểm định Công nghiệp II xác định: Làn kiểm định trước 10-2013, nhưng hợp đồng bảo hiểm và chứng thư thẩm định giá lại xác định Lò sấy BIOMASS sản xuất năm 2014, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ vấn đề này, nhưng đã quyết định buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P phải bồi thường cho Công ty N là chưa đủ căn cứ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 337, Điều 343 và Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Kháng nghị số 45/QĐKNGĐT-VC3-KDTM ngày 08-02-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2017/KDTM-PT ngày 06-3-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 50/2016/KDTM-ST ngày 11-10-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giữa nguyên đơn là Công ty TNHH N với bị đơn là Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

### **NỘI DUNG ÁN LỆ**

*“[4] ... Sau khi nhận được tiền phí bảo hiểm của Công ty N, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P và Bảo hiểm P1 không có ý kiến gì và cũng không có văn bản thông báo về việc đóng tiền phí bảo hiểm chậm thì hai Hợp đồng trên đã không còn hiệu lực từ ngày 01-5-2015, mà Bảo hiểm P1 vẫn nhận, xuất hóa đơn giá trị gia tăng và báo cáo thuế về hai khoản tiền đóng bảo hiểm này của Công ty N, nên mặc nhiên Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P và Bảo hiểm P1 thừa nhận việc đóng tiền phí bảo hiểm chậm của Công ty N và thừa nhận hai hợp đồng bảo hiểm trên có hiệu lực thi hành.*

*[5] Do đó, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P phải có trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng giữa hai bên đã ký kết.”*



## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 16

**Án lệ số /2019/AL về xác định thời hiệu khởi kiện thuộc nội dung vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài giải quyết**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định số 11/2018/QĐ-PQTT ngày 12-10-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc không hủy phán quyết trọng tài bên yêu cầu là Ngân hàng thương mại cổ phần H (người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quang N, bà Nguyễn Hải H và bà Trịnh Thị T), bên liên quan là Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ (người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Đức Q, ông Tạ Anh T và ông Nguyễn Thế T).

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 8 phần “Nhận định của Tòa án”.

### **Khái quát nội dung án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy phán quyết trọng tài với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xác định thời hiệu khởi kiện thuộc nội dung vụ tranh chấp đã được Hội đồng trọng tài giải quyết và không chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Khoản 2 Điều 68, Khoản 4 Điều 71 Luật trọng tài.

### **Từ khóa của án lệ:**

“Thời hiệu khởi kiện”; “Nội dung vụ tranh chấp”; “Không xét lại nội dung”; “Không hủy phán quyết trọng tài”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Ngày 04-3-2014, Ngân hàng TMCP Đ (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đ gọi tắt là Ngân hàng Đ) và Ngân hàng TMCP H Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng H) đã ký Hợp đồng mua bán trái phiếu số 0001/2014/MSB-OIB. Theo đó, Ngân hàng H mua trái phiếu của Công ty cổ phần Tài chính và đầu tư G với số lượng là 500 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu; Ngân hàng Đ cam kết mua lại hoặc chỉ định bên thứ ba mua lại toàn bộ trái phiếu mà Ngân hàng H đã mua nếu xảy ra các trường hợp mà các bên đã thỏa thuận. Trong trường hợp Ngân hàng Đ vi phạm cam kết hoặc đến ngày thỏa thuận là 364 ngày thì Ngân hàng H có quyền tự động khấu

trừ khoản tiền bằng tổng mệnh giá trái phiếu.

Hợp đồng có thỏa thuận điều khoản trọng tài, tại khoản 6.2 quy định: Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được các bên thỏa thuận giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trong trường hợp thương lượng, hòa giải không thành hoặc không thương lượng, hòa giải được trong vòng mười lăm ngày kể từ ngày có yêu cầu, một trong các bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Trung tâm trọng tài V và tuân theo quy tắc tố tụng của Trung tâm. Quyết định của Trung tâm trọng tài V là quyết định cuối cùng và các bên phải có nghĩa vụ thi hành.

Ngày 24/11/2017, Ngân hàng H đã khởi kiện tại Trung tâm trọng tài V, yêu cầu Ngân hàng Đ phải thực hiện việc nhận lại các trái phiếu để thực hiện quyền trái chủ từ các trái phiếu theo quy định của pháp luật cũng như thực hiện theo đúng thỏa thuận mà các bên đã ký kết.

Sau khi ký kết hợp đồng, Ngân hàng H đã chuyển toàn bộ 524.937.500.000 đồng cho Ngân hàng Đ (bao gồm giá mua/bán và tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm cả lãi cộng dồn). Khi đến thời điểm đáo hạn của cam kết mua lại trái phiếu, Ngân hàng H đã gửi các văn bản nhắc nhở Ngân hàng Đ thực hiện việc mua lại trái phiếu hoặc chỉ định bên thứ ba mua lại nhưng không có phản hồi. Ngày 03-3-2015, Ngân hàng H đã trích tài khoản thanh toán số 01101015670365 của Ngân hàng Đ mở tại Ngân hàng M số tiền 572.965.277.778 đồng để bù trừ cho việc Ngân hàng Đ mua lại khoản trái phiếu. Từ thời điểm Ngân hàng H trích tiền từ tài khoản, Ngân hàng H nhiều lần yêu cầu Ngân hàng Đ nhận lại trái phiếu và kế thừa toàn bộ quyền liên quan đến trái phiếu, thực hiện các quyền liên quan đến trái chủ nhưng Ngân hàng Đ không hợp tác.

## **PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI**

Ngày 17-5-2018, Trung tâm trọng tài V ra Phán quyết vụ tranh chấp số 40/17: buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ nhận lại 500 trái phiếu có mã trái phiếu là G BOND 500.2013 và phải chịu toàn bộ phí trọng tài.

\*Ngày 02/6/2018, Ngân hàng Đ đã nộp đơn yêu cầu Hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 40/17 ngày 17-5-2018 của Trung tâm trọng tài V và cho rằng Phán quyết thuộc vào trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật trọng tài thương mại 2010 (sau đây gọi tắt là Luật TTTM), cụ thể:

-Đơn khởi kiện của Ngân hàng H tại Trung tâm trọng tài là hoàn toàn vô lý và không có cơ sở vì: Ngân hàng H đã tự động trích tiền từ tài khoản của Ngân hàng Đ với số tiền 572.965.277.778 đồng để bù trừ việc mua lại trái phiếu và hiện chỉ còn việc Ngân hàng Đ chưa nhận lại trái phiếu G. Như vậy, Ngân hàng H không thể đứng đơn khởi kiện do quyền và lợi ích không bị xâm hại.

Ngoài ra số tiền án phí của vụ tranh chấp là 3.684.112.000 đồng được xác định dựa trên giá trị giao dịch mua lại trái phiếu theo biểu phí của Trung tâm trọng tài V là không phù hợp, vì các bên không có tranh chấp về số tiền mua lại trái phiếu, mà chỉ tranh chấp về quyền đối với trái chủ. Việc Ngân hàng Đ bị

buộc phải chịu phí trọng tài và phải chịu với mức phí cao như trên là vi phạm pháp luật nghiêm trọng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Người yêu cầu.

-Hội đồng Trọng tài đã thụ lý đơn khởi kiện của Ngân hàng H khi hết thời hiệu 02 năm theo quy định Luật TTTM. Vì trong vụ tranh chấp này, thời hiệu phải được tính từ thời điểm Ngân hàng H tự động trích tiền từ tài khoản của Ngân hàng Đ, theo Điều 2 của Hợp đồng sẽ là 24 giờ ngày 04-3-2015, do đó quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm (nếu có) sẽ được tính từ 0 giờ ngày 5/3/2015 (Theo quy định tại Điều 159 BLDS 2005 tương ứng Điều 154 BLDS 2015). Như vậy nguyên đơn khởi kiện tại Trọng tài đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 33 Luật TTTM.

-Căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật TTTM thì ngày 05-3-2017 là ngày vụ tranh chấp hết thời hiệu khởi kiện. Ngân hàng H nộp đơn kiện vào ngày 09-11-2017 tại Trung tâm trọng tài là hết thời hiệu theo quy định.

Tại các phiên họp giải quyết tranh chấp và trong các văn bản gửi cho Trung tâm trọng tài V, Ngân hàng Đ đã cho rằng Ngân hàng H đã nộp đơn khởi kiện đến Trung tâm trọng tài V là hết thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp theo thủ tục tố tụng Trọng tài.

Việc Hội đồng trọng tài xác định vụ tranh chấp còn thời hiệu là vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật TTTM. Do đó, nội dung này của Phán quyết thuộc vào trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM nên cần phải hủy để đảm bảo quyền lợi của Người yêu cầu.

\*Bên liên quan là Ngân hàng H có quan điểm tại văn bản ngày 02-10-2018, cụ thể như sau:

1)Không có căn cứ hủy Phán quyết trọng tài: các căn cứ bị đơn đưa ra đề nghị hủy Phán quyết trọng tài về thực chất là yêu cầu Tòa án xem xét lại nội dung tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã phán quyết. Cụ thể yêu cầu của bị đơn xem xét lại thời hiệu khởi kiện vì cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết. Điều này Tòa án không có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Luật TTTM và khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20-3-2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

2) Việc khởi kiện của nguyên đơn là còn thời hiệu khởi kiện;

3) Trung tâm trọng tài V đã có văn bản đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài;

4) Bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ vi phạm khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

\*Ngày 14-9-2018, Trung tâm trọng tài V đã có văn thư số 694/V gửi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội với nội dung:

1)Hội đồng Trọng tài cho rằng nguyên đơn không vi phạm thời hiệu khởi kiện, Hội đồng Trọng tài đã phân tích và kết luận vấn đề thời hiệu khởi kiện trong mục H và các phần có liên quan tại Phán quyết trọng tài;

2) Thời hiệu khởi kiện không phải là căn cứ để hủy Phán quyết trọng tài theo khoản 2 Điều 68 Luật TTTM. Bị đơn không chỉ ra được thời hiệu khởi kiện thuộc trong các trường hợp nào của khoản 2 Điều 68 Luật TTTM.

Tại phiên họp xét đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài:

Bên yêu cầu trình bày: Bên yêu cầu vẫn giữ nguyên các ý kiến trong đơn yêu cầu và lời khai trong các buổi làm việc tại Tòa án. Đề nghị Tòa án Hủy Phán quyết trọng tài vì: Ngân hàng H nộp đơn khởi kiện tại Trung tâm trọng tài ngày 09-11-2017 là quá thời hiệu khởi kiện theo quy định; ngoài ra Ngân hàng H cũng không có quyền khởi kiện vì quyền lợi không bị xâm phạm; bên cạnh đó Trung tâm trọng tài yêu cầu Ngân hàng Đ phải chịu phí trọng tài và xác định mức phí cao là trái quy định của pháp luật.

Bên liên quan trình bày: Tại Phán quyết trọng tài, Hội đồng Trọng tài đã phân tích rất kỹ về việc xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện và văn bản pháp luật được áp dụng để giải quyết vụ án. Việc Hội đồng Trọng tài xác định vụ tranh chấp còn thời hiệu là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, các yêu cầu khác của Người yêu cầu là không có căn cứ vì các nội dung này đã được Hội đồng Trọng tài xem xét tại phần nội dung của Phán quyết, đề nghị Tòa án không xem xét lại. Ngân hàng H đề nghị Hội đồng xét đơn không chấp nhận yêu cầu Hủy Phán quyết vụ tranh chấp số 40/17.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên họp phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét đơn đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng, đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 0001/2014/MSB-OJB các bên thỏa thuận tại Điều 6.2 về giải quyết tranh chấp tại Trung tâm trọng tài V. Như vậy, Hội đồng Trọng tài thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo thỏa thuận của các bên và đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo Quy tắc tố tụng trọng tài.

Xét đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài.

Thứ nhất: Bên yêu cầu cho rằng thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đã hết theo quy định tại Điều 33 Luật TTTM. Nhận thấy: Ngày 04-3-2014 ngân hàng Đ và Ngân hàng H cùng nhau ký kết Hợp đồng mua bán trái phiếu số 0001/2014/MSB-OJB. Trong Hợp đồng thể hiện nội dung ngân hàng Đ bán cho Ngân hàng H 500 trái phiếu doanh nghiệp do Công ty CP Tài chính và Đầu tư G phát hành. Ngân hàng Đ cam kết sẽ mua lại trái phiếu hoặc chỉ định bên thứ 3 mua lại toàn bộ trái phiếu mà Ngân hàng H đã mua nếu xảy ra các trường hợp mà các bên đã thỏa thuận tại các biên bản thỏa thuận. Do ngân hàng Đ không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận nên ngày 03-3-2015 Ngân hàng H đã tự động trích tài khoản thanh toán của ngân hàng Đ mở tại Ngân hàng H số tiền 572.965.277.778 đồng để bù trừ cho việc ngân hàng Đ mua lại khoản trái phiếu. Sau nhiều lần Ngân hàng H gửi Công văn cho ngân hàng Đ đề nghị thực hiện đúng cam kết nhưng đến ngày 16/11/2016 ngân hàng Đ mới có phản hồi và ngày

23-11-2016 hai bên mới tiến hành họp về nội dung ngân hàng H trích tiền trên tài khoản thanh toán của Đ. Như vậy phải xác định ngày 23-11-2016 Ngân hàng H có quyền khởi kiện tại Trọng tài để bảo vệ quyền lợi cho mình và ngày 09-11-2017 nguyên đơn khởi kiện đến Trung tâm trọng tài V là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 33 Luật TTTM. Do đó ngân hàng Đ cho rằng Hội đồng Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp khi đã hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở.

Hơn nữa theo quy định tại Điều 68 Luật TTTM thì thời hiệu khởi kiện không phải là một trong những căn cứ để hủy Phán quyết Trọng Tài.

Thứ hai: Bên yêu cầu đưa ra căn cứ hủy Phán quyết vụ tranh chấp số 40/17 với nội dung Đơn khởi kiện của nguyên đơn (Ngân hàng H) không có cơ sở bởi nguyên đơn đã tự thu đủ số tiền để bù trừ cho việc bị đơn (ngân hàng Đ) mua lại trái phiếu. Căn cứ này do bên yêu cầu đưa ra để hủy Phán quyết trọng tài thuộc về nội dung của vụ tranh chấp do đó căn cứ khoản 4 Điều 71 Luật TTTM Hội đồng xét đơn không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng Trọng tài đã giải quyết.

Từ nội dung phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét đơn căn cứ Điều 414; Điều 415 BLTTDS; Điều 68, Điều 69; Điều 71 và Điều 72 Luật TTTM: Bác đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài của ngân hàng Đ; Không có căn cứ hủy Phán quyết Trọng tài vụ tranh chấp số 40/17 của Trung tâm trọng tài V; Ngân hàng Đ phải chịu lệ phí xét đơn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Sau khi xem xét Đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 40/17 của Trung tâm trọng tài V ban hành ngày 17-5-2018 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc, ý kiến của những người được triệu tập đến phiên họp và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét đơn yêu cầu nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Ngày 17-5-2018, Trung tâm trọng tài V ban hành Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 40/17.

[4] Ngày 05-6-2018, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nhận được Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của Ngân hàng Đ về việc yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 40/17 ngày 17-5-2018. Căn cứ khoản 2 Điều 31 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm g khoản 2 và khoản 3 Điều 7, Điều 69 Luật Trọng tài thương mại thì Bên yêu cầu nộp đơn yêu cầu trong thời hạn theo quy định của pháp luật và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[5] Về nội dung:

[6] Xét các căn cứ mà Bên yêu cầu đề nghị Tòa án hủy Phán quyết trọng tài, Hội đồng xét đơn thấy:

[7] Người yêu cầu cho rằng Hội đồng Trọng tài xác định thời hiệu khởi kiện của vụ án vẫn còn là trái quy định của pháp luật. Vì trong vụ tranh chấp này,

thời hiệu phải được tính từ thời điểm Ngân hàng H tự động trích tiền từ tài khoản của Ngân hàng Đ, đây được xác định là thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại (04-3-2015). Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật TTTM thì ngày 05-3-2017 là ngày vụ tranh chấp hết thời hiệu khởi kiện 02 năm. Ngân hàng H nộp đơn kiện vào ngày 09-11-2017 tại Trung tâm trọng tài là hết thời hiệu theo quy định.

[8] Về việc này, Hội đồng xét đơn nhận thấy nội dung về thời hiệu khởi kiện của vụ tranh chấp đã được Hội đồng trọng tài nhận định trong phần nội dung của Phán quyết và thuộc phần nội dung vụ tranh chấp. Thời hiệu khởi kiện cũng không phải là một trong các nguyên tắc cơ bản được quy định trong pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, khi xem xét đến thời hiệu trong vụ án này Hội đồng xét đơn sẽ phải xem xét lại toàn bộ quá trình ký kết, giao dịch, thực hiện hợp đồng, thời điểm phát sinh tranh chấp có nghĩa là Hội đồng xét đơn phải xem xét lại toàn bộ nội dung vụ kiện, điều này trái với quy định tại khoản 4 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại Tòa án không xét xử lại nội dung khi xét thời hiệu trong vụ kiện này. Do đó, yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài của bên yêu cầu không thuộc các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại.

[9] Người yêu cầu cho rằng Ngân hàng H không có quyền khởi kiện tại Trung tâm trọng tài vì không có quyền khởi kiện. Hội đồng xét đơn thấy rằng: Theo hợp đồng mua bán trái phiếu được ký kết giữa các bên ngày 04-3-2014 có thỏa thuận trọng tài. Trường hợp một trong các bên cho rằng quyền lợi của mình liên quan đến việc mua bán trái phiếu bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 5 Luật TTTM, Ngân hàng H có quyền khởi kiện và việc khởi kiện tại Trung tâm trọng tài trọng tài Quốc tế Việt Nam là phù hợp thỏa thuận và đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật.

[10] Đối với ý kiến cho rằng Hội đồng Trọng tài xác định mức phí trọng tài là 3.684.112.000 đồng được xác định dựa trên giá trị giao dịch mua lại trái phiếu theo biểu phí của Trung tâm trọng tài V là không phù hợp, vì các bên không có tranh chấp về số tiền mua lại trái phiếu, mà chỉ tranh chấp về quyền đối với trái chủ và đây cũng thuộc về nội dung vụ kiện.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét đơn thấy không có căn cứ hủy Phán quyết trọng tài theo yêu cầu của Ngân hàng Đ vì không thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại Điều 68 Luật trọng tài thương mại.

[12] Về lệ phí: Bên yêu cầu phải chịu lệ phí xét đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 31, Điều 414, Điều 415 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Căn cứ Điều 3, Điều 68, Điều 69, Điều 71 và Điều 72 Luật Trọng tài thương mại;

-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc Hội

ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 40/17 ngày 17-5-2018 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm trọng tài V.

2. Về lệ phí: Ngân hàng thương mại TNHH Một thành viên Đ phải chịu 500.000 (năm trăm nghìn) đồng lệ phí yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0000667 ngày 06-7-2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành ngay, các bên đương sự, Hội đồng trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

### NỘI DUNG ÁN LỆ

*“[8] Về việc này, Hội đồng xét đơn nhận thấy nội dung về thời hiệu khởi kiện của vụ tranh chấp đã được Hội đồng trọng tài nhận định trong phần nội dung của Phán quyết và thuộc phần nội dung vụ tranh chấp. Thời hiệu khởi kiện cũng không phải là một trong các nguyên tắc cơ bản được quy định trong pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, khi xem xét đến thời hiệu trong vụ án này Hội đồng xét đơn sẽ phải xem xét lại toàn bộ quá trình ký kết, giao dịch, thực hiện hợp đồng, thời điểm phát sinh tranh chấp có nghĩa là Hội đồng xét đơn phải xem xét lại toàn bộ nội dung vụ kiện, điều này trái với quy định tại khoản 4 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại Tòa án không xét xử lại nội dung khi xét thời hiệu trong vụ kiện này. Do đó, yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài của bên yêu cầu không thuộc các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại.”*

## DỰ THẢO ÁN LỆ SỐ 17

**Án lệ số /2019/AL về hiệu lực của thỏa thuận trọng tài trong hợp đồng thương mại do người không có thẩm quyền xác lập**

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày tháng năm 2019 và được công bố theo Quyết định số /QĐ-CA ngày tháng năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

### **Nguồn án lệ:**

Quyết định số 971/2017/QĐ-PQTT ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh về yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

### **Vị trí nội dung án lệ:**

Đoạn 5 phần Xét thấy

### **Khái quát nội dung của án lệ:**

#### **- Tình huống án lệ:**

Hợp đồng thương mại trong đó có thỏa thuận trọng tài do người không có thẩm quyền đại diện của công ty xác lập mà sau đó công ty không phản đối, thừa nhận sự ràng buộc của hợp đồng.

#### **- Giải pháp pháp lý:**

Trường hợp này, phải xác định thỏa thuận trọng tài không vô hiệu.

#### **Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:**

Khoản 2 Điều 18, Điểm a Khoản 2 Điều 68 Luật trọng tài thương mại.

#### **Từ khóa của án lệ:**

“Hợp đồng thương mại”; “Thẩm quyền xác lập hợp đồng”; “Hiệu lực của thỏa thuận trọng tài”; “Thừa nhận sự ràng buộc của hợp đồng”.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài còn có các tài liệu liên quan như sau: Phán quyết Trọng tài vụ tranh chấp số 69/14HCM của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) lập ngày 02-7-2015; Hợp đồng Thiết kế thi nội thất số 32/12/SH-SG.17.03.12/HĐKT.OZ ngày 03-5-2012 giữa Công ty Cổ phần A và Công ty Cổ phần xây dựng nội thất O;

Sau khi xem xét Đơn yêu cầu hủy Phán quyết Trọng tài ngày 20-7-2015 của Công ty Cổ phần A, địa chỉ: Tòa nhà U số 9 N, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương do bà Trần Nam P làm đại diện theo pháp luật là nguyên đơn; Phán quyết Trọng tài số 69/14HCM của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) lập ngày 02-7-2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tranh chấp về Hợp đồng Thiết kế thi công nội thất số 32/12/SH-SG.17.03.12/HĐKT.OZ ngày 03-5-2012 giữa:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần xây dựng nội thất O.





Địa chỉ: 97 Đường D, Phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thái P.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần A

Địa chỉ: Tòa nhà U số 9 N, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Nam P.

Tranh chấp về Hợp đồng Thiết kế thi công nội thất số 32/12/SH-SG.17.03.12/HĐKT.OZ ngày 03-5-2012. Cụ thể: Công ty Cổ phần xây dựng nội thất O (tên cũ là Công ty Cổ phần kiến trúc C) (“O”) khởi kiện Công ty Cổ phần A (“A”) tại VIAC để đòi khoản tiền thi công xây dựng chưa thanh toán bao gồm số tiền gốc là 164.137.600 đồng và phạt vi phạm hợp đồng là 24.620.640 đồng

Phán quyết Trọng tài số 69/14HCM của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) lập ngày 02-7-2015 đã chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

Tại đơn lập ngày 20-7-2015 về việc yêu cầu hủy Phán quyết trong tài (nộp đến Tòa án ngày 31-7-2015), Công ty Cổ phần A đã căn cứ vào Điều 68, Điều 69, Điều 71 Luật Trọng tài thương mại để yêu cầu hủy Phán quyết Trọng tài số 69/14HCM của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) lập ngày 02-7-2015, theo đó nguyên đơn cho rằng Phán quyết này vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài. Cụ thể:

- Phán quyết 69 cho rằng việc VIAC không chấp nhận đơn đề nghị gia hạn của A không làm ảnh hưởng đến quyền chọn Trọng tài viên của A và những quyền khác là không đúng pháp luật.

- Phán quyết 69 cho rằng “đại diện của hai bên trao đổi liên quan vấn đề công nợ từ tháng 05/2013 đến tháng 11/2013” nên tháng 12/2014 O nộp hồ sơ kiện còn trong thời hiệu khởi kiện là không đúng. Công trình được làm đến tháng 07/2012 là xong, tranh chấp phát sinh ngay sau đó khi A từ chối thanh toán do hợp đồng không đảm bảo hiệu lực, công trình không đạt yêu cầu. Đến tháng 12/2014 O mới khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 319 Luật Thương mại năm 2005.

- Phán quyết 69 cho rằng “xem xét toàn bộ quá trình trao đổi giữa hai bên cho thấy A biết và đồng ý việc cung cấp dịch vụ của O”, nên HĐ số 32 đã phát sinh hiệu lực kể từ ngày ký là không đúng. Hợp đồng số 32 không được ký kết bởi những người có thẩm quyền của hai công ty, không được A đóng dấu, không có các phụ lục hợp đồng thể hiện chi tiết việc thiết kế, tiến độ thi công, hai bên thực tế có trao đổi về hiệu lực của hợp đồng, người có thẩm quyền của A khi biết đã phản đối việc cung cấp dịch vụ của O, nên hợp đồng này không đảm bảo giá trị pháp lý và tính hiệu lực để thực hiện theo luật định.

- Thỏa thuận trọng tài và thẩm quyền giải quyết tranh chấp của VIAC được xác lập bởi người không có thẩm quyền của A nên cần coi vô hiệu.

- A và O đều xác định O còn giữ của A khoản tiền 90.713.150 đồng của HĐ số 71 trước đó vào năm 2011. Hội đồng trọng tài bỏ qua không xác định cũng

không cho hai bên xác định lại rõ việc khấu trừ khoản tiền 90.713.150 đồng này vào hợp đồng số 32 thế nào, cụ thể là bao nhiêu, dẫn đến Phán quyết 69 đơn giản buộc A phải thanh toán cho O toàn bộ giá trị gốc của Hợp đồng số 32 trái với ý chí xác nhận của hai bên, vi phạm nghiêm trọng thủ tục xác minh, thu thập chứng cứ theo luật định.

- Tại một phần nhận định và toàn bộ phần quyết định, phán quyết 69 lại đề cập đến một hợp đồng khác là hợp đồng số 25 theo đó khoản tiền tranh chấp cũng khác, không liên quan đến hợp đồng số 32, nên phán quyết 69 có nội dung không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thời hiệu nộp đơn yêu cầu: Ngày 02-7-2015 là ngày công bố Phán quyết Trọng tài vụ kiện số 69/14HCM. Ngày 31-7-2015 Công ty Cổ phần A nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy Phán quyết Trọng tài là còn trong thời hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật Trọng tài thương mại.

[2] Xét yêu cầu của Công ty A, Hội đồng phiên họp nhận thấy:

Đơn đề nghị gia hạn đề ngày 18-01-2015 của Công ty A có nội dung chọn Trọng tài viên Phan Trung H đã gửi đến VIAC vào ngày 20-01-2015, vượt quá thời hạn 30 ngày, chủ tịch VIAC ra Quyết định số 46/VIAC chỉ định Trọng tài viên thay cho công ty A là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy tắc VIAC. Trọng tài viên mà Chủ tịch VIAC chỉ định cũng chính là Trọng tài viên mà công ty A đã chọn. Tại biên bản “Một số nội dung phiên họp giải quyết vụ tranh chấp số 69/14 HCM”, Công ty A nêu rõ ý kiến đồng ý với thành phần hội đồng trọng tài. Do vậy, việc công ty A cho rằng việc chỉ định Trọng tài viên của VIAC trái với ý chí của A là không có căn cứ.

[3] Cũng tại Biên bản phiên họp trên, A đã chấp nhận việc Công ty O đình chính nội dung chọn ông Trần Ngọc L làm Trọng tài viên tham gia giải quyết vụ tranh chấp. Do đó không có cơ sở cho rằng Công ty O chọn Trọng tài viên là không vô tư, khách quan.

[4] Xét ý kiến của Công ty A về thời hiệu khởi kiện: ngày 07-11-2013 là thời điểm cuối cùng các bên trao đổi liên quan đến vấn đề công nợ giữa các bên, trong đó có công nợ của Hợp đồng số 32. Công ty O nộp hồ sơ khởi kiện vào ngày 10-12-2014 là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] Xét ý kiến của Công ty A về hiệu lực của Hợp đồng số 32 và thỏa thuận trọng tài, Hội đồng xét thấy: Tại các phiên họp trọng tài, với việc Công ty A trình bày ý kiến khiếu nại về chất lượng công trình, dẫn chiếu các quy định của Hợp đồng 32 và cho rằng Công ty O đã thực hiện không đạt chất lượng, người đại diện theo pháp luật của Công ty A đã không phản đối hợp đồng số 32 do bà Lê Hoài A làm đại diện ký với Công ty O, đồng thời thừa nhận sự ràng buộc của hợp đồng, trong đó có thỏa thuận trọng tài. Đồng thời, thỏa thuận trọng tài trong Hợp đồng số 32 không thuộc một trong các trường hợp được xem là vô hiệu theo Điều 18



Luật Trọng tài thương mại 2010. Do đó, thỏa thuận Trọng tài tại Hợp đồng số 32 cũng đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6] Xét ý kiến của Công ty A về vấn đề xác minh, thu thập chứng cứ của Hội đồng trọng tài, yêu cầu làm rõ việc phân bổ, khấu trừ công nợ trong hợp đồng số 32, Hội đồng xét thấy căn cứ tại Khoản 5 Điều 4 của Luật TTTM, phán quyết của trọng tài là chung thẩm. Các bên có quyền làm đơn yêu cầu xin hủy Phán quyết trọng tài nếu đáp ứng các căn cứ theo quy định tại Điều 68 của Luật TTTM. Do đó, các bên không có quyền và không có cơ sở để khiếu nại về mặt nội dung của phán quyết trọng tài.

[7] Xét ý kiến của Công ty A về việc tại một phần nhận định và toàn bộ phần quyết định, phán quyết 69 lại đề cập đến một hợp đồng khác là hợp đồng số 25, không liên quan đến hợp đồng số 32, dẫn đến việc quyết định về khoản tiền nợ gốc và tiền phạt mà A phải trả cho O không đúng với yêu cầu của O cũng như diễn biến nêu trong Phán quyết số 69, nên Phán quyết số 69 có nội dung không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài. Hội đồng xét thấy: Ngày 10-7-2017 Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ra Đính chính Phán quyết Trọng tài, khắc phục các lỗi sai sót tại nội dung phán quyết trọng tài. Tại phiên họp hôm nay các bên không có ý kiến gì đối với việc đính chính Phán quyết trọng tài ngày 10-7-2017 của VIAC.

[8] Xét Phán quyết Trọng tài số 69/14HCM ngày 02-7-2015, Hội đồng phiên họp nhận thấy:

- Thỏa thuận trọng tài giữa các bên là hợp pháp, có hiệu lực.
- Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tổ tụng trọng tài đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thỏa thuận của các bên.
- Vụ tranh chấp này các đương sự đều thừa nhận thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.
- Không có chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo.
- Phán quyết Trọng tài không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

[9] Do vậy các lý do yêu cầu hủy phán quyết trọng tài do Công ty A đưa ra không thuộc vào các căn cứ để hủy Phán quyết Trọng tài được quy định tại Điều 68 Luật Trọng tài thương mại nên không có cơ sở để hội đồng xét đơn chấp nhận yêu cầu hủy quyết định trọng tài của Công ty Cổ phần A.

[10] Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét đơn không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần A về việc hủy Phán quyết Trọng tài số 69/14HCM của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) lập ngày 02-7-2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không hủy Phán quyết Trọng tài số 69/14HCM của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) lập ngày 02-7-2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tranh chấp đối với Hợp đồng Thiết kế thi công nội thất số 32/12/SH-SG.17.03.12/HĐKT.OZ ngày 03/5/2012 giữa:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần xây dựng nội thất O.

Địa chỉ: 97 Đường D, Phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thái P.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần A

Địa chỉ: Tòa nhà U số 9 N, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Nam P.

2. Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng Trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện Kiểm sát không có quyền kháng nghị.

### NỘI DUNG ÁN LỆ

*“[5]... Tại các phiên họp trọng tài, với việc Công ty A trình bày ý kiến khiếu nại về chất lượng công trình, dẫn chiếu các quy định của Hợp đồng 32 và cho rằng Công ty O đã thực hiện không đạt chất lượng, người đại diện theo pháp luật của Công ty A đã không phản đối hợp đồng số 32 do bà Lê Hoài A làm đại diện ký với Công ty O, đồng thời thừa nhận sự ràng buộc của hợp đồng, trong đó có thỏa thuận trọng tài. Đồng thời, thỏa thuận trọng tài trong Hợp đồng số 32 không thuộc một trong các trường hợp được xem là vô hiệu theo Điều 18 Luật Trọng tài thương mại 2010. Do đó, thỏa thuận Trọng tài tại Hợp đồng số 32 cũng đã phát sinh hiệu lực pháp luật”.*

